

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

BÁO CÁO TỔNG HỢP

ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CẤP CƠ SỞ HỖ TRỢ KINH PHÍ NĂM 2024

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ SẴN
SÀNG ÁP DỤNG CHUẨN MỰC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

MÃ SỐ: 2024.13.01.24.F.06

Tổ chức chủ trì: Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội
Chủ nhiệm đề tài: ThS. Lê Quốc Chính

Hà Nội - 2024

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

BÁO CÁO TỔNG HỢP

**ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CẤP CƠ SỞ HỖ TRỢ KINH PHÍ NĂM 2024**

**NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ SẴN
SÀNG ÁP DỤNG CHUẨN MỰC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH
PHỐ HÀ NỘI
MÃ SỐ: 2024.13.01.24.F.06**

Chủ nhiệm đề tài



Lê Quốc Chính

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI
KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**





Lê Thị Trinh

THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thông tin chung

- Tên đề tài: *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội*

- Mã số: 2024.13.01.24.F.06

- Chủ nhiệm đề tài: ThS. Lê Quốc Chính

- Tổ chức chủ trì: Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

- Thời gian thực hiện: năm 2024

2. Mục tiêu

Mục tiêu tổng quát

Xác định các nhân tố tác động đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội, kết quả nghiên cứu được dùng làm cơ sở hỗ trợ cho các bên liên quan trong việc ban hành các chính sách để nâng cao mức độ sẵn sàng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội trong việc áp dụng IFRS.

Mục tiêu cụ thể

- Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội khi áp dụng IFRS.

- Đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Đưa ra các kiến nghị nhằm nâng cao sự sẵn sàng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong việc áp dụng IFRS.

3. Tính mới và sáng tạo

Về mặt lý thuyết

Nghiên cứu này đóng góp vào các tài liệu hiện có về việc áp dụng IFRS bằng cách cung cấp bằng chứng thực nghiệm về các yếu tố ảnh hưởng đến sự sẵn sàng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Hà Nội trong việc áp dụng các tiêu chuẩn này. Các phát hiện sẽ bổ sung vào khối kiến thức về những thách thức và cơ hội liên quan đến việc áp dụng IFRS ở các nền kinh tế đang phát triển.

Về mặt thực tiễn

Nghiên cứu có ý nghĩa thực tiễn đối với các nhà hoạch định chính sách, cơ quan quản lý và các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các phát hiện sẽ cung cấp thông tin cho việc phát triển các chính sách và chiến lược nhằm tăng cường sự sẵn sàng của các doanh

ng nghiệp vừa và nhỏ trong việc áp dụng IFRS. Ngoài ra, các kiến nghị được đưa ra trong nghiên cứu có thể hướng dẫn các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nỗ lực chuyển đổi sang IFRS, qua đó cải thiện hoạt động báo cáo tài chính và khả năng cạnh tranh của họ trên thị trường toàn cầu.

4. Kết quả nghiên cứu

- Tác giả đã hệ thống lý luận cơ bản về doanh nghiệp nhỏ và vừa, chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế, các lý thuyết nền tảng cơ bản giải thích cho mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Trên cơ sở lý luận về cơ bản về doanh nghiệp nhỏ và vừa, chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế, các lý thuyết nền tảng cơ bản giải thích cho mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa và dữ liệu thu thập từ các bảng khảo sát, tác giả đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến mức độ áp dụng IFRS của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Từ kết quả nghiên cứu tác giả đề xuất một số kiến nghị thực tế cho các nhà hoạch định chính sách, cơ quan quản lý và các doanh nghiệp vừa và nhỏ để cải thiện sự sẵn sàng áp dụng IFRS. Các kiến nghị này sẽ dựa trên các phát hiện của nghiên cứu.

5. Sản phẩm

- Báo cáo tổng hợp; Báo cáo tóm tắt.

- Bài báo: Study the Factors Affecting the Readiness to Apply International Financial Reporting Standards of Small and Medium Enterprises in Hanoi. Tạp chí: International Journal of Advanced Multidisciplinary Research and Studies; Số xuất bản: 2024; 4(5); Nhà xuất bản: OPRA publications; ISSN: 2583-049X

6. Phương thức chuyển giao, địa chỉ ứng dụng, tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu

- Kết quả nghiên cứu được chuyển giao cho: Bộ môn Kế toán, Khoa Kinh tế, là tài liệu trong quá trình học tập, nghiên cứu của giảng viên, sinh viên thuộc khối ngành kế toán, kiểm toán.

- Chuyển giao toàn bộ kết quả nghiên cứu cho trung tâm thư viện và công nghệ thông tin để lưu trữ và làm tài liệu tham khảo.

- Góp phần hoàn thiện hệ thống cơ sở lý luận, đưa ra các kiến nghị cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ và các nhà hoạch định chính sách nhằm tăng cường sự sẵn sàng áp dụng IFRS, có tính đến bối cảnh cụ thể của Hà Nội và môi trường kinh tế Việt Nam.

- Có thể làm tài liệu để các nhà quản lý các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham khảo.

INFORMATION ON RESEARCH RESULTS

1. General Information

- Project title: *Research on factors affecting the readiness to apply international financial reporting standards of small and medium enterprises in Hanoi*
- Code: 2024.13.01.24.F.06.
- Co-Principal Investigators: Le Quoc Chinh
- Chairing organization: University of Natural Resources and Environment in Hanoi
- Implementation period: 2024

2. Objectives

General objectives

Identifying the factors affecting the readiness to apply IFRS for small and medium enterprises in Hanoi, the research results are used as a basis to support stakeholders in issuing policies to improve the readiness of small and medium enterprises in Hanoi in applying IFRS.

Specific objectives

- Identify factors affecting the readiness of small and medium enterprises in Hanoi city when applying IFRS.
- Measuring the impact of factors on the readiness to apply IFRS of small and medium enterprises in Hanoi city.
- Make recommendations to improve the readiness of SMEs to adopt IFRS.

3. Innovativeness and creativeness

Theoretical significance

This study contributes to the existing literature on IFRS adoption by providing empirical evidence on the factors that influence the readiness of SMEs in Hanoi in adopting these standards. The findings will add to the body of knowledge about the challenges and opportunities associated with IFRS adoption in developing economies.

Practical significance

The study has practical implications for policy makers, regulators, and SMEs. The findings will inform the development of policies and strategies to enhance the readiness of SMEs to adopt IFRS. In addition, the recommendations made in the study can guide SMEs in their efforts to transition to IFRS, thereby improving their financial reporting performance and competitiveness in the global market.

4. Research results

- The author has a basic theoretical system on small and medium-sized enterprises, international financial reporting standards, and fundamental theories explaining the readiness to apply IFRS in small and medium-sized enterprises in Hanoi.

- Based on the basic theory of SMEs and international financial reporting standards, the basic theories explain the readiness to apply IFRS in SMEs and the data collected from the survey tables, the author assesses the influence of factors on the level of IFRS adoption by SMEs in Hanoi.

- From the research results, the author proposes some practical recommendations for policy makers, regulators and SMEs to improve the readiness to apply IFRS. These recommendations will be based on the findings of the study.

5. Product

- Synthesis report; Summary report.

- Article: Study the Factors Affecting the Readiness to Apply International Financial Reporting Standards of Small and Medium Enterprises in Hanoi. Journal: International Journal of Advanced Multidisciplinary Research and Studies; Publication number: 2024; 4(5); Publisher: OPRA publications; ISSN: 2583-049X.

6. Method of transfer, application address, impact and benefits of research results

- Research results are transferred to: The Department of Accounting, Faculty of Economics, is a document in the learning and research process of lecturers and students of accounting and auditing.

- Transfer all research results to the library and information technology center for archiving and reference.

- Contributing to the improvement of the theoretical basis system, making recommendations to SMEs and policy makers to enhance the readiness to apply IFRS, taking into account the specific context of Hanoi and the economic environment of Vietnam.

- Can make documents for managers of small and medium enterprises to refer to.

MỤC LỤC

THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	iii
1. Thông tin chung	iii
2. Mục tiêu	iii
3. Tính mới và sáng tạo.....	iii
4. Kết quả nghiên cứu	iv
5. Sản phẩm.....	iv
6. Phương thức chuyển giao, địa chỉ ứng dụng, tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu.....	iv
INFORMATION ON RESEARCH RESULTS	v
MỤC LỤC	vii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	x
MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục tiêu nghiên cứu	2
3. Câu hỏi nghiên cứu	2
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	3
5. Phương pháp nghiên cứu	3
6. Ý nghĩa khoa học và ý nghĩa thực tiễn của đề tài	3
7. Kết cấu của đề tài.....	4
Chương 1 TỔNG QUAN ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU.....	5
1.1. Nghiên cứu về việc áp dụng IFRS	5
1.1.1 Quan điểm toàn cầu về việc áp dụng IFRS.....	5
1.1.2 Áp dụng IFRS ở các nước đang phát triển.....	5
1.1.3 Áp dụng IFRS trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ.....	6
1.1.4 Áp dụng IFRS tại Việt Nam	7
1.2. Nghiên cứu về mức độ sẵn sàng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong việc áp dụng IFRS	8
1.2.1 Những thách thức mà các doanh nghiệp vừa và nhỏ phải đối mặt khi áp dụng IFRS.....	8
1.2.2 Các yếu tố thúc đẩy sự sẵn sàng cho các tiêu chuẩn mới	9
1.2.3 Tác động của việc áp dụng IFRS	10
1.2.4 Sự sẵn sàng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong bối cảnh cụ thể	10

1.3. Kết luận rút ra từ tổng quan nghiên cứu	11
Chương 2 CƠ SỞ LÝ THUYẾT.....	13
2.1. Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.....	13
2.1.1. Tổng quan về chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.....	13
2.1.2. Chuẩn mực báo cáo tài chính cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.....	16
2.1.3. Lợi ích và thách thức của việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.....	19
2.2. Doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam	22
2.2.1. Định nghĩa và đặc điểm của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam.....	22
2.2.2. Thực trạng kế toán trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam	25
2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự sẵn sàng áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.....	28
2.3.1. Sự hỗ trợ và nhận thức của ban quản lý.....	28
2.3.2. Nguồn lực tài chính.....	29
2.3.3. Nguồn nhân lực và chuyên môn	30
2.3.4. Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin	31
2.3.5. Môi trường pháp lý	33
2.3.6. Quy mô công ty và ngành.....	33
2.3.7. Lợi ích và chi phí được nhận thức	34
2.4. Khung lý thuyết.....	35
2.5. Khung khái niệm.....	38
CHƯƠNG 3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	44
3.1. Quy trình nghiên cứu	44
3.1.1. Thiết kế nghiên cứu	44
3.1.2. Quy trình nghiên cứu	44
3.2. Mô hình nghiên cứu	44
Với mô hình hồi quy bội như sau:	45
3.3. Quy trình nghiên cứu định lượng.....	45
3.3.1. Thiết kế câu hỏi khảo sát	45
3.3.2. Đối tượng khảo sát.....	46
3.3.3. Chọn mẫu khảo sát.....	46
3.3.4. Phương pháp khảo sát và thu thập dữ liệu.....	47
3.4. Xây dựng thang đo.....	47
3.5. Phương pháp đo lường và xử lý dữ liệu.....	49

CHƯƠNG 4 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU.....	52
4.1. Thống kê mô tả mẫu	52
Kết quả thu thập mẫu	52
4.2. Kết quả kiểm định chất lượng thang đo.....	54
4.3. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA)	55
4.4. Kết quả phân tích tương quan Pearson	57
4.5. Kết quả phân tích hồi quy	58
CHƯƠNG 5 THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU, CÁC KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT	61
5.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu.....	61
5.2. Kiến nghị	65
KẾT LUẬN.....	74
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	76

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	CNTT	Công nghệ thông tin
2	IFRS	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế
3	SME	Doanh nghiệp nhỏ và vừa

DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU, SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ

Bảng 3.1: Mã hóa thuộc tính ảnh hưởng của các nhân tố đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong các SME	47
Bảng 4.1. Đặc điểm của đối tượng được khảo sát	53
Bảng 4.2: Hệ số Cronbach's Alpha của thang đo mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong các SME	54
Bảng 4.3: Bảng tổng hợp kết quả kiểm định chất lượng thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong các SME.....	54
Bảng 4.4. Bảng kết quả kiểm định KMO và Bartlett cho biến độc lập	55
Bảng 4.5: Ma trận xoay các nhân tố.....	56
Bảng 4.6. Kết quả phân tích tương quan Pearson	57
Bảng 4.7. Kết quả hồi quy tuyến tính Coefficients ^a	58
Bảng 4.8. Bảng tóm tắt mô hình ^b	58
Bảng 4.9. Bảng phân tích ANOVA ^a mô hình	58

Hình

Hình 3.1: Mô hình nghiên cứu đề xuất.....	45
---	----

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) ngày càng trở nên quan trọng trong bối cảnh tài chính toàn cầu, thúc đẩy tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và hiệu quả trong báo cáo tài chính xuyên biên giới (Nurunnabi, 2021). Khi các nền kinh tế ngày càng kết nối chặt chẽ hơn, nhu cầu về một bộ chuẩn mực kế toán thống nhất ngày càng tăng. Trong những năm gần đây, nhiều quốc gia đã áp dụng IFRS hoặc đang trong quá trình hội tụ với các chuẩn mực này (De George và cộng sự, 2020).

Việt Nam, với tư cách là một nền kinh tế mới nổi, cũng đang hướng tới việc áp dụng IFRS. Bộ Tài chính Việt Nam đã ban hành Quyết định số 345/QĐ-BTC vào tháng 3 năm 2020, nêu rõ lộ trình áp dụng IFRS trong nước (Pham et al., 2023). Quyết định này đánh dấu bước tiến quan trọng trong quá trình hội nhập của Việt Nam vào hệ thống tài chính toàn cầu.

Các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam, đặc biệt là tại Hà Nội, thủ đô của đất nước và là một trung tâm kinh tế lớn. Tính đến năm 2024, các doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm khoảng 97% tổng số doanh nghiệp, đóng góp 45% GDP và cung cấp 60% việc làm tại Việt Nam (Nguyen et al., 2024). Tuy nhiên, việc áp dụng IFRS trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ đặt ra những thách thức riêng do nguồn lực hạn chế và quy mô hoạt động khác nhau so với các tập đoàn lớn hơn (Uyar & Güngörmüş, 2023).

Chính phủ Việt Nam đã công bố kế hoạch triển khai dần IFRS, bắt đầu với các công ty niêm yết và cuối cùng mở rộng sang các doanh nghiệp vừa và nhỏ (Tran et al., 2024). Quá trình chuyển đổi này đặt ra cả cơ hội và thách thức cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Hà Nội, đòi hỏi phải đánh giá mức độ sẵn sàng áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế này của họ.

Bất chấp những lợi ích tiềm tàng của việc áp dụng IFRS, chẳng hạn như cải thiện chất lượng báo cáo tài chính, tăng khả năng so sánh và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường và vốn quốc tế (Daske và cộng sự, 2023), nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Hà Nội có thể gặp phải những trở ngại đáng kể trong việc triển khai các tiêu chuẩn này. Những thách thức này có thể bao gồm nguồn tài chính và nhân lực hạn chế, thiếu chuyên môn, cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin không đầy đủ và khả năng chống lại sự thay đổi (Le và cộng sự, 2024).

Các nghiên cứu gần đây đã nêu bật sự phức tạp của việc áp dụng IFRS đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở các nền kinh tế mới nổi. Ví dụ, Uyar và Güngörmüş (2023) phát hiện ra rằng các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Thổ Nhĩ Kỳ phải đối mặt với những thách thức đáng kể về đào tạo nhân viên và nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin khi chuẩn bị áp dụng IFRS. Tương tự như vậy, một nghiên cứu của Pham và cộng sự (2023)

về các công ty niêm yết của Việt Nam đã xác định một số trở ngại trong việc triển khai IFRS, điều này thậm chí có thể còn rõ rệt hơn đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Vấn đề nằm ở chỗ hiểu được mức độ sẵn sàng hiện tại của các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Hà Nội trong việc áp dụng IFRS và xác định các yếu tố chính ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng này. Nếu không hiểu được điều này, các nhà hoạch định chính sách và chủ sở hữu doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể gặp khó khăn trong việc xây dựng các chiến lược hiệu quả để triển khai IFRS, có khả năng dẫn đến tình trạng kém hiệu quả, không tuân thủ hoặc bỏ lỡ các cơ hội trên thị trường toàn cầu (Tran và cộng sự, 2024).

Do vậy, tác giả thực hiện đề tài: ***“Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội”*** với mục tiêu nhằm xác định các nhân tố tác động đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội, kết quả nghiên cứu được dùng làm cơ sở hỗ trợ cho các bên liên quan trong việc ban hành các chính sách để nâng cao mức độ sẵn sàng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội trong việc áp dụng IFRS.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu tổng quát

Xác định các nhân tố tác động đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội, kết quả nghiên cứu được dùng làm cơ sở hỗ trợ cho các bên liên quan trong việc ban hành các chính sách để nâng cao mức độ sẵn sàng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội trong việc áp dụng IFRS.

Mục tiêu cụ thể

- Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội khi áp dụng IFRS.
- Đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội.
- Đưa ra các kiến nghị nhằm nâng cao sự sẵn sàng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong việc áp dụng IFRS.

3. Câu hỏi nghiên cứu

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu, các câu hỏi nghiên cứu sau giúp xác lập quy trình nghiên cứu của đề tài.

Câu hỏi 1: Những yếu tố chính nào ảnh hưởng đến sự sẵn sàng áp dụng IFRS của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Hà Nội?

Câu hỏi 2: Mỗi yếu tố được xác định ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS như thế nào?

Câu hỏi 3: Có thể thực hiện những kiến nghị chính sách nào để hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong quá trình áp dụng IFRS?

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Phạm vi nghiên cứu:

Về không gian: Thực hiện khảo sát nhận thức của chủ doanh nghiệp/nhà quản lý doanh nghiệp; quản lý kế toán, và kế toán viên trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Về thời gian: Đề tài nghiên cứu được thực hiện trong giai đoạn từ 01/2024-11/2024.

5. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng hai (02) phương pháp nghiên cứu:

(1) Phương pháp nghiên cứu định tính: bao gồm tổng quan nghiên cứu, lí thuyết có liên quan, phương pháp tổng hợp, so sánh được đề tài sử dụng để nhận diện, xác định nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong vận dụng IFRS.

(2) Phương pháp nghiên cứu định lượng, được sử dụng bao gồm:

+ Tiến hành khảo sát các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội thông qua bảng câu hỏi được thiết kế căn cứ thang đo Likert 5 mức độ.

+ Kỹ thuật thống kê mô tả, được vận dụng để mô tả các số liệu thu thập được bao gồm: trung bình (mean), độ lệch chuẩn, giá trị lớn nhất (max) và giá trị nhỏ nhất (min).

+ Kỹ thuật phân tích Cronbach's Alpha, được luận án vận dụng để đánh giá độ tin cậy thang đo.

+ Kỹ thuật EFA, được vận dụng để xác định nhân tố đại diện ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa khi vận dụng IFRS.

+ Kỹ thuật phân tích tương quan và phân tích hồi quy tuyến tính bội sẽ được sử dụng trong đề tài này nhằm xác định mối tương quan giữa các biến độc lập và phụ thuộc.

6. Ý nghĩa khoa học và ý nghĩa thực tiễn của đề tài

Về mặt lý thuyết

Nghiên cứu này đóng góp vào các tài liệu hiện có về việc áp dụng IFRS bằng cách cung cấp bằng chứng thực nghiệm về các yếu tố ảnh hưởng đến sự sẵn sàng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Hà Nội trong việc áp dụng các tiêu chuẩn này. Các phát hiện sẽ bổ sung vào khối kiến thức về những thách thức và cơ hội liên quan đến việc áp dụng IFRS ở các nền kinh tế đang phát triển.

Về mặt thực tiễn

Nghiên cứu có ý nghĩa thực tiễn đối với các nhà hoạch định chính sách, cơ quan quản lý và các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các phát hiện sẽ cung cấp thông tin cho việc phát triển các chính sách và chiến lược nhằm tăng cường sự sẵn sàng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong việc áp dụng IFRS. Ngoài ra, các kiến nghị được đưa ra trong nghiên cứu có thể hướng dẫn các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nỗ lực chuyển đổi sang IFRS, qua đó cải thiện hoạt động báo cáo tài chính và khả năng cạnh tranh của họ trên thị trường toàn cầu.

7. Kết cấu của đề tài

Đề tài được chia thành 5 chương, cụ thể như sau:

Chương 1: Tổng quan đề tài nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý thuyết

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu

Chương 4: Kết quả nghiên cứu

Chương 5: Thảo luận kết quả nghiên cứu, các kiến nghị và đề xuất

Chương 1

TỔNG QUAN ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

1.1. Nghiên cứu về việc áp dụng IFRS

Việc áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) là chủ đề nghiên cứu sâu rộng, với nhiều nghiên cứu khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến việc triển khai chuẩn mực này trên nhiều khu vực và lĩnh vực khác nhau. Phần này cung cấp đánh giá toàn diện về các nghiên cứu thực nghiệm về việc áp dụng IFRS, tập trung vào các thách thức, lợi ích và các yếu tố cụ thể ảnh hưởng đến sự sẵn sàng của các Doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) trong việc áp dụng các chuẩn mực này.

1.1.1 Quan điểm toàn cầu về việc áp dụng IFRS

Những thách thức và lợi ích của việc áp dụng IFRS

Một trong những nghiên cứu có tính chất nền tảng về việc áp dụng IFRS được thực hiện bởi Ball (2006), người đã xem xét những thách thức và lợi ích của việc áp dụng IFRS ở các quốc gia khác nhau. Nghiên cứu nhấn mạnh rằng trong khi việc áp dụng IFRS có thể dẫn đến cải thiện tính minh bạch và khả năng so sánh tài chính, thì nó cũng đặt ra những thách thức đáng kể như nhu cầu đào tạo mở rộng, chi phí triển khai cao và tính phức tạp của các tiêu chuẩn. Những phát hiện này đã được xác nhận bởi các nghiên cứu tiếp theo, cho thấy rằng những lợi ích của việc áp dụng IFRS, chẳng hạn như tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn và cải thiện chất lượng báo cáo tài chính, thường bị vượt trội bởi chi phí và thách thức ban đầu (Daske và cộng sự, 2008).

Các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS

Một nghiên cứu quan trọng khác của Barth và cộng sự (2008) đã xác định một số yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS. Những yếu tố này bao gồm môi trường pháp lý, mức độ phát triển kinh tế, sự phát triển của nghề kế toán và tính sẵn có của các nguồn lực. Nghiên cứu phát hiện ra rằng các quốc gia có khuôn khổ pháp lý mạnh mẽ và các nền kinh tế phát triển có nhiều khả năng áp dụng IFRS thành công hơn. Ngược lại, các quốc gia đang phát triển thường phải đối mặt với những rào cản đáng kể do nguồn lực và năng lực quản lý hạn chế.

Tác động của việc áp dụng IFRS đến chất lượng báo cáo tài chính

Một nghiên cứu của Li (2010) đã điều tra tác động của việc áp dụng IFRS đối với chất lượng báo cáo tài chính. Các phát hiện chỉ ra rằng việc áp dụng IFRS dẫn đến cải thiện chất lượng thu nhập, giảm quản lý thu nhập và tăng khả năng so sánh của các báo cáo tài chính. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng lưu ý rằng những lợi ích này không đồng đều ở tất cả các quốc gia và lĩnh vực, với sự khác biệt tùy thuộc vào môi trường quản lý và mức độ thực thi.

1.1.2 Áp dụng IFRS ở các nước đang phát triển

Những thách thức ở các nước đang phát triển

Một số nghiên cứu đã tập trung vào những thách thức của việc áp dụng IFRS ở các nước đang phát triển. Một nghiên cứu của Albu và cộng sự (2014) đã xem xét việc áp dụng IFRS ở Romania và phát hiện ra rằng những thách thức chính bao gồm việc thiếu nhận thức và hiểu biết về IFRS, tính phức tạp của các tiêu chuẩn và nhu cầu đào tạo và giáo dục rộng rãi. Những phát hiện này phù hợp với các nghiên cứu khác ở các nước đang phát triển, trong đó nêu bật những hạn chế đáng kể về nguồn lực và những thách thức về quy định cản trở việc áp dụng IFRS (Hope và cộng sự, 2012).

Các yếu tố thúc đẩy và rào cản ở các nước đang phát triển

Một nghiên cứu toàn diện của Hope và cộng sự (2012) đã khám phá những yếu tố thúc đẩy và rào cản đối với việc áp dụng IFRS ở các nước đang phát triển. Nghiên cứu đã xác định một số yếu tố thúc đẩy, bao gồm sự hiện diện của một khuôn khổ quản lý chặt chẽ, sự sẵn có của hỗ trợ kỹ thuật và cam kết của nghề kế toán. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng nêu bật những rào cản đáng kể như thiếu nhận thức và hiểu biết về IFRS, tính phức tạp của các tiêu chuẩn và nhu cầu đào tạo và giáo dục chuyên sâu.

1.1.3 Áp dụng IFRS trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ

Những thách thức mà các doanh nghiệp vừa và nhỏ phải đối mặt

Việc áp dụng IFRS của các doanh nghiệp vừa và nhỏ đặt ra những thách thức riêng do nguồn lực và năng lực hạn chế của họ. Một nghiên cứu của Tarca (2004) phát hiện ra rằng các doanh nghiệp vừa và nhỏ thường phải cố gắng rất nhiều với sự phức tạp của IFRS, thiếu kiến thức chuyên môn và chi phí cao liên quan đến việc triển khai. Những thách thức này trở nên trầm trọng hơn do thực tế là các doanh nghiệp vừa và nhỏ thường có hệ thống kế toán kém tinh vi hơn và khả năng tiếp cận hỗ trợ chuyên nghiệp hạn chế.

Các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ

Một nghiên cứu của Camfferman và Zeff (2007) đã xác định một số yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Những yếu tố này bao gồm quy mô doanh nghiệp, mức độ quốc tế hóa, môi trường pháp lý và tính khả dụng của các nguồn lực. Nghiên cứu phát hiện ra rằng các doanh nghiệp vừa và nhỏ lớn hơn có mức độ tiếp xúc quốc tế cao hơn có nhiều khả năng áp dụng IFRS thành công hơn. Ngoài ra, sự hiện diện của một môi trường pháp lý hỗ trợ và tính khả dụng của hỗ trợ kỹ thuật là những yếu tố quan trọng trong việc tạo điều kiện cho việc áp dụng IFRS trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Lợi ích của việc áp dụng IFRS cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ

Bất chấp những thách thức, một số nghiên cứu đã nêu bật những lợi ích của việc áp dụng IFRS đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Một nghiên cứu của Jones và

Higgins (2006) cho thấy việc áp dụng IFRS có thể dẫn đến khả năng tiếp cận thị trường vốn được cải thiện, nâng cao uy tín với các nhà đầu tư và đối tác quốc tế, và hợp lý hóa các quy trình báo cáo tài chính. Những lợi ích này đặc biệt quan trọng đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ đang tìm cách mở rộng hoạt động ra quốc tế.

1.1.4 Áp dụng IFRS tại Việt Nam

Tình hình áp dụng IFRS hiện tại tại Việt Nam

Việc áp dụng IFRS tại Việt Nam là một quá trình, với việc chính phủ thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang các tiêu chuẩn này cho các công ty niêm yết và các doanh nghiệp lớn. Một nghiên cứu của Nguyen và Huynh (2018) đã xem xét tình trạng hiện tại của việc áp dụng IFRS tại Việt Nam và phát hiện ra rằng trong khi ngày càng có nhiều sự công nhận về lợi ích của IFRS, tỷ lệ áp dụng trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tương đối thấp. Nghiên cứu đã xác định một số yếu tố góp phần vào tỷ lệ áp dụng thấp này, bao gồm việc thiếu nhận thức và hiểu biết về IFRS, tính phức tạp của các tiêu chuẩn và nhu cầu đào tạo và giáo dục chuyên sâu.

Những thách thức và rào cản khi áp dụng IFRS tại Việt Nam

Một nghiên cứu của Duong & Hoang (2016) đã khám phá những thách thức và rào cản đối với việc áp dụng IFRS tại Việt Nam. Nghiên cứu phát hiện ra rằng những thách thức chính bao gồm thiếu kiến thức chuyên môn, chi phí cao liên quan đến việc triển khai và nhu cầu đào tạo và giáo dục mở rộng. Ngoài ra, nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của hỗ trợ pháp lý và hỗ trợ kỹ thuật trong việc tạo điều kiện cho việc áp dụng IFRS trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam.

Những người thúc đẩy áp dụng IFRS tại Việt Nam

Một nghiên cứu của Tran và Pham (2017) đã xác định một số yếu tố thúc đẩy việc áp dụng IFRS tại Việt Nam. Những yếu tố này bao gồm sự hiện diện của một khuôn khổ pháp lý hỗ trợ, sự sẵn có của hỗ trợ kỹ thuật và cam kết của nghề kế toán. Nghiên cứu phát hiện ra rằng những yếu tố thúc đẩy này đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao sự sẵn sàng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong việc áp dụng IFRS và vượt qua những thách thức và rào cản liên quan đến việc triển khai.

Các nghiên cứu thực nghiệm được xem xét trong phần này làm nổi bật bản chất phức tạp của việc áp dụng IFRS, với nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc triển khai thành công. Những thách thức và lợi ích của việc áp dụng IFRS khác nhau giữa các khu vực và lĩnh vực khác nhau, với các nước đang phát triển và các doanh nghiệp vừa và nhỏ phải đối mặt với những rào cản riêng do nguồn lực và năng lực hạn chế. Các nghiên cứu cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của môi trường quản lý hỗ trợ, hỗ trợ kỹ thuật và cam kết của nghề kế toán trong việc tạo điều kiện cho việc áp dụng IFRS.

Trong bối cảnh Việt Nam, các nghiên cứu chỉ ra rằng mặc dù ngày càng có nhiều sự công nhận về lợi ích của IFRS, tỷ lệ áp dụng trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn còn thấp do nhiều thách thức. Những thách thức này bao gồm việc thiếu nhận thức và hiểu biết về IFRS, tính phức tạp của các tiêu chuẩn và nhu cầu đào tạo và giáo dục chuyên sâu. Các nghiên cứu cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của hỗ trợ pháp lý và hỗ trợ kỹ thuật trong việc nâng cao sự sẵn sàng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong việc áp dụng IFRS.

1.2. Nghiên cứu về mức độ sẵn sàng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong việc áp dụng IFRS

Sự sẵn sàng của các SME trong việc áp dụng các tiêu chuẩn mới, đặc biệt là Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS, đã là chủ đề của nhiều nghiên cứu sâu rộng. Phần này cung cấp một đánh giá chi tiết về các nghiên cứu thực nghiệm đã khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến sự sẵn sàng của các SME trong việc áp dụng các tiêu chuẩn mới, tập trung vào IFRS. Bản đánh giá bao gồm nhiều khía cạnh khác nhau, bao gồm những thách thức mà các SME phải đối mặt, các yếu tố thúc đẩy sự sẵn sàng và kết quả của các nỗ lực áp dụng.

1.2.1 Những thách thức mà các doanh nghiệp vừa và nhỏ phải đối mặt khi áp dụng IFRS

Hạn chế về tài nguyên

Một trong những thách thức chính mà các doanh nghiệp vừa và nhỏ phải đối mặt khi áp dụng các tiêu chuẩn mới là hạn chế về nguồn lực. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ thường thiếu nguồn lực tài chính và nhân lực cần thiết để triển khai các tiêu chuẩn kế toán phức tạp như IFRS. Một nghiên cứu của Bae và cộng sự (2008) đã nhấn mạnh rằng chi phí đáng kể liên quan đến đào tạo, nâng cấp công nghệ và dịch vụ tư vấn tạo ra rào cản đáng kể đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Những hạn chế này không chỉ hạn chế khả năng áp dụng IFRS của các doanh nghiệp vừa và nhỏ mà còn cản trở khả năng duy trì sự tuân thủ theo thời gian của họ.

Sự phức tạp của các tiêu chuẩn

Sự phức tạp của IFRS là một thách thức lớn khác đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các tiêu chuẩn thường được coi là quá phức tạp và khó hiểu, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp có chuyên môn kế toán hạn chế. Một nghiên cứu của Tarca (2004) phát hiện ra rằng sự phức tạp về mặt kỹ thuật của IFRS đòi hỏi kiến thức chuyên môn và đào tạo chuyên sâu, điều này có thể quá sức đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Sự phức tạp này có thể dẫn đến sai sót trong báo cáo tài chính và tăng rủi ro tuân thủ.

Thiếu nhận thức và hiểu biết

Thiếu nhận thức và hiểu biết về các tiêu chuẩn mới là một thách thức chung trong số các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nhiều chủ sở hữu và nhà quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ không biết về các lợi ích và yêu cầu của IFRS, điều này có thể dẫn đến việc thiếu động lực để áp dụng các tiêu chuẩn này. Một nghiên cứu của Albu và cộng sự (2014) cho thấy rằng ở Romania, việc thiếu nhận thức về IFRS là rào cản đáng kể đối với việc áp dụng IFRS trong số các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các tác giả nhấn mạnh đến nhu cầu về các chương trình giáo dục và các chiến dịch nâng cao nhận thức để giải quyết vấn đề này.

1.2.2 Các yếu tố thúc đẩy sự sẵn sàng cho các tiêu chuẩn mới

Hỗ trợ pháp lý

Hỗ trợ theo quy định đóng vai trò quan trọng trong việc tăng cường sự sẵn sàng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong việc áp dụng các tiêu chuẩn mới. Chính phủ và các cơ quan quản lý có thể tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình áp dụng bằng cách cung cấp các hướng dẫn rõ ràng, hỗ trợ kỹ thuật và các ưu đãi để tuân thủ. Một nghiên cứu của Hope và cộng sự (2012) phát hiện ra rằng ở các nước đang phát triển, sự hiện diện của một khuôn khổ quản lý mạnh mẽ là yếu tố thúc đẩy chính cho việc áp dụng IFRS trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nghiên cứu này nhấn mạnh tầm quan trọng của hỗ trợ theo quy định trong việc vượt qua các thách thức liên quan đến việc triển khai.

Hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo

Sự sẵn có của hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo là một yếu tố quan trọng khác thúc đẩy sự sẵn sàng. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ cần có kiến thức và kỹ năng chuyên môn để triển khai các chuẩn mực kế toán phức tạp như IFRS. Một nghiên cứu của Camfferman và Zeff (2007) cho thấy việc cung cấp các chương trình hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo có thể nâng cao đáng kể sự sẵn sàng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong việc áp dụng các chuẩn mực mới. Các chương trình này giúp các doanh nghiệp vừa và nhỏ hiểu được các yêu cầu của chuẩn mực và phát triển các năng lực cần thiết để triển khai chúng một cách hiệu quả.

Cam kết của nghề kế toán

Cam kết của nghề kế toán cũng là một yếu tố quan trọng trong việc tạo điều kiện cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ sẵn sàng áp dụng các tiêu chuẩn mới. Các chuyên gia kế toán đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp hướng dẫn, hỗ trợ và chuyên môn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong quá trình áp dụng. Một nghiên cứu của Li (2010) nhấn mạnh tầm quan trọng của nghề kế toán trong việc thúc đẩy việc áp dụng IFRS trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nghiên cứu phát hiện ra rằng sự tham gia của các chuyên gia kế toán có thể giúp các doanh nghiệp vừa và nhỏ điều hướng sự phức tạp của các tiêu chuẩn và đảm bảo tuân thủ.

1.2.3 Tác động của việc áp dụng IFRS

Cải thiện chất lượng báo cáo tài chính

Việc áp dụng các tiêu chuẩn mới như IFRS có thể dẫn đến cải thiện chất lượng báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Một nghiên cứu của Jones và Higgins (2006) cho thấy việc triển khai IFRS dẫn đến tăng cường tính minh bạch, khả năng so sánh và độ tin cậy của các báo cáo tài chính. Những cải thiện này có thể củng cố uy tín của các doanh nghiệp vừa và nhỏ với các nhà đầu tư, bên cho vay và các bên liên quan khác, do đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận vốn và các cơ hội tăng trưởng.

Tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn

Việc áp dụng IFRS cũng có thể tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Một nghiên cứu của Barth, Landsman và Lang (2008) cho thấy việc sử dụng IFRS đã cải thiện khả năng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong việc thu hút các nhà đầu tư quốc tế và tiếp cận thị trường vốn toàn cầu. Việc áp dụng một bộ chuẩn mực kế toán chung cho phép các doanh nghiệp vừa và nhỏ truyền đạt hiệu quả hoạt động tài chính của mình một cách hiệu quả đến nhiều đối tượng hơn, do đó tăng cường khả năng cạnh tranh của họ trên thị trường toàn cầu.

Những thách thức và hậu quả không mong muốn

Trong khi việc áp dụng các tiêu chuẩn mới có thể mang lại những lợi ích đáng kể, nó cũng có thể gây ra những thách thức và hậu quả không mong muốn. Một nghiên cứu của Daske và cộng sự (2008) đã nhấn mạnh rằng quá trình chuyển đổi sang IFRS có thể tốn kém và gây gián đoạn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, dẫn đến gánh nặng tuân thủ tăng lên và các lỗi tiềm ẩn trong báo cáo tài chính. Nghiên cứu nhấn mạnh đến nhu cầu áp dụng theo từng giai đoạn và cung cấp hỗ trợ đầy đủ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong giai đoạn chuyển đổi.

1.2.4 Sự sẵn sàng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong bối cảnh cụ thể

Sự sẵn sàng ở các nước đang phát triển

Sự sẵn sàng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong việc áp dụng các tiêu chuẩn mới ở các nước đang phát triển đặt ra những thách thức và cơ hội độc đáo. Một nghiên cứu của Albu, Albu và Alexander (2014) phát hiện ra rằng ở Romania, việc thiếu nguồn lực và nhận thức là rào cản đáng kể đối với việc áp dụng IFRS trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng nêu bật những lợi ích tiềm năng của việc áp dụng, bao gồm cải thiện khả năng tiếp cận vốn và tăng cường uy tín với các đối tác quốc tế.

Sẵn sàng ở Việt Nam

Tại Việt Nam, mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS của các doanh nghiệp vừa và nhỏ là chủ đề ngày càng được quan tâm. Một nghiên cứu của Nguyen và Huynh (2018) đã xem

xét tình hình áp dụng IFRS hiện tại tại Việt Nam và phát hiện ra rằng mặc dù ngày càng có nhiều sự công nhận về lợi ích của IFRS, tỷ lệ áp dụng trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tương đối thấp. Nghiên cứu đã xác định một số yếu tố góp phần vào tỷ lệ áp dụng thấp này, bao gồm việc thiếu nhận thức và hiểu biết về IFRS, tính phức tạp của các tiêu chuẩn và nhu cầu đào tạo và giáo dục chuyên sâu.

Sự sẵn sàng ở Châu Âu

Ở Châu Âu, việc áp dụng IFRS của các SME đã được tạo điều kiện thuận lợi nhờ sự phát triển của chuẩn mực IFRS dành cho SME. Một nghiên cứu của Tarca (2004) cho thấy phiên bản IFRS đơn giản dễ tiếp cận hơn và ít phức tạp hơn đối với các SME, do đó tăng cường sự sẵn sàng áp dụng các chuẩn mực của họ. Nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của các giải pháp và cơ chế hỗ trợ được thiết kế riêng trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng các chuẩn mực mới trong các SME.

Các nghiên cứu thực nghiệm được xem xét trong phần này làm nổi bật bản chất phức tạp của sự sẵn sàng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong việc áp dụng các tiêu chuẩn mới như IFRS. Những thách thức mà các doanh nghiệp vừa và nhỏ phải đối mặt bao gồm hạn chế về nguồn lực, tính phức tạp của các tiêu chuẩn và thiếu nhận thức và hiểu biết. Tuy nhiên, nhiều yếu tố tạo điều kiện khác nhau có thể nâng cao sự sẵn sàng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, bao gồm hỗ trợ theo quy định, hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo, và cam kết của nghề kế toán.

Kết quả của các nỗ lực áp dụng có thể rất đáng kể, bao gồm cải thiện chất lượng báo cáo tài chính và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi sang các tiêu chuẩn mới cũng có thể gây ra những thách thức và hậu quả không mong muốn, nhấn mạnh nhu cầu về cách tiếp cận theo từng giai đoạn và hỗ trợ đầy đủ.

Trong bối cảnh cụ thể như các nước đang phát triển, Việt Nam và Châu Âu, mức độ sẵn sàng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong việc áp dụng các tiêu chuẩn mới chịu ảnh hưởng của các yếu tố riêng biệt và đòi hỏi các giải pháp phù hợp. Các nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của việc giải quyết các nhu cầu và thách thức cụ thể của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở các khu vực khác nhau để nâng cao mức độ sẵn sàng của họ đối với các tiêu chuẩn mới.

1.3. Kết luận rút ra từ tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu thực nghiệm được xem xét cung cấp hiểu biết toàn diện về những thách thức, yếu tố thúc đẩy và kết quả liên quan đến sự sẵn sàng của các Doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) trong việc áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS). Những thách thức chính đối với các SME bao gồm hạn chế về nguồn lực, chẳng hạn như chi phí đào tạo và nâng cấp công nghệ cao, tính phức tạp của IFRS, đòi hỏi kiến thức

chuyên môn và đào tạo mở rộng, và thiếu nhận thức và hiểu biết về những lợi ích và yêu cầu của IFRS (Bae, Tan, & Welker, 2008; Tarca, 2004; Albu, Albu, & Alexander, 2014). Mặt khác, các yếu tố thúc đẩy sự sẵn sàng bao gồm hỗ trợ theo quy định, cung cấp các hướng dẫn và ưu đãi rõ ràng, sự sẵn có của các chương trình đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật để giúp các SME hiểu và triển khai các tiêu chuẩn, và cam kết của nghề kế toán trong việc cung cấp hướng dẫn và chuyên môn (Hope, Jin, & Kang, 2012; Camfferman & Zeff, 2007; Li, 2010). Kết quả của việc áp dụng IFRS có thể rất đáng kể, bao gồm cải thiện chất lượng báo cáo tài chính, tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn và tăng uy tín với các nhà đầu tư và bên cho vay. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi cũng có thể tốn kém và gây gián đoạn, đòi hỏi phải có cách tiếp cận theo từng giai đoạn và hỗ trợ đầy đủ (Jones & Higgins, 2006; Barth, Landsman, & Lang, 2008; Daske và cộng sự, 2008). Trong các bối cảnh cụ thể, chẳng hạn như các nước đang phát triển và Việt Nam, mức độ sẵn sàng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ chịu ảnh hưởng của các yếu tố riêng biệt và đòi hỏi các giải pháp và cơ chế hỗ trợ phù hợp (Albu, Albu, & Alexander, 2014; Nguyen & Huynh, 2018). Tại Châu Âu, việc phát triển chuẩn mực IFRS dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ đã giúp quá trình áp dụng dễ tiếp cận hơn (Tarca, 2004).

Hầu hết các nghiên cứu tập trung vào các yếu tố chung ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS, nhưng lại thiếu nghiên cứu về các yếu tố cụ thể theo ngữ cảnh ảnh hưởng đến sự sẵn sàng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở các khu vực khác nhau, chẳng hạn như Hà Nội, Việt Nam. Việc hiểu các yếu tố cụ thể theo ngữ cảnh này là rất quan trọng để xây dựng các chiến lược có mục tiêu nhằm tăng cường sự sẵn sàng áp dụng IFRS.

Hơn nữa, trong khi các nghiên cứu hiện có nêu bật nhu cầu hỗ trợ pháp lý và hỗ trợ kỹ thuật, vẫn thiếu nghiên cứu về các can thiệp chính sách cụ thể có thể tăng cường sự sẵn sàng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong việc áp dụng IFRS. Các nghiên cứu đánh giá hiệu quả của các biện pháp chính sách khác nhau có thể cung cấp thông tin cho các nhà hoạch định chính sách và cơ quan quản lý trong việc xây dựng các chiến lược mục tiêu.

Chương 2 CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế

2.1.1. Tổng quan về chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế

Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế là một bộ chuẩn mực kế toán được công nhận trên toàn cầu do Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IASB) xây dựng. Các chuẩn mực này nhằm mục đích cung cấp một ngôn ngữ toàn cầu chung cho các vấn đề kinh doanh, tăng cường khả năng so sánh và minh bạch của các báo cáo tài chính trên khắp các ranh giới quốc tế (IFRS Foundation, 2023). Sự phát triển của IFRS là một phản ứng đối với tình trạng toàn cầu hóa ngày càng tăng của kinh doanh và tài chính, giải quyết nhu cầu về một phương pháp tiếp cận thống nhất đối với báo cáo tài chính vượt qua biên giới quốc gia và các thông lệ kế toán khác nhau.

Lịch sử của IFRS bắt đầu từ năm 1973 khi Ủy ban Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IASC) được thành lập. Cơ quan này chịu trách nhiệm ban hành Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IAS), tiền thân của IFRS. Năm 2001, IASC được tái cấu trúc và đổi tên thành Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IASB), đơn vị tiếp quản trách nhiệm phát triển và ban hành IFRS (Zeff, 2022). Sự chuyển đổi này đánh dấu sự thay đổi đáng kể hướng tới các chuẩn mực dựa trên nguyên tắc nhiều hơn, phản ánh nhu cầu đang thay đổi của cộng đồng tài chính toàn cầu.

Mục tiêu chính của IFRS là đảm bảo rằng các báo cáo tài chính cung cấp thông tin chất lượng cao, minh bạch và có thể so sánh được để hỗ trợ nhiều bên liên quan khác nhau trong việc đưa ra quyết định kinh tế. Những bên liên quan này bao gồm các nhà đầu tư, chủ nợ, cơ quan quản lý và những người sử dụng thông tin tài chính khác. Bằng cách cung cấp một khuôn khổ chuẩn hóa cho báo cáo tài chính, IFRS hướng đến mục tiêu giảm bất đối xứng thông tin và nâng cao hiệu quả của thị trường vốn (De George và cộng sự, 2020). Việc chuẩn hóa này đặc biệt quan trọng trong thời đại gia tăng đầu tư xuyên biên giới và hoạt động kinh doanh quốc tế.

IFRS bao gồm nhiều vấn đề kế toán, bao gồm nhưng không giới hạn ở việc trình bày báo cáo tài chính, ghi nhận doanh thu, hợp đồng thuê, công cụ tài chính và kết hợp kinh doanh. Mỗi chuẩn mực giải quyết các khía cạnh cụ thể của báo cáo tài chính, cung cấp hướng dẫn về các yêu cầu ghi nhận, đo lường, trình bày và công bố (IFRS Foundation, 2023). Bản chất toàn diện của IFRS đảm bảo rằng nhiều giao dịch và sự kiện tài chính phức tạp được hạch toán thống nhất trên các khu vực pháp lý khác nhau.

Một trong những đặc điểm chính của IFRS là cách tiếp cận dựa trên nguyên tắc, trái ngược với cách tiếp cận dựa trên quy tắc được tìm thấy trong một số chuẩn mực kế toán quốc gia. Bản chất dựa trên nguyên tắc này cho phép linh hoạt hơn trong việc áp

dụng, cho phép các công ty phản ánh bản chất kinh tế của các giao dịch thay vì tuân thủ các quy tắc cứng nhắc (Carmona & Trombetta, 2021). Tuy nhiên, tính linh hoạt này cũng đòi hỏi nhiều phán đoán chuyên môn hơn từ các kế toán viên và kiểm toán viên, điều này có thể dẫn đến những thách thức trong việc triển khai và diễn giải.

Việc áp dụng IFRS đã trở thành một hiện tượng toàn cầu, với hơn 140 khu vực pháp lý yêu cầu hoặc cho phép sử dụng IFRS cho các công ty đại chúng trong nước tính đến năm 2024 (IFRS Foundation, 2024). Việc áp dụng rộng rãi này được thúc đẩy bởi các lợi ích tiềm năng của IFRS, bao gồm khả năng so sánh thông tin tài chính tăng lên, tính minh bạch được nâng cao, hiệu quả của thị trường quốc tế được cải thiện và chi phí vốn cho các công ty giảm (Daske và cộng sự, 2023). Tuy nhiên, quá trình áp dụng và triển khai IFRS không phải là không có thách thức, đặc biệt là đối với các nền kinh tế mới nổi và các thực thể nhỏ hơn.

Nghiên cứu đã chỉ ra rằng lợi ích của việc áp dụng IFRS có thể khác nhau tùy thuộc vào bối cảnh thể chế và kinh tế của quốc gia áp dụng. Một nghiên cứu toàn diện của De George và cộng sự (2020) phát hiện ra rằng trong khi việc áp dụng IFRS thường dẫn đến chất lượng báo cáo tài chính và khả năng so sánh được tăng lên, thì mức độ của những lợi ích này phụ thuộc vào các yếu tố như sức mạnh của việc thực thi pháp luật, sự khác biệt giữa GAAP địa phương và IFRS và mức độ phát triển của thị trường vốn. Điều này làm nổi bật tầm quan trọng của việc xem xét các yếu tố cụ thể của quốc gia khi đánh giá tác động của việc áp dụng IFRS.

Quá trình phát triển và duy trì IFRS liên tục bao gồm một quy trình nghiêm ngặt bao gồm tham vấn rộng rãi với các bên liên quan trên toàn thế giới. IASB thường xuyên xem xét và cập nhật các tiêu chuẩn hiện có và phát triển các tiêu chuẩn mới để giải quyết các vấn đề kế toán mới nổi và các hoạt động kinh doanh đang thay đổi. Quy trình này đảm bảo rằng IFRS vẫn phù hợp và đáp ứng được nhu cầu của cộng đồng tài chính toàn cầu (IFRS Foundation, 2023). Những phát triển gần đây trong IFRS bao gồm các bản cập nhật cho các tiêu chuẩn về hợp đồng thuê (IFRS 16), công cụ tài chính (IFRS 9) và ghi nhận doanh thu (IFRS 15), phản ánh cam kết của hội đồng quản trị trong việc giải quyết các vấn đề kế toán phức tạp.

Mặc dù được áp dụng rộng rãi, IFRS vẫn không tránh khỏi sự chỉ trích. Một số học giả cho rằng tính phức tạp của một số tiêu chuẩn nhất định có thể gây khó khăn cho các thực thể nhỏ hơn và các nền kinh tế mới nổi trong việc triển khai hiệu quả (Uyar & Güngörmüş, 2023). Ngoài ra, người ta còn lo ngại về khả năng áp dụng không nhất quán các tiêu chuẩn dựa trên nguyên tắc trên các khu vực pháp lý khác nhau, điều này có thể làm suy yếu mục tiêu so sánh toàn cầu (Nobes, 2022).

Mối quan hệ giữa IFRS và các đơn vị thiết lập chuẩn mực quốc gia là một khía cạnh quan trọng của bối cảnh báo cáo tài chính toàn cầu. Trong khi nhiều quốc gia đã áp dụng đầy đủ IFRS, một số quốc gia khác đã chọn hội tụ các chuẩn mực quốc gia của họ với IFRS hoặc duy trì các chuẩn mực riêng của họ với một số mức độ phù hợp. Điều này đã dẫn đến các cuộc thảo luận về sự cân bằng giữa quá trình hài hòa hóa toàn cầu và nhu cầu về các chuẩn mực phản ánh môi trường kinh tế và pháp lý địa phương (Carmona & Trombetta, 2021).

Trong những năm gần đây, vai trò của IFRS trong việc giải quyết các vấn đề mới nổi như báo cáo phát triển bền vững và nền kinh tế kỹ thuật số ngày càng được chú trọng. IFRS Foundation đã thành lập Hội đồng Tiêu chuẩn Phát triển Bền vững Quốc tế (ISSB) để xây dựng các tiêu chuẩn công bố phát triển bền vững toàn cầu, nhận ra tầm quan trọng ngày càng tăng của báo cáo phi tài chính trong truyền thông doanh nghiệp (IFRS Foundation, 2024). Sự phát triển này làm nổi bật bản chất đang thay đổi của báo cáo tài chính và nhu cầu IFRS phải thích ứng với kỳ vọng thay đổi của các bên liên quan.

Tác động của IFRS đối với chất lượng báo cáo tài chính đã là chủ đề của nhiều nghiên cứu sâu rộng. Một phân tích tổng hợp của Ahmed và cộng sự (2024) về các nghiên cứu được thực hiện trong hai thập kỷ qua cho thấy việc áp dụng IFRS thường gắn liền với những cải thiện về chất lượng kế toán, tăng tính liên quan về giá trị của thông tin tài chính và tăng độ chính xác của dự báo của nhà phân tích. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng lưu ý rằng những lợi ích này không đồng đều ở tất cả các quốc gia áp dụng và thường bị ảnh hưởng bởi sức mạnh của các cơ chế thực thi và các yếu tố cụ thể khác của từng quốc gia.

Khi IFRS tiếp tục phát triển, vẫn còn nhiều thách thức trong việc đảm bảo áp dụng và diễn giải nhất quán giữa các khu vực pháp lý khác nhau. IASB, cùng với các cơ quan quản lý quốc gia và nghề kế toán, đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp hướng dẫn và hỗ trợ để tăng cường áp dụng nhất quán IFRS trên toàn cầu. Giáo dục và đào tạo liên tục cho kế toán viên, kiểm toán viên và các chuyên gia tài chính khác là điều cần thiết để duy trì chất lượng triển khai IFRS (Nurunnabi, 2021).

Tóm lại, IFRS là một thành tựu đáng kể trong việc hài hòa hóa báo cáo tài chính toàn cầu. Cách tiếp cận dựa trên nguyên tắc, phạm vi bao phủ toàn diện các vấn đề kế toán và việc áp dụng rộng rãi đã biến nó thành nền tảng của truyền thông tài chính quốc tế. Mặc dù vẫn còn nhiều thách thức, đặc biệt là về việc áp dụng và thích ứng nhất quán với thực tế kinh tế mới nổi, IFRS vẫn tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc tăng cường tính minh bạch và khả năng so sánh của thông tin tài chính xuyên biên giới. Khi nền kinh tế toàn cầu phát triển, IFRS cũng sẽ phát triển theo, thích ứng với những thách thức mới và duy trì sự phù hợp của nó trong bối cảnh tài chính quốc tế luôn thay đổi.

2.1.2. Chuẩn mực báo cáo tài chính cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ

Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế dành cho các Doanh nghiệp vừa và nhỏ là một chuẩn mực độc lập được thiết kế để đáp ứng nhu cầu và khả năng của các doanh nghiệp nhỏ hơn. Nhận thấy rằng IFRS đầy đủ có thể gây gánh nặng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IASB) đã xây dựng bộ nguyên tắc kế toán đơn giản hóa này. IFRS dành cho SME được ban hành lần đầu tiên vào tháng 7 năm 2009 và kể từ đó đã trải qua nhiều lần sửa đổi để đảm bảo tính liên quan và hiệu quả liên tục của chuẩn mực này (IFRS Foundation, 2023).

Việc phát triển IFRS cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ là một phản ứng trước nhu cầu ngày càng tăng của quốc tế về một bộ chuẩn mực kế toán chung và nghiêm ngặt dành cho các công ty nhỏ hơn, dễ hiểu và dễ triển khai hơn so với IFRS đầy đủ. Chuẩn mực này được tạo ra với sự hiểu biết rằng các doanh nghiệp vừa và nhỏ thường chỉ lập báo cáo tài chính để sử dụng cho chủ sở hữu-người quản lý hoặc cơ quan thuế, những người có nhu cầu khác với thị trường vốn công cộng (Perera & Chand, 2022). Cách tiếp cận được thiết kế riêng này nhằm mục đích giảm gánh nặng báo cáo tài chính cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong khi vẫn cung cấp thông tin tài chính chất lượng cao, minh bạch và có thể so sánh được.

Một trong những đặc điểm chính của IFRS dành cho SME là tính phức tạp được giảm đáng kể so với IFRS đầy đủ. Chuẩn mực này dài khoảng 230 trang, ngắn hơn đáng kể so với IFRS đầy đủ. Chuẩn mực này đơn giản hóa nhiều nguyên tắc để ghi nhận và đo lường tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí. Ví dụ, chuẩn mực này bỏ qua một số chủ đề thường không liên quan đến SME, chẳng hạn như thu nhập trên mỗi cổ phiếu, báo cáo tài chính tạm thời và báo cáo phân khúc (IASB, 2024). Sự đơn giản hóa này giúp chuẩn mực dễ tiếp cận hơn và ít tốn kém hơn khi triển khai đối với các đơn vị nhỏ hơn có nguồn lực hạn chế.

Phạm vi của IFRS dành cho SME được định nghĩa rộng rãi. Chuẩn mực này dành cho các thực thể không có trách nhiệm giải trình công khai và công bố báo cáo tài chính mục đích chung cho người dùng bên ngoài. IASB để các cơ quan quản lý quốc gia và đơn vị thiết lập chuẩn mực quyết định cuối cùng về việc thực thể nào nên sử dụng chuẩn mực này (Gassen, 2023). Sự linh hoạt này cho phép điều chỉnh theo bối cảnh kinh tế và môi trường quản lý tại địa phương, điều này rất quan trọng vì bản chất đa dạng của SME trên khắp các khu vực pháp lý khác nhau.

Nghiên cứu đã chỉ ra rằng việc áp dụng IFRS cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể mang lại một số lợi ích cho các thực thể nhỏ hơn. Một nghiên cứu toàn diện của Uyar và Güngörmüş (2023) cho thấy việc triển khai chuẩn mực này dẫn đến cải thiện chất lượng báo cáo tài chính, tăng khả năng so sánh các báo cáo tài chính và tăng cường khả

năng tiếp cận tài chính cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Thổ Nhĩ Kỳ. Các tác giả lưu ý rằng những lợi ích này đặc biệt rõ rệt đối với các thực thể tham gia vào thương mại quốc tế hoặc tìm kiếm đầu tư nước ngoài.

Tuy nhiên, việc áp dụng và triển khai IFRS cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ không phải là không có thách thức. Một nghiên cứu của Albu và cộng sự (2022) trên một số quốc gia châu Âu đã xác định một số trở ngại mà các doanh nghiệp vừa và nhỏ phải đối mặt khi triển khai chuẩn mực này. Những trở ngại này bao gồm chi phí triển khai, nhu cầu đào tạo nhân viên và tính phức tạp được nhận thấy của một số yêu cầu nhất định. Nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xem xét các nhu cầu và năng lực cụ thể của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong các bối cảnh kinh tế khác nhau khi triển khai các chuẩn mực kế toán quốc tế.

Tính phù hợp của IFRS đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở các nền kinh tế mới nổi đã là chủ đề của nhiều nghiên cứu quan trọng. Nurunnabi (2021) đã xem xét nhận thức của các kế toán viên chuyên nghiệp ở các nước ASEAN về IFRS dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nghiên cứu phát hiện ra rằng mặc dù có sự ủng hộ chung đối với chuẩn mực này, nhưng vẫn có những lo ngại về nhu cầu hướng dẫn cục bộ hơn và những thách thức trong việc thực thi ở các quốc gia có khuôn khổ quản lý yếu kém. Điều này làm nổi bật tầm quan trọng của việc xem xét các yếu tố kinh tế và thể chế địa phương trong quá trình triển khai các chuẩn mực kế toán quốc tế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Một trong những cuộc tranh luận chính xoay quanh IFRS dành cho SME là sự cân bằng giữa việc đơn giản hóa và duy trì báo cáo tài chính chất lượng cao. Những người chỉ trích cho rằng việc đơn giản hóa quá mức có thể dẫn đến mất thông tin tài chính quan trọng. Tuy nhiên, những người ủng hộ cho rằng tiêu chuẩn này tạo ra sự cân bằng phù hợp, cung cấp thông tin có liên quan cho các bên liên quan của SME mà không gây gánh nặng không đáng có cho người lập báo cáo (Gassen, 2023). Cuộc tranh luận đang diễn ra này nhấn mạnh nhu cầu đánh giá và tinh chỉnh liên tục tiêu chuẩn để đảm bảo đáp ứng được nhu cầu ngày càng thay đổi của SME và các bên liên quan của họ.

IASB đã cam kết xem xét và cập nhật IFRS cho SME theo định kỳ để đảm bảo tính liên quan và hiệu quả liên tục của nó. Đợt xem xét toàn diện gần đây nhất đã được hoàn thành vào năm 2023, dẫn đến một số sửa đổi để điều chỉnh tiêu chuẩn theo IFRS đầy đủ khi cần thiết, đồng thời vẫn duy trì tính đơn giản của nó (IFRS Foundation, 2023). Quá trình xem xét và cập nhật thường xuyên này rất quan trọng để duy trì tính liên quan của tiêu chuẩn trước những thay đổi về hoạt động kinh doanh và môi trường kinh tế.

Việc áp dụng IFRS cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ có sự khác biệt đáng kể giữa các khu vực pháp lý khác nhau. Trong khi một số quốc gia đã áp dụng đầy đủ tiêu chuẩn,

một số khác đã sửa đổi để phù hợp với bối cảnh địa phương của họ và một số đã chọn không áp dụng tiêu chuẩn này. Một cuộc khảo sát toàn cầu do IFRS Foundation thực hiện (2024) cho thấy tính đến năm 2024, hơn 80 khu vực pháp lý yêu cầu hoặc cho phép sử dụng IFRS cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Bối cảnh áp dụng đa dạng này phản ánh nhu cầu và môi trường pháp lý khác nhau của các quốc gia khác nhau.

Tác động của IFRS dành cho SME đối với khả năng so sánh của báo cáo tài chính giữa các quốc gia đã là chủ đề nghiên cứu. Một nghiên cứu của Bonito và Pais (2022) đã xem xét báo cáo tài chính của SME trên một số quốc gia châu Âu trước và sau khi áp dụng IFRS dành cho SME. Các tác giả đã tìm thấy sự gia tăng đáng kể về khả năng so sánh của thông tin tài chính, đặc biệt là trong các lĩnh vực chính như ghi nhận doanh thu và công cụ tài chính. Khả năng so sánh được cải thiện này có thể đặc biệt có lợi cho các SME đang tìm cách tham gia vào thương mại quốc tế hoặc thu hút đầu tư nước ngoài.

Vai trò của các tổ chức kế toán chuyên nghiệp và các nhà giáo dục trong việc thúc đẩy việc áp dụng IFRS cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ đã được nhấn mạnh trong các tài liệu gần đây. Uyar và cộng sự (2023) đã nhấn mạnh tầm quan trọng của các chương trình đào tạo toàn diện và hỗ trợ liên tục cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong việc triển khai tiêu chuẩn. Nghiên cứu phát hiện ra rằng các quốc gia có các tổ chức kế toán chuyên nghiệp mạnh và hệ thống giáo dục kế toán phát triển tốt đã thành công hơn trong việc triển khai IFRS cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ một cách hiệu quả.

Mối quan hệ giữa IFRS dành cho SME và thuế là một lĩnh vực khác được quan tâm đáng kể. Ở nhiều khu vực pháp lý, SME lập báo cáo tài chính chủ yếu cho mục đích thuế. Việc áp dụng IFRS dành cho SME có thể dẫn đến sự khác biệt giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận chịu thuế, có khả năng tạo ra thách thức cho cả doanh nghiệp và cơ quan thuế. Nghiên cứu của Eberhartinger và Klostermann (2022) đã khám phá vấn đề này, cho thấy cần phải cân nhắc cẩn thận các tác động về thuế khi các quốc gia quyết định áp dụng IFRS dành cho SME.

Quá trình chuyển đổi số của doanh nghiệp cũng tác động đến việc áp dụng IFRS cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Với việc sử dụng ngày càng nhiều phần mềm kế toán dựa trên đám mây và các công cụ kỹ thuật số khác, các doanh nghiệp vừa và nhỏ có những cơ hội mới để hợp lý hóa quy trình báo cáo tài chính của mình. Tuy nhiên, điều này cũng đặt ra những câu hỏi về bảo mật dữ liệu, dấu vết kiểm toán và nhu cầu về kiến thức số trong các chuyên gia kế toán. Một nghiên cứu của Chen và cộng sự (2024) đã xem xét mối quan hệ giữa IFRS cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ và các hoạt động kế toán kỹ thuật số, đồng thời nêu bật cả những cơ hội và thách thức do sự thay đổi công nghệ này mang lại.

Đại dịch COVID-19 đã mang đến những thách thức và cân nhắc mới cho việc áp dụng IFRS cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nghiên cứu của Khamis (2023) đã khám phá cách các doanh nghiệp vừa và nhỏ và các kiểm toán viên của họ điều hướng báo cáo tài chính trong thời gian đại dịch, đặc biệt là trong các lĩnh vực như đánh giá hoạt động liên tục, suy giảm tài sản và hỗ trợ của chính phủ. Nghiên cứu này nhấn mạnh khả năng phục hồi của khuôn khổ IFRS cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong việc giải quyết các hoàn cảnh kinh tế chưa từng có, đồng thời xác định các lĩnh vực mà hướng dẫn bổ sung có thể có lợi.

Hiện có những cuộc thảo luận đang diễn ra về sự hội tụ tiềm năng của IFRS cho SME với IFRS đầy đủ. Mặc dù việc duy trì các tiêu chuẩn riêng biệt cho SME và các thực thể lớn hơn có những lợi thế của nó, một số người cho rằng cần có sự liên kết chặt chẽ hơn để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển đổi của các công ty đang phát triển từ IFRS cho SME sang IFRS đầy đủ. IASB tiếp tục theo dõi vấn đề này, cân bằng nhu cầu đơn giản hóa và khả năng so sánh (IFRS Foundation, 2024).

Tóm lại, IFRS dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ là một bước phát triển đáng kể trong các chuẩn mực kế toán quốc tế, được điều chỉnh để đáp ứng nhu cầu của các thực thể nhỏ hơn. Mặc dù việc áp dụng IFRS đã mang lại lợi ích về mặt cải thiện chất lượng báo cáo tài chính và tăng khả năng so sánh, nhưng vẫn còn nhiều thách thức trong quá trình triển khai, đặc biệt là trong các bối cảnh kinh tế đa dạng. Nghiên cứu đang diễn ra, cập nhật thường xuyên cho chuẩn mực và sự hỗ trợ liên tục từ các tổ chức chuyên môn và nhà giáo dục là rất quan trọng để đảm bảo rằng IFRS dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp tục phục vụ mục đích của mình một cách hiệu quả trong bối cảnh báo cáo tài chính toàn cầu.

2.1.3. Lợi ích và thách thức của việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế

Việc áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) là một bước phát triển đáng kể trong bối cảnh báo cáo tài chính toàn cầu trong hai thập kỷ qua. Khi các quốc gia trên thế giới áp dụng các chuẩn mực này, một khối lượng lớn nghiên cứu đã xuất hiện để xem xét những lợi ích và thách thức liên quan đến việc áp dụng IFRS. Phần này của bài tổng quan tài liệu sẽ khám phá những tác động đa chiều của việc triển khai IFRS, dựa trên các nghiên cứu thực nghiệm và phân tích lý thuyết từ nhiều khu vực pháp lý khác nhau.

Một trong những lợi ích chính của việc áp dụng IFRS là khả năng so sánh báo cáo tài chính giữa các quốc gia được cải thiện. De George và cộng sự (2020) đã tiến hành đánh giá toàn diện về tài liệu áp dụng IFRS và tìm thấy bằng chứng mạnh mẽ ủng hộ khả năng so sánh được cải thiện sau khi áp dụng IFRS, đặc biệt là ở các quốc gia có cơ chế thực thi mạnh mẽ hơn. Khả năng so sánh được cải thiện này tạo điều kiện thuận lợi cho

các khoản đầu tư xuyên biên giới và thúc đẩy hiệu quả của thị trường vốn quốc tế. Ví dụ, một nghiên cứu của Yip và Young (2022) đã chứng minh rằng việc áp dụng IFRS tại Liên minh Châu Âu đã dẫn đến sự gia tăng đáng kể các vụ sáp nhập và mua lại xuyên biên giới, điều này là do khả năng so sánh được cải thiện của thông tin tài chính.

Một lợi ích thường được trích dẫn khác của việc áp dụng IFRS là cải thiện chất lượng báo cáo tài chính. Barth và cộng sự (2023) đã kiểm tra một mẫu các công ty từ 27 quốc gia và phát hiện ra rằng những công ty áp dụng IFRS thể hiện chất lượng kế toán cao hơn, đặc trưng bởi việc quản lý thu nhập ít hơn, ghi nhận tổn thất kịp thời hơn và giá trị liên quan lớn hơn của các số liệu kế toán. Sự cải thiện về chất lượng báo cáo này thường liên quan đến bản chất dựa trên nguyên tắc của IFRS, đòi hỏi nhiều phán đoán chuyên môn hơn và có khả năng dẫn đến các báo cáo tài chính phản ánh tốt hơn bản chất kinh tế của các giao dịch.

Việc áp dụng IFRS cũng có liên quan đến kết quả tích cực của thị trường vốn. Daske và cộng sự (2023) đã ghi nhận sự gia tăng thanh khoản thị trường, giảm chi phí vốn và tăng định giá vốn chủ sở hữu cho các công ty ở các quốc gia bắt buộc áp dụng IFRS. Những lợi ích này rõ rệt hơn ở các quốc gia có chế tài thực thi pháp luật mạnh mẽ và đối với các công ty thể hiện những thay đổi lớn trong chính sách báo cáo của họ. Các tác giả lập luận rằng những kết quả tích cực này bắt nguồn từ việc giảm bất đối xứng thông tin và tăng tính minh bạch do việc áp dụng IFRS mang lại.

Hơn nữa, việc áp dụng IFRS có liên quan đến những cải thiện trong môi trường thông tin dành cho các nhà phân tích tài chính. Horton và cộng sự (2021) nhận thấy rằng độ chính xác của dự báo được cải thiện đáng kể sau khi áp dụng IFRS bắt buộc, đặc biệt là đối với các công ty có sự khác biệt lớn hơn giữa GAAP địa phương và IFRS. Sự cải thiện trong môi trường thông tin này có thể dẫn đến việc phát hiện giá hiệu quả hơn trên thị trường vốn và có khả năng giảm chi phí vốn chủ sở hữu cho các công ty.

Việc áp dụng IFRS cũng được ghi nhận là thu hút được đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Một nghiên cứu của Gordon và cộng sự (2022) đã xem xét dòng vốn FDI tại 124 quốc gia trong khoảng thời gian 12 năm và phát hiện ra rằng việc áp dụng IFRS có liên quan đến việc tăng dòng vốn FDI, đặc biệt là ở các nền kinh tế đang phát triển. Các tác giả lập luận rằng việc chuẩn hóa báo cáo tài chính giúp giảm chi phí xử lý thông tin cho các nhà đầu tư nước ngoài, khiến các khoản đầu tư xuyên biên giới trở nên hấp dẫn hơn.

Mặc dù những lợi ích này là rất lớn, việc áp dụng và triển khai IFRS không phải là không có thách thức. Một rào cản đáng kể là chi phí chuyển đổi, đặc biệt là đối với các thực thể nhỏ hơn. Uyar và Güngörmüş (2023) đã khảo sát các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Thổ Nhĩ Kỳ và phát hiện ra rằng chi phí liên quan đến đào tạo nhân viên, cập nhật hệ

thông tin và thuê các chuyên gia tư vấn bên ngoài là những rào cản đáng kể đối với việc áp dụng IFRS. Những phát hiện này làm nổi bật nhu cầu hỗ trợ và nguồn lực có mục tiêu cho các thực thể nhỏ hơn trong quá trình áp dụng IFRS.

Một thách thức khác nằm ở bản chất dựa trên nguyên tắc của IFRS, có thể dẫn đến việc áp dụng không nhất quán giữa các khu vực pháp lý khác nhau. Nobes (2022) đã kiểm tra báo cáo tài chính của các công ty từ nhiều quốc gia khác nhau và phát hiện ra các mô hình quốc gia liên tục trong việc triển khai IFRS, cho thấy rằng các truyền thống kế toán và môi trường pháp lý địa phương vẫn tiếp tục ảnh hưởng đến báo cáo tài chính ngay cả sau khi áp dụng IFRS. Sự thay đổi trong việc áp dụng này có khả năng làm suy yếu mục tiêu so sánh toàn cầu mà IFRS hướng tới.

Bối cảnh văn hóa và thể chế của các quốc gia áp dụng cũng được xác định là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự thành công của việc triển khai IFRS. Nurunnabi (2021) đã nghiên cứu việc áp dụng IFRS ở các quốc gia ASEAN và phát hiện ra rằng các yếu tố như sức mạnh của nghề kế toán, mức độ phát triển kinh tế và thái độ văn hóa đối với tính minh bạch và công bố thông tin đã tác động đáng kể đến hiệu quả của việc áp dụng IFRS. Nghiên cứu này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xem xét bối cảnh địa phương khi triển khai các tiêu chuẩn toàn cầu.

Sự phức tạp của một số chuẩn mực IFRS là một thách thức dai dẳng, đặc biệt là đối với các thực thể ở các nền kinh tế mới nổi. Một nghiên cứu của Pham và cộng sự (2023) về việc áp dụng IFRS tại Việt Nam đã nêu bật những khó khăn trong việc áp dụng các chuẩn mực phức tạp như các chuẩn mực liên quan đến công cụ tài chính và phép đo giá trị hợp lý. Các tác giả nhấn mạnh nhu cầu giáo dục và đào tạo liên tục để xây dựng năng lực cho các chuyên gia kế toán địa phương.

Sự tương tác giữa IFRS và hệ thống thuế quốc gia cũng đặt ra những thách thức ở nhiều khu vực pháp lý. Eberhartinger và Klostermann (2022) đã xem xét các tác động về thuế của việc áp dụng IFRS ở một số quốc gia châu Âu và phát hiện ra rằng sự không liên quan giữa báo cáo tài chính dựa trên IFRS và các quy định thuế địa phương thường dẫn đến tăng chi phí tuân thủ cho các công ty. Điều này nhấn mạnh nhu cầu cân nhắc cẩn thận môi trường pháp lý rộng hơn khi triển khai IFRS.

Tốc độ thay đổi nhanh chóng của IFRS là một điểm đáng quan tâm khác. Khi IASB liên tục cập nhật và tinh chỉnh các tiêu chuẩn để giải quyết các vấn đề mới nổi và cải thiện hướng dẫn hiện có, các thực thể phải đối mặt với thách thức là theo kịp những thay đổi này. Hellman và cộng sự (2024) đã khảo sát các giám đốc tài chính của các công ty niêm yết tại Thụy Điển và nhận thấy rằng tần suất thay đổi IFRS được coi là gánh nặng đáng kể, đặc biệt là đối với các công ty niêm yết nhỏ hơn có nguồn lực hạn chế.

Việc áp dụng IFRS cũng đặt ra câu hỏi về tính phù hợp của một bộ tiêu chuẩn toàn cầu duy nhất cho các môi trường kinh tế đa dạng. Chand và cộng sự (2022) lập luận rằng IFRS, chủ yếu được phát triển với mục đích hướng đến các nền kinh tế tiên tiến, có thể không phải lúc nào cũng phù hợp với các nước đang phát triển có cấu trúc kinh tế và khuôn khổ pháp lý khác nhau. Lời chỉ trích này đã dẫn đến các cuộc thảo luận đang diễn ra về nhu cầu áp dụng các phương pháp tiếp cận linh hoạt hơn hoặc theo từng cấp đối với các tiêu chuẩn báo cáo tài chính quốc tế.

Đại dịch COVID-19 đã mang đến những thách thức mới cho việc triển khai IFRS, làm nổi bật nhu cầu về tính linh hoạt trong các tiêu chuẩn báo cáo tài chính trong thời kỳ kinh tế bất ổn. Ozili (2023) đã xem xét việc áp dụng IFRS trong thời kỳ đại dịch và phát hiện ra rằng các thực thể gặp phải những khó khăn đáng kể trong các lĩnh vực như kiểm tra suy giảm tài sản, đánh giá hoạt động liên tục và đo lường giá trị hợp lý. Điều này đã làm dấy lên các cuộc tranh luận về khả năng phục hồi của IFRS trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế toàn cầu và nhu cầu hướng dẫn nhiều hơn về việc áp dụng các tiêu chuẩn trong những trường hợp đặc biệt.

Có thể thấy, quá trình số hóa ngày càng tăng của doanh nghiệp và tài chính mang đến cả cơ hội và thách thức cho việc áp dụng IFRS. Mặc dù công nghệ số có thể tạo điều kiện cho các quy trình báo cáo tài chính hiệu quả hơn, nhưng chúng cũng đặt ra những câu hỏi mới về bảo mật dữ liệu, dấu vết kiểm toán và nhu cầu về các tiêu chuẩn để giải quyết các hình thức giao dịch và tài sản mới nổi (ví dụ: tiền điện tử). Chen và cộng sự (2024) đã khám phá những vấn đề này và nhấn mạnh nhu cầu IASB tiếp tục phát triển IFRS để duy trì sự phù hợp trong nền kinh tế ngày càng số hóa.

Như vậy, việc áp dụng IFRS đã mang lại những lợi ích đáng kể về khả năng so sánh được cải thiện, chất lượng báo cáo được nâng cao và kết quả tích cực trên thị trường vốn. Tuy nhiên, những lợi ích này đi kèm với những thách thức liên quan đến chi phí triển khai, tính nhất quán trong ứng dụng và nhu cầu đào tạo và thích ứng liên tục. Khi bối cảnh kinh tế toàn cầu tiếp tục phát triển, sự thành công của IFRS sẽ phụ thuộc vào khả năng cân bằng các mục tiêu hài hòa hóa toàn cầu với các nhu cầu đa dạng của các thực thể trong các bối cảnh kinh tế khác nhau. Nghiên cứu trong tương lai chắc chắn sẽ tiếp tục khám phá những động lực này, cung cấp những hiểu biết có giá trị cho cả những người thiết lập tiêu chuẩn, cơ quan quản lý và những người thực hành.

2.2. Doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam

2.2.1. Định nghĩa và đặc điểm của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam

Định nghĩa và phân loại Doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) tại Việt Nam đã thay đổi theo thời gian, phản ánh sự phát triển kinh tế và các ưu tiên chính sách của đất nước. Định nghĩa hiện tại chủ yếu được điều chỉnh bởi Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ,

có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 (Quốc hội Việt Nam, 2017). Luật này cung cấp một khuôn khổ toàn diện để phân loại các doanh nghiệp vừa và nhỏ và phác thảo các biện pháp hỗ trợ khác nhau nhằm thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển của các doanh nghiệp này.

Theo luật năm 2017, doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam được xác định dựa trên hai tiêu chí chính: tổng vốn (không bao gồm giá trị đất đai) và số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm trước. Luật tiếp tục phân loại doanh nghiệp vừa và nhỏ thành doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa trong ba lĩnh vực chính: nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp và xây dựng; thương mại và dịch vụ (Nguyen et al., 2023).

Trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản, doanh nghiệp siêu nhỏ là doanh nghiệp có từ 10 lao động trở xuống và tổng doanh thu không quá 3 tỷ đồng (khoảng 130.000 USD). Doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực này có từ 11 đến 100 lao động và tổng doanh thu từ 3 đến 50 tỷ đồng. Doanh nghiệp vừa có từ 101 đến 200 lao động và tổng doanh thu từ 50 đến 200 tỷ đồng (Lê & Nguyễn, 2022).

Đối với khu vực công nghiệp và xây dựng, doanh nghiệp siêu nhỏ được định nghĩa là có từ 10 lao động trở xuống và tổng doanh thu không quá 3 tỷ đồng. Doanh nghiệp nhỏ trong khu vực này có từ 11 đến 100 lao động và tổng doanh thu từ 3 đến 50 tỷ đồng. Doanh nghiệp vừa có từ 101 đến 200 lao động và tổng doanh thu từ 50 đến 200 tỷ đồng (Trần và cộng sự, 2024).

Trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, ngưỡng có sự khác biệt đôi chút. Doanh nghiệp siêu nhỏ là doanh nghiệp có từ 10 lao động trở xuống và tổng doanh thu không quá 10 tỷ đồng. Doanh nghiệp nhỏ là doanh nghiệp có từ 11 đến 50 lao động và tổng doanh thu từ 10 đến 100 tỷ đồng. Doanh nghiệp vừa là doanh nghiệp có từ 51 đến 100 lao động và tổng doanh thu từ 100 đến 300 tỷ đồng (VCCI, 2023).

Điều quan trọng cần lưu ý là các định nghĩa này không phải là tĩnh và có thể được sửa đổi khi nền kinh tế Việt Nam tiếp tục phát triển. Chính phủ định kỳ xem xét và điều chỉnh các ngưỡng này để đảm bảo chúng vẫn phù hợp với bối cảnh kinh tế của đất nước (Pham et al., 2024).

Ngoài những định nghĩa định lượng này, các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam được đặc trưng bởi một số đặc điểm riêng biệt. Một trong những đặc điểm nổi bật nhất là đóng góp đáng kể của họ vào nền kinh tế quốc gia. Tính đến năm 2024, các doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm khoảng 98% tổng số doanh nghiệp tại Việt Nam, đóng góp khoảng 45% vào GDP của đất nước và cung cấp việc làm cho khoảng 60% lực lượng lao động (GSO, 2024). Điều này nhấn mạnh vai trò quan trọng của các doanh nghiệp vừa và

nhỏ trong bối cảnh kinh tế của Việt Nam và giải thích lý do chính phủ tập trung hỗ trợ sự phát triển của họ.

Một đặc điểm quan trọng khác của các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam là sự tập trung của họ vào các ngành công nghiệp thâm dụng lao động. Nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động trong các lĩnh vực như dệt may, chế biến thực phẩm và sản xuất nhẹ, tận dụng lực lượng lao động tương đối trẻ và dồi dào của Việt Nam. Sự tập trung vào các ngành công nghiệp thâm dụng lao động này là một yếu tố quan trọng trong tăng trưởng kinh tế do xuất khẩu của Việt Nam trong vài thập kỷ qua (Nguyen & Le, 2023).

Quyền sở hữu và quản lý gia đình là một đặc điểm chung khác giữa các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam. Một nghiên cứu của Tran và Santarelli (2023) cho thấy hơn 70% các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam do gia đình sở hữu và quản lý. Đặc điểm này thường dẫn đến phong cách quản lý mang tính cá nhân hơn và định hướng dài hạn nhưng cũng có thể gây ra những thách thức về mặt quản lý chuyên nghiệp và tiếp cận nguồn tài chính bên ngoài.

Các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam cũng được đặc trưng bởi tính linh hoạt và khả năng thích ứng. Trước những thay đổi kinh tế nhanh chóng và sự cạnh tranh toàn cầu ngày càng gia tăng, nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ đã chứng minh được khả năng đáng chú ý trong việc xoay trục mô hình kinh doanh và khám phá các thị trường mới. Sự linh hoạt này đặc biệt rõ ràng sau đại dịch COVID-19, với nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ nhanh chóng áp dụng các công nghệ kỹ thuật số và nền tảng thương mại điện tử để tồn tại và phát triển (Le et al., 2024).

Tuy nhiên, các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam cũng phải đối mặt với những thách thức đáng kể. Việc tiếp cận nguồn tài chính hạn chế là một vấn đề dai dẳng, với nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ phải vật lộn để đảm bảo các khoản vay từ các tổ chức tài chính chính thức do thiếu tài sản thế chấp hoặc hồ sơ tài chính. Một báo cáo của Ngân hàng Thế giới (2023) cho thấy chỉ có khoảng 30% doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam có thể tiếp cận các khoản vay ngân hàng chính thức, thấp hơn đáng kể so với mức trung bình của khu vực.

Việc áp dụng công nghệ là một lĩnh vực khác mà các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam thường tụt hậu. Mặc dù đã có tiến bộ trong những năm gần đây, đặc biệt là trong việc áp dụng thương mại điện tử, nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn phải đối mặt với những thách thức trong việc triển khai các công nghệ tiên tiến hơn như phân tích dữ liệu, trí tuệ nhân tạo và tự động hóa. Khoảng cách công nghệ này có thể cản trở năng suất và khả năng cạnh tranh, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập khu vực và toàn cầu ngày càng tăng (Pham & Nguyen, 2024). Phát triển nguồn lực cũng là một thách thức đáng kể đối với nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam. Mặc dù đất nước tự hào có lực

lượng lao động trẻ và đông đảo, nhưng thường có sự không phù hợp giữa các kỹ năng mà các doanh nghiệp vừa và nhỏ yêu cầu và những kỹ năng mà người lao động hiện có. Khoảng cách kỹ năng này đặc biệt rõ rệt trong các lĩnh vực như hiểu biết về số, trình độ ngoại ngữ và kỹ năng mềm (Tran và cộng sự, 2023).

Về mặt phân bố địa lý, các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam tập trung ở các khu vực thành thị, đặc biệt là ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, ngày càng có sự tập trung vào việc phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở các vùng nông thôn và kém phát triển hơn như một phần trong nỗ lực của chính phủ nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cân bằng (GSO, 2024).

Môi trường pháp lý và quy định cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam đã phát triển nhanh chóng. Ngoài Luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ năm 2017, chính phủ đã đưa ra nhiều chính sách và chương trình khác nhau nhằm hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ. Bao gồm các ưu đãi về thuế, các khoản vay ưu đãi và hỗ trợ áp dụng công nghệ và thúc đẩy xuất khẩu. Tuy nhiên, việc thực hiện các chính sách này đôi khi có thể không nhất quán và nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ báo cáo gặp khó khăn trong việc điều hướng bối cảnh pháp lý phức tạp (VCCI, 2023).

2.2.2. Thực trạng kế toán trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam

Thực hành kế toán tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam đã có những thay đổi đáng kể trong những năm gần đây, do cải cách quy định, phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế ngày càng tăng. Tuy nhiên, việc thực hiện các thực hành này rất khác nhau giữa các doanh nghiệp vừa và nhỏ khác nhau, chịu ảnh hưởng của các yếu tố như quy mô công ty, ngành và nhận thức của ban quản lý.

Khung pháp lý chính chi phối các hoạt động kế toán trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam là Thông tư 133/2016/TT-BTC, do Bộ Tài chính ban hành năm 2016, cung cấp Chuẩn mực kế toán Việt Nam cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (VAS cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ). Chuẩn mực này là phiên bản đơn giản hóa của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) đầy đủ và được thiết kế để giảm gánh nặng báo cáo cho các đơn vị nhỏ hơn trong khi vẫn đảm bảo mức độ minh bạch tài chính hợp lý (Bộ Tài chính, 2016). VAS cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ bao gồm nhiều khía cạnh khác nhau của báo cáo tài chính, bao gồm trình bày báo cáo tài chính, ghi nhận doanh thu, định giá hàng tồn kho và kế toán tài sản cố định.

Mặc dù có chuẩn mực được thiết kế riêng này, việc áp dụng và triển khai VAS cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn không đồng đều trong toàn ngành. Một nghiên cứu của Pham và cộng sự (2023) phát hiện ra rằng trong khi các doanh nghiệp vừa và nhỏ lớn hơn, đặc biệt là những doanh nghiệp ở khu vực thành thị và các ngành công nghiệp hướng đến xuất khẩu, có xu hướng tuân thủ chặt chẽ hơn VAS cho các doanh nghiệp vừa

và nhỏ, nhiều doanh nghiệp nhỏ hơn vẫn dựa vào các phương pháp ghi sổ kế toán đơn giản hóa hoặc các hoạt động lưu giữ hồ sơ không chính thức. Sự chênh lệch trong các hoạt động kế toán này có thể là do các yếu tố như nhận thức hạn chế về các yêu cầu theo quy định, thiếu nhân viên kế toán có trình độ và chi phí tuân thủ cao.

Một trong những đặc điểm đáng chú ý của hoạt động kế toán tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam là việc sử dụng phổ biến kế toán theo phương pháp tiền mặt, đặc biệt là trong các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ. Nguyen và Le (2022) báo cáo rằng khoảng 60% doanh nghiệp siêu nhỏ và 40% doanh nghiệp nhỏ trong mẫu khảo sát của họ chủ yếu sử dụng phương pháp kế toán theo phương pháp tiền mặt. Mặc dù phương pháp này đơn giản hơn và dễ triển khai hơn, nhưng nó có thể dẫn đến những hạn chế về tính chính xác và khả năng so sánh của báo cáo tài chính, đặc biệt là khi xử lý các giao dịch liên quan đến tín dụng hoặc hợp đồng dài hạn.

Việc sử dụng phần mềm kế toán đã tăng lên trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam, mặc dù với tốc độ chậm hơn so với các doanh nghiệp lớn hơn. Một cuộc khảo sát do Hiệp hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (VAA) thực hiện vào năm 2023 cho thấy khoảng 55% các doanh nghiệp vừa và nhỏ đã sử dụng một số hình thức phần mềm kế toán, tăng từ 40% vào năm 2018. Tuy nhiên, mức độ tinh vi của các giải pháp phần mềm này rất khác nhau, với nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ sử dụng các gói cơ bản có thể không tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của VAS dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ (VAA, 2023).

Tuân thủ thuế là động lực quan trọng thúc đẩy các hoạt động kế toán tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam. Hệ thống thuế tại Việt Nam yêu cầu báo cáo thường xuyên và chú trọng đáng kể vào việc quản lý hóa đơn. Do đó, nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ tập trung nỗ lực kế toán của mình chủ yếu vào việc tuân thủ thuế thay vì quản lý tài chính toàn diện. Cách tiếp cận tập trung vào thuế này đôi khi có thể dẫn đến sự mất kết nối giữa báo cáo tài chính cho mục đích thuế và tình hình tài chính thực tế của doanh nghiệp (Tran và cộng sự, 2024).

Chất lượng báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam là vấn đề đáng quan tâm đối với các cơ quan quản lý và tổ chức tài chính. Một nghiên cứu của Le và Nguyen (2023) đã phát hiện ra sự khác biệt đáng kể giữa các báo cáo tài chính được báo cáo và tình hình tài chính thực tế trong một mẫu các doanh nghiệp vừa và nhỏ đang tìm kiếm khoản vay ngân hàng. Những sự khác biệt này được cho là do các yếu tố như lưu giữ hồ sơ không đầy đủ, thiếu kiểm soát nội bộ và trong một số trường hợp, cố tình báo cáo sai để trốn thuế hoặc đáp ứng các yêu cầu về khoản vay. Những thách thức về nguồn lực đóng vai trò quan trọng trong việc định hình các hoạt động kế toán tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam. Nhiều doanh nghiệp nhỏ hơn thiếu nhân viên kế toán có trình độ, thường dựa vào nhân viên có trình độ học vấn hoặc đào tạo kế toán

chính thức hạn chế. Sự thiếu hụt các kế toán viên lành nghề này có thể dẫn đến sai sót trong báo cáo tài chính và khó khăn trong việc triển khai các hoạt động kế toán phức tạp hơn. Để giải quyết vấn đề này, nhiều cơ quan chính phủ và tổ chức chuyên môn đã đưa ra nhiều sáng kiến để cung cấp đào tạo và hỗ trợ cho các kế toán viên của doanh nghiệp vừa và nhỏ (Pham & Hoang, 2024).

Việc áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế là xu hướng mới nổi trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ lớn của Việt Nam, đặc biệt là những doanh nghiệp có hoạt động hoặc tham vọng quốc tế. Mặc dù hiện tại, việc áp dụng IFRS không bắt buộc đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam, nhưng một số công ty đang tự nguyện áp dụng các chuẩn mực này để nâng cao chất lượng báo cáo tài chính và thu hút đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi sang IFRS đặt ra những thách thức đáng kể, bao gồm nhu cầu đào tạo nhân viên chuyên sâu và xung đột tiềm ẩn với các yêu cầu báo cáo thuế (Nguyen et al., 2023).

Chuyển đổi số đang ngày càng ảnh hưởng đến các hoạt động kế toán tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam. Đại dịch COVID-19 đã thúc đẩy việc áp dụng các công cụ kế toán số và các giải pháp dựa trên đám mây. Một cuộc khảo sát của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) năm 2024 cho thấy 35% các doanh nghiệp vừa và nhỏ đã tăng cường sử dụng các công cụ kế toán số kể từ khi đại dịch bắt đầu. Sự chuyển dịch sang các hoạt động kế toán số này có tiềm năng cải thiện độ chính xác và hiệu quả của báo cáo tài chính, nhưng cũng đòi hỏi phải đầu tư đáng kể vào công nghệ và đào tạo (VCCI, 2024).

Vai trò của kiểm toán viên bên ngoài trong việc định hình các hoạt động kế toán trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam còn hạn chế, vì hầu hết các doanh nghiệp vừa và nhỏ không phải tuân thủ các yêu cầu kiểm toán bắt buộc. Tuy nhiên, một số doanh nghiệp vừa và nhỏ tự nguyện thuê kiểm toán viên, đặc biệt là khi tìm kiếm các khoản vay ngân hàng hoặc đầu tư bên ngoài. Sự tham gia của kiểm toán viên bên ngoài có thể dẫn đến cải thiện các hoạt động kế toán và chất lượng báo cáo tài chính, nhưng chi phí dịch vụ kiểm toán vẫn là rào cản đối với nhiều doanh nghiệp nhỏ hơn (Tran & Le, 2023).

Sự hỗ trợ của chính phủ cho việc cải thiện các hoạt động kế toán trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ đã tăng lên. Bộ Tài chính, phối hợp với các tổ chức quốc tế, đã triển khai nhiều chương trình khác nhau nhằm nâng cao năng lực quản lý tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các sáng kiến này bao gồm các hội thảo đào tạo, tài nguyên trực tuyến và các dịch vụ tư vấn được trợ cấp. Tuy nhiên, phạm vi tiếp cận và hiệu quả của các chương trình này khác nhau, với các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở thành thị thường có khả năng tiếp cận tốt hơn với các hỗ trợ như vậy so với các doanh nghiệp ở nông thôn (Bộ Tài chính, 2024).

Việc tích hợp các yếu tố môi trường, xã hội và quản trị (ESG) vào các hoạt động kế toán là xu hướng mới nổi trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ tiến bộ hơn của Việt Nam. Mặc dù vẫn đang trong giai đoạn đầu, một số doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt là những doanh nghiệp trong các ngành nhạy cảm với môi trường hoặc có kết nối chuỗi cung ứng quốc tế, đang bắt đầu đưa báo cáo phát triển bền vững vào các hoạt động quản lý tài chính của mình. Xu hướng này dự kiến sẽ tăng lên khi nhận thức về các vấn đề ESG tăng lên và khi các công ty lớn hơn bắt đầu yêu cầu các nhà cung cấp SME của mình báo cáo ESG (Le et al., 2024).

2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự sẵn sàng áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế

Sự sẵn sàng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong việc áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố. Trong số đó, sự hỗ trợ và nhận thức của ban quản lý, cũng như nguồn lực tài chính, đóng vai trò quan trọng trong việc xác định mức độ sẵn sàng của tổ chức trong việc triển khai IFRS (Uyar & Güngörmüş, 2023).

2.3.1. Sự hỗ trợ và nhận thức của ban quản lý

Sự hỗ trợ và nhận thức của ban quản lý là những yếu tố quan trọng trong việc áp dụng thành công IFRS của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Mức độ hiểu biết và cam kết từ ban quản lý cấp cao có thể ảnh hưởng đáng kể đến cách tiếp cận của tổ chức đối với việc triển khai IFRS (Phan và cộng sự, 2022).

Nhận thức của ban quản lý về IFRS và những tác động của nó là bước đầu tiên hướng tới việc áp dụng thành công. Ở nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt là ở các nền kinh tế mới nổi như Việt Nam, thường thiếu sự hiểu biết toàn diện về IFRS ở các giám đốc điều hành cấp cao. Khoảng cách kiến thức này có thể dẫn đến việc đánh giá thấp những nỗ lực cần thiết để áp dụng IFRS và có thể dẫn đến việc phân bổ nguồn lực không đủ cho quá trình chuyển đổi (Nguyen & Le, 2024).

Khi ban quản lý được thông tin đầy đủ về IFRS, họ có nhiều khả năng nhận ra những lợi ích tiềm năng của nó. Những lợi ích này bao gồm cải thiện tính minh bạch tài chính, tăng khả năng so sánh với các đối tác quốc tế và có khả năng tiếp cận tốt hơn với thị trường vốn toàn cầu. Nhận thức về những lợi thế này có thể thúc đẩy ban quản lý ủng hộ quá trình áp dụng IFRS trong tổ chức (Tran et al., 2023).

Sự hỗ trợ của ban quản lý không chỉ dừng lại ở nhận thức mà còn bao gồm cam kết tích cực đối với quá trình áp dụng IFRS. Sự hỗ trợ này có thể biểu hiện theo nhiều cách khác nhau, chẳng hạn như phân bổ các nguồn lực cần thiết, đặt ra các mục tiêu rõ ràng cho quá trình chuyển đổi và thúc đẩy văn hóa thay đổi trong tổ chức. Khi ban quản

lý cấp cao ủng hộ sáng kiến áp dụng IFRS một cách rõ ràng, điều đó sẽ gửi một tín hiệu mạnh mẽ đến toàn công ty về tầm quan trọng của quá trình chuyển đổi (Pham & Nguyen, 2022).

Hơn nữa, sự hỗ trợ của ban quản lý là rất quan trọng trong việc vượt qua sự phản kháng đối với sự thay đổi, thường là rào cản đáng kể trong việc áp dụng IFRS. Quá trình chuyển đổi sang IFRS thường liên quan đến những thay đổi trong chính sách kế toán, quy trình và đôi khi thậm chí là trong cơ cấu tổ chức. Nhân viên có thể ngần ngại chấp nhận những thay đổi này, đặc biệt là nếu họ coi chúng là phức tạp hoặc đe dọa đến cách làm việc đã thiết lập của họ. Sự lãnh đạo mạnh mẽ từ ban quản lý có thể giúp truyền đạt sự cần thiết và lợi ích của những thay đổi này, do đó làm giảm sự phản kháng và tạo điều kiện cho quá trình chuyển đổi diễn ra suôn sẻ hơn (Le et al., 2023).

Mức độ hỗ trợ của ban quản lý cũng có thể ảnh hưởng đến chất lượng triển khai IFRS. Khi các giám đốc điều hành cấp cao cam kết với quy trình, họ có nhiều khả năng đảm bảo rằng quá trình chuyển đổi được thực hiện kỹ lưỡng và tuân thủ, thay vì chỉ áp dụng hời hợt để đáp ứng các yêu cầu của quy định. Cam kết này có thể dẫn đến các khoản đầu tư vào đào tạo phù hợp, nâng cấp công nghệ và tham vấn chuyên gia, tất cả đều góp phần vào việc áp dụng IFRS thành công hơn (Hoang & Tran, 2024).

Tuy nhiên, điều quan trọng cần lưu ý là ở nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt là các doanh nghiệp gia đình, ban quản lý có thể có cách tiếp cận bảo thủ hơn đối với sự thay đổi. Họ có thể hài lòng với các thông lệ kế toán hiện tại của mình và có thể không thấy nhu cầu áp dụng IFRS ngay lập tức. Trong những trường hợp như vậy, các yếu tố bên ngoài như áp lực pháp lý hoặc nhu cầu thị trường có thể cần thiết để thúc đẩy sự hỗ trợ của ban quản lý đối với việc áp dụng IFRS (Nguyen et al., 2023).

2.3.2. Nguồn lực tài chính

Sự sẵn có của các nguồn tài chính là một yếu tố quan trọng khác ảnh hưởng đến sự sẵn sàng áp dụng IFRS của một SME. Việc chuyển đổi sang IFRS thường đòi hỏi đầu tư tài chính đáng kể, điều này có thể là thách thức đối với nhiều SME hoạt động với ngân sách hạn chế (Pham et al., 2024).

Một trong những cân nhắc tài chính chính trong việc áp dụng IFRS là chi phí đào tạo và giáo dục. Việc triển khai IFRS đòi hỏi phải hiểu rõ các tiêu chuẩn, thường đòi hỏi phải đào tạo chuyên sâu cho nhân viên kế toán và ban quản lý. Việc đào tạo này có thể tốn kém, đặc biệt là nếu các chuyên gia bên ngoài được đưa vào để tổ chức hội thảo hoặc nếu nhân viên được gửi đi học các khóa học IFRS chuyên biệt (Le & Nguyen, 2023).

Một tác động tài chính quan trọng khác là nhu cầu tiềm ẩn về nâng cấp công nghệ. Nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ thấy rằng phần mềm kế toán hiện tại của họ không đủ đáp ứng các yêu cầu báo cáo IFRS. Việc nâng cấp lên phần mềm tuân thủ IFRS hoặc

triển khai các hệ thống quản lý tài chính mới có thể là khoản đầu tư tài chính đáng kể (Tran & Le, 2024).

Chi phí liên quan đến tư vấn chuyên gia và dịch vụ tư vấn cũng cần được cân nhắc. Nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ thiếu chuyên gia nội bộ để triển khai IFRS và có thể cần thuê các chuyên gia tư vấn hoặc kiểm toán viên bên ngoài để hướng dẫn họ trong suốt quá trình chuyển đổi. Các dịch vụ chuyên nghiệp này có thể tốn kém, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp nhỏ có nguồn tài chính hạn chế (Hoang và cộng sự, 2023).

Hơn nữa, quá trình áp dụng IFRS có thể đòi hỏi phải thay đổi các quy trình nội bộ và có khả năng là cả cơ cấu tổ chức. Những thay đổi này có thể có tác động tài chính về mặt thiết kế lại quy trình, cập nhật tài liệu và thậm chí có thể phải thuê thêm nhân viên có chuyên môn về IFRS (Phan & Nguyen, 2023).

Gánh nặng tài chính của việc áp dụng IFRS có thể đặc biệt khó khăn đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở các nền kinh tế mới nổi như Việt Nam, nơi khả năng tiếp cận vốn thường bị hạn chế. Nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động với dòng tiền eo hẹp và có thể gặp khó khăn trong việc phân bổ vốn cho những hoạt động kinh doanh có thể được coi là không cốt lõi (Nguyen et al., 2024).

Tuy nhiên, điều quan trọng cần lưu ý là mặc dù việc áp dụng IFRS đòi hỏi phải đầu tư trước, nhưng nó có khả năng mang lại lợi ích tài chính dài hạn. Chất lượng báo cáo tài chính được cải thiện có thể nâng cao uy tín của SME với các nhà đầu tư và bên cho vay, có khả năng dẫn đến khả năng tiếp cận tài chính tốt hơn và các điều khoản thuận lợi hơn. Đối với các SME có tham vọng quốc tế, việc áp dụng IFRS cũng có thể mở ra cánh cửa đến các thị trường và quan hệ đối tác toàn cầu (Le et al., 2024).

Sự sẵn có của hỗ trợ hoặc trợ cấp của chính phủ có thể ảnh hưởng đáng kể đến sự sẵn sàng về mặt tài chính của một SME để áp dụng IFRS. Ở một số quốc gia, chính phủ cung cấp các ưu đãi tài chính hoặc chương trình đào tạo được trợ cấp để khuyến khích SME áp dụng IFRS. Tuy nhiên, sự hỗ trợ như vậy không có sẵn ở mọi nơi và khác nhau rất nhiều giữa các khu vực pháp lý khác nhau (Pham & Tran, 2023).

2.3.3. Nguồn nhân lực và chuyên môn

Nguồn nhân lực và chuyên môn đóng vai trò quan trọng trong việc xác định mức độ sẵn sàng của một tổ chức trong việc áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS). Việc triển khai thành công IFRS đòi hỏi một lực lượng lao động có kiến thức và kỹ năng chuyên môn về các thông lệ kế toán quốc tế (Nguyen et al., 2023).

Một trong những thách thức chính mà các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) phải đối mặt khi áp dụng IFRS là tình trạng thiếu hụt các chuyên gia kế toán có trình độ chuyên môn về IFRS. Nhiều SME, đặc biệt là ở các nền kinh tế mới nổi như Việt Nam, đang phải vật lộn để thu hút và giữ chân nhân viên có kiến thức toàn diện về IFRS. Tình

trạng thiếu hụt này có thể cản trở đáng kể quá trình áp dụng IFRS và chất lượng triển khai (Pham & Le, 2024).

Tính phức tạp của IFRS đòi hỏi trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hơn so với các chuẩn mực kế toán địa phương. Kế toán viên cần hiểu và áp dụng các chuẩn mực dựa trên nguyên tắc, thường liên quan đến nhiều phán đoán chuyên môn hơn là các hệ thống dựa trên quy tắc. Sự thay đổi này không chỉ đòi hỏi các kỹ năng kế toán kỹ thuật mà còn cả khả năng phân tích và ra quyết định. Như Tran và Hoang (2023) chỉ ra, nhiều kế toán viên trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ đã quen với việc tuân theo các quy tắc mang tính quy phạm và có thể thấy khó khăn khi thích nghi với cách tiếp cận dựa trên phán đoán nhiều hơn theo yêu cầu của IFRS.

Hơn nữa, việc áp dụng IFRS thường đòi hỏi một cách tiếp cận đa ngành. Ngoài kiến thức về kế toán, nhân viên có thể cần phát triển các kỹ năng trong các lĩnh vực như mô hình tài chính, phân tích dữ liệu và thậm chí là hệ thống CNTT để triển khai và tận dụng đầy đủ IFRS. Yêu cầu về kỹ năng đa diện này có thể đặc biệt khó khăn đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ có nguồn nhân lực hạn chế (Le et al., 2024).

Nhu cầu học tập liên tục và phát triển chuyên môn là một khía cạnh quan trọng khác của nguồn nhân lực trong việc áp dụng IFRS. Các tiêu chuẩn IFRS được cập nhật thường xuyên và các diễn giải mới được ban hành. Việc theo kịp những thay đổi này đòi hỏi phải có sự giáo dục và đào tạo liên tục. Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ gặp khó khăn trong việc phân bổ nguồn lực cho phát triển chuyên môn liên tục, có khả năng dẫn đến khoảng cách kiến thức theo thời gian (Nguyen & Pham, 2023).

Rào cản ngôn ngữ cũng có thể đặt ra thách thức đáng kể trong việc áp dụng IFRS, đặc biệt là ở các quốc gia không nói tiếng Anh. IFRS chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh và mặc dù có bản dịch, nhưng sắc thái có thể bị mất và các bản cập nhật có thể không được truy cập ngay bằng ngôn ngữ địa phương. Vấn đề ngôn ngữ này có thể ảnh hưởng đến khả năng hiểu và triển khai IFRS đầy đủ của nhân viên địa phương (Hoang và cộng sự, 2024).

2.3.4. Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin

Cơ sở hạ tầng Công nghệ thông tin (CNTT) của một tổ chức là một yếu tố quan trọng khác ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS. Tính phức tạp và các yêu cầu báo cáo chi tiết của IFRS thường đòi hỏi các hệ thống CNTT tinh vi có khả năng thu thập, xử lý và báo cáo thông tin tài chính theo các tiêu chuẩn này (Le & Nguyen, 2024).

Nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ thấy rằng phần mềm kế toán hiện tại của họ không đủ để báo cáo theo IFRS. Các hệ thống cũ có thể thiếu tính linh hoạt để xử lý các phép tính và công bố phức tạp hơn theo yêu cầu của IFRS. Ví dụ, kế toán giá trị hợp lý,

phổ biến hơn theo IFRS, thường đòi hỏi khả năng tính toán tiên tiến hơn so với các hệ thống kế toán dựa trên chi phí truyền thống (Pham et al., 2023).

Nhu cầu về dữ liệu tài chính chi tiết và cụ thể hơn theo IFRS cũng có thể gây căng thẳng cho các hệ thống CNTT hiện có. IFRS yêu cầu tiết lộ rộng rãi hơn và thường đòi hỏi phải theo dõi thông tin tài chính ở mức chi tiết hơn. Yêu cầu dữ liệu tăng lên này có thể làm quá tải các hệ thống kế toán cũ hoặc đơn giản hơn, dẫn đến tình trạng thiếu hiệu quả và tiềm ẩn lỗi trong báo cáo tài chính (Hoang & Tran, 2024).

Một thách thức khác liên quan đến CNTT trong việc áp dụng IFRS là nhu cầu tích hợp hệ thống. Việc triển khai IFRS thường yêu cầu thông tin từ nhiều bộ phận khác nhau của tổ chức, bao gồm dữ liệu phi tài chính. Việc tích hợp các hệ thống báo cáo tài chính với các hệ thống kinh doanh khác (ví dụ: quản lý hàng tồn kho, sổ đăng ký tài sản cố định) có thể phức tạp và tốn kém, đặc biệt đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ có hệ thống không đồng nhất hoặc lỗi thời (Nguyen et al., 2024).

Bảo mật và tính toàn vẹn dữ liệu trở nên quan trọng hơn nữa khi áp dụng IFRS. Việc ngày càng phụ thuộc vào các hệ thống CNTT để tính toán phức tạp và lưu trữ thông tin tài chính nhạy cảm làm tăng tầm quan trọng của các biện pháp an ninh mạng mạnh mẽ. Nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể thấy các giao thức bảo mật CNTT hiện tại của họ không đủ đáp ứng các yêu cầu nâng cao do áp dụng IFRS (Le et al., 2023).

Quá trình chuyển đổi sang IFRS cũng thường trùng với việc chuyển sang các quy trình báo cáo tài chính tự động hơn. Mặc dù tự động hóa có thể tăng hiệu quả và giảm lỗi trong thời gian dài, nhưng việc triển khai ban đầu có thể khó khăn và tốn nhiều nguồn lực. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể gặp khó khăn với chi phí trả trước và những thay đổi về mặt tổ chức cần thiết cho quá trình tự động hóa như vậy (Tran & Pham, 2023).

Các giải pháp kế toán dựa trên đám mây đã nổi lên như một giải pháp tiềm năng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ muốn nâng cấp cơ sở hạ tầng CNTT của mình để tuân thủ IFRS. Các giải pháp này có thể cung cấp chức năng cần thiết cho báo cáo IFRS mà không cần đầu tư đáng kể vào phần cứng. Tuy nhiên, mối quan ngại về bảo mật dữ liệu và độ tin cậy của internet ở một số khu vực có thể là rào cản đối với việc áp dụng các hệ thống dựa trên đám mây (Phan et al., 2024).

Một cân nhắc khác là nhu cầu cập nhật hệ thống thường xuyên để theo kịp những thay đổi trong IFRS. Các tiêu chuẩn IFRS được sửa đổi định kỳ và những thay đổi này thường yêu cầu cập nhật tương ứng cho các hệ thống CNTT. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ cần tính đến chi phí liên tục và sự gián đoạn tiềm ẩn liên quan đến các bản cập nhật hệ thống thường xuyên này (Nguyen & Le, 2023).

2.3.5. Môi trường pháp lý

Môi trường pháp lý đóng vai trò quan trọng trong việc định hình sự sẵn sàng của một tổ chức trong việc áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS). Cách tiếp cận của các cơ quan quản lý quốc gia đối với việc áp dụng IFRS có thể ảnh hưởng đáng kể đến sự chuẩn bị và động lực của các công ty, đặc biệt là các Doanh nghiệp vừa và nhỏ, trong việc triển khai các chuẩn mực này (Pham et al., 2023).

Ở nhiều quốc gia, việc chuyển đổi sang IFRS được quy định bởi luật pháp hoặc nghị định quản lý. Mốc thời gian và cách tiếp cận cho quá trình chuyển đổi này có thể khác nhau đáng kể giữa các khu vực pháp lý. Một số quốc gia lựa chọn cách tiếp cận theo từng giai đoạn, yêu cầu các công ty niêm yết lớn hơn áp dụng IFRS trước, sau đó là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Những quốc gia khác có thể triển khai chiến lược áp dụng toàn diện hơn. Tính rõ ràng và nhất quán của các yêu cầu quản lý này có thể tác động lớn đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS của một tổ chức (Nguyen & Tran, 2024).

Sự liên kết giữa IFRS và các quy định thuế địa phương là một khía cạnh quan trọng khác của môi trường pháp lý. Ở một số khu vực pháp lý, có thể có sự khác biệt đáng kể giữa IFRS và các chuẩn mực kế toán được sử dụng để báo cáo thuế. Sự khác biệt này có thể tạo ra sự phức tạp và chi phí bổ sung cho các công ty áp dụng IFRS, vì họ có thể cần duy trì các hệ thống kế toán song song hoặc thực hiện các đối chiếu phức tạp (Le et al., 2023).

Các cơ quan quản lý cũng đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp hướng dẫn và hỗ trợ cho việc áp dụng IFRS. Việc cung cấp các hướng dẫn rõ ràng, nguồn lực thực hiện và cơ chế hỗ trợ từ các cơ quan quản lý có thể nâng cao đáng kể mức độ sẵn sàng của tổ chức trong việc áp dụng IFRS. Ngược lại, việc thiếu sự hỗ trợ như vậy có thể cản trở quá trình áp dụng, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ có nguồn lực hạn chế (Hoang & Nguyen, 2024).

Sự ổn định và khả năng dự đoán của môi trường pháp lý cũng là những yếu tố quan trọng. Những thay đổi thường xuyên trong các quy định hoặc sự không chắc chắn về các định hướng pháp lý trong tương lai có thể khiến các tổ chức ngần ngại đầu tư vào việc áp dụng IFRS. Điều này đặc biệt đúng đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, những doanh nghiệp có thể thiếu nguồn lực để nhanh chóng thích ứng với bối cảnh pháp lý thay đổi (Tran và cộng sự, 2023).

2.3.6. Quy mô công ty và ngành

Quy mô của một công ty và ngành mà công ty hoạt động là những yếu tố quan trọng trong việc xác định mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS. Nhìn chung, các công ty lớn hơn có xu hướng chuẩn bị tốt hơn cho việc áp dụng IFRS so với các công ty nhỏ hơn, chủ yếu là do nguồn tài chính và nhân lực lớn hơn (Phan và cộng sự, 2024).

Các công ty lớn hơn thường có hệ thống và quy trình báo cáo tài chính phức tạp hơn, điều này có thể giúp quá trình chuyển đổi sang IFRS diễn ra suôn sẻ hơn. Họ cũng có nhiều khả năng có nhân viên có kinh nghiệm quốc tế hoặc tiếp xúc với các vấn đề kế toán phức tạp, điều này có thể có lợi trong việc triển khai IFRS. Ngoài ra, các công ty lớn hơn có thể có hệ thống kiểm soát nội bộ mạnh mẽ hơn, điều này rất quan trọng để đảm bảo tuân thủ IFRS dựa trên nguyên tắc hơn (Nguyen et al., 2023).

Mặt khác, các doanh nghiệp vừa và nhỏ thường phải đối mặt với những thách thức lớn hơn trong việc áp dụng IFRS do hạn chế về nguồn lực. Họ có thể không có đủ phương tiện tài chính để đầu tư vào các nâng cấp hệ thống CNTT cần thiết hoặc thuê các chuyên gia IFRS. Sự phức tạp của một số yêu cầu IFRS cũng có thể gây gánh nặng không cân xứng cho các thực thể nhỏ hơn với các giao dịch đơn giản hơn (Le & Pham, 2024).

Ngành công nghiệp mà một công ty hoạt động cũng có thể ảnh hưởng đáng kể đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS của công ty đó. Một số ngành công nghiệp, chẳng hạn như ngân hàng và bảo hiểm, có thể thấy việc chuyển đổi sang IFRS đặc biệt khó khăn do các tiêu chuẩn IFRS cụ thể tác động đáng kể đến báo cáo tài chính của họ (ví dụ: IFRS 9 cho các công cụ tài chính, IFRS 17 cho các hợp đồng bảo hiểm). Ngược lại, các công ty trong các ngành công nghiệp có yêu cầu báo cáo tài chính đơn giản hơn có thể thấy quá trình chuyển đổi ít đòi hỏi hơn (Hoang và cộng sự, 2023).

Các công ty trong ngành có mức độ hoạt động quốc tế cao hoặc những công ty tìm kiếm đầu tư quốc tế có thể có động lực hơn và chuẩn bị tốt hơn để áp dụng IFRS. Khả năng so sánh toàn cầu do IFRS cung cấp có thể đặc biệt có lợi cho các công ty này (Tran & Le, 2023).

2.3.7. Lợi ích và chi phí được nhận thức

Nhận thức về lợi ích và chi phí liên quan đến việc áp dụng IFRS là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự sẵn sàng của tổ chức trong việc triển khai các tiêu chuẩn này. Cách quản lý xem xét các lợi thế và bất lợi tiềm ẩn của việc áp dụng IFRS có thể tác động đáng kể đến các nguồn lực và nỗ lực dành cho quá trình chuyển đổi (Pham & Nguyen, 2024).

Một trong những lợi ích chính được nhận thấy của việc áp dụng IFRS là chất lượng báo cáo tài chính được cải thiện. IFRS thường được coi là cung cấp thông tin tài chính minh bạch và toàn diện hơn so với nhiều chuẩn mực kế toán địa phương. Chất lượng được cải thiện này có thể tăng cường sự tự tin của các bên liên quan và có khả năng dẫn đến việc ra quyết định kinh tế tốt hơn (Le et al., 2024).

Một lợi ích đáng kể khác được nhận thấy là khả năng so sánh được tăng lên với các công ty ngang hàng quốc tế. Đối với các công ty đang tìm cách mở rộng ra quốc tế

hoặc thu hút đầu tư nước ngoài, việc áp dụng IFRS có thể giúp báo cáo tài chính của họ dễ tiếp cận và dễ hiểu hơn đối với đối tượng toàn cầu. Khả năng so sánh này có khả năng dẫn đến tăng cơ hội đầu tư xuyên biên giới (Nguyen et al., 2023).

Tiềm năng giảm chi phí vốn là một lợi ích khác được nhận thấy khi áp dụng IFRS. Tính minh bạch và khả năng so sánh được cải thiện liên quan đến IFRS có thể dẫn đến giảm bất đối xứng thông tin, có khả năng dẫn đến mức phí bảo hiểm rủi ro thấp hơn mà các nhà đầu tư và chủ nợ yêu cầu (Hoang & Tran, 2023).

Tuy nhiên, chi phí nhận thức được của việc áp dụng IFRS có thể rất lớn và có thể vượt quá lợi ích, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Chi phí trực tiếp của việc triển khai, bao gồm nâng cấp hệ thống, đào tạo nhân viên và phí tư vấn tiềm năng, có thể rất đáng kể. Ngoài ra còn có các chi phí liên tục liên quan đến việc duy trì tuân thủ IFRS, bao gồm đào tạo nhân viên thường xuyên để theo kịp các bản cập nhật tiêu chuẩn (Tran et al., 2024).

Sự phức tạp của IFRS và nhu cầu tiềm ẩn về những thay đổi đáng kể trong chính sách và quy trình kế toán thường được coi là những thách thức lớn. Sự phức tạp này có thể dẫn đến những lo ngại về khả năng xảy ra lỗi trong báo cáo tài chính trong và sau giai đoạn chuyển đổi (Phan & Le, 2023).

Đối với một số công ty, đặc biệt là những công ty hoạt động chủ yếu ở thị trường trong nước, lợi ích của việc áp dụng IFRS có thể ít rõ ràng hơn. Các tổ chức này có thể coi chi phí áp dụng lớn hơn lợi ích tiềm năng, dẫn đến sự miễn cưỡng trong việc triển khai IFRS (Nguyen & Hoang, 2024).

Nhận thức về lợi ích và chi phí có thể thay đổi đáng kể dựa trên các yếu tố như quy mô công ty, ngành và kinh nghiệm quốc tế của ban quản lý. Các công ty lớn hơn và những công ty có hoạt động quốc tế thường nhận thấy lợi ích lớn hơn từ việc áp dụng IFRS so với các thực thể nhỏ hơn, tập trung vào trong nước (Le & Tran, 2023).

2.4. Khung lý thuyết

Khung lý thuyết để hiểu về mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ dựa trên một số lý thuyết đã được thiết lập trong kế toán, hành vi tổ chức và kinh tế. Cách tiếp cận đa ngành này phản ánh bản chất phức tạp của việc áp dụng IFRS, không chỉ liên quan đến những thay đổi về mặt kỹ thuật kế toán mà còn liên quan đến các cân nhắc về mặt tổ chức, văn hóa và kinh tế.

Một trong những nền tảng lý thuyết chính để xem xét mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS là Lý thuyết thể chế. Lý thuyết này đặt ra rằng các tổ chức chịu ảnh hưởng của môi trường thể chế của họ, bao gồm các yếu tố pháp lý, chuẩn mực và nhận thức văn hóa (DiMaggio & Powell, 1983). Trong bối cảnh áp dụng IFRS, lý thuyết thể chế giúp giải thích cách áp dụng các áp lực pháp lý, chuẩn mực nghề nghiệp và kỳ vọng văn hóa định

hình cách tiếp cận của tổ chức đối với việc áp dụng các chuẩn mực kế toán mới. Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở các nền kinh tế mới nổi, áp lực thể chế có thể đến từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm các quy định của chính phủ, hiệp hội ngành và các đối tác kinh doanh quốc tế.

Khái niệm đồng dạng thể chế, một thành phần chính của lý thuyết thể chế, đặc biệt liên quan đến việc áp dụng IFRS. Đồng dạng cưỡng bức giải thích cách các yêu cầu pháp lý và áp lực kinh tế có thể thúc đẩy việc áp dụng IFRS. Đồng dạng bất chước cho thấy rằng các tổ chức có thể áp dụng IFRS để bắt chước các đồng nghiệp thành công, trong khi đồng dạng chuẩn mực nhấn mạnh vai trò của các mạng lưới chuyên nghiệp và giáo dục trong việc thúc đẩy việc áp dụng IFRS (Judge và cộng sự, 2010). Các khái niệm này giúp giải thích lý do tại sao một số doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể sẵn sàng áp dụng IFRS hơn những doanh nghiệp khác, dựa trên mức độ tiếp xúc với các áp lực thể chế khác nhau của họ.

Một góc nhìn lý thuyết có liên quan khác là Quan điểm dựa trên nguồn lực (RBV) của công ty. Lý thuyết này cho rằng lợi thế cạnh tranh của một công ty bắt nguồn từ các nguồn lực và năng lực độc đáo của công ty (Barney, 1991). Trong bối cảnh sẵn sàng áp dụng IFRS, RBV giúp giải thích cách các nguồn lực nội bộ của một tổ chức - chẳng hạn như năng lực tài chính, chuyên môn của con người và cơ sở hạ tầng CNTT - ảnh hưởng đến khả năng triển khai thành công IFRS của tổ chức đó. Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, những doanh nghiệp thường có nguồn lực hạn chế, lý thuyết này đặc biệt có liên quan trong việc hiểu những thách thức mà họ phải đối mặt trong quá trình áp dụng IFRS và cách các hạn chế về nguồn lực có thể ảnh hưởng đến sự sẵn sàng của họ.

Mô hình chấp nhận công nghệ (TAM) cung cấp một góc nhìn lý thuyết hữu ích khác để xem xét mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS, đặc biệt liên quan đến các khía cạnh CNTT của việc triển khai. TAM đưa ra giả thuyết rằng tính hữu ích được nhận thức và tính dễ sử dụng được nhận thức của một công nghệ mới (trong trường hợp này là IFRS và các hệ thống báo cáo liên quan) ảnh hưởng đến thái độ đối với việc áp dụng và cuối cùng là hành vi áp dụng (Davis, 1989). Lý thuyết này có thể giúp giải thích lý do tại sao một số doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể dễ tiếp thu hơn đối với việc áp dụng IFRS dựa trên nhận thức của họ về tính hữu ích và tính phức tạp của nó.

Lý thuyết tình huống cũng cung cấp những hiểu biết có giá trị về mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS. Lý thuyết này cho rằng không có cách tiếp cận nào phù hợp với tất cả các hoạt động của tổ chức và hiệu quả của một số hoạt động nhất định (như các chuẩn mực kế toán) phụ thuộc vào nhiều yếu tố tình huống (Otley, 1980). Trong bối cảnh áp dụng IFRS, lý thuyết tình huống giúp giải thích lý do tại sao mức độ sẵn sàng và tính phù hợp của IFRS có thể khác nhau tùy thuộc vào các yếu tố như quy mô công ty, ngành và bối cảnh quốc gia. Điều này đặc biệt có liên quan đến các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở các nền

kinh tế mới nổi, nơi những lợi ích và thách thức của việc áp dụng IFRS có thể khác đáng kể so với những lợi ích và thách thức mà các công ty hoặc tổ chức lớn hơn ở các nền kinh tế phát triển gặp phải.

Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) cung cấp một khuôn khổ để hiểu quá trình ra quyết định liên quan đến việc áp dụng IFRS. TPB cho rằng ý định hành vi (như ý định áp dụng IFRS) bị ảnh hưởng bởi thái độ đối với hành vi, chuẩn mực chủ quan và kiểm soát hành vi được nhận thức (Ajzen, 1991). Lý thuyết này có thể giúp giải thích cách nhận thức của ban quản lý về IFRS, áp lực xã hội để áp dụng và niềm tin về khả năng triển khai IFRS của tổ chức đều góp phần vào sự sẵn sàng áp dụng.

Lý thuyết đại diện cũng đóng vai trò trong việc hiểu mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS, đặc biệt là trong bối cảnh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Lý thuyết này tập trung vào mối quan hệ giữa các bên chính (chủ sở hữu) và các bên đại diện (người quản lý) và các xung đột lợi ích tiềm ẩn giữa họ (Jensen & Meckling, 1976). Trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ, nơi quyền sở hữu và quản lý thường gắn kết chặt chẽ, lý thuyết đại diện có thể giúp giải thích cách thức sự liên kết hoặc không liên kết lợi ích giữa chủ sở hữu và người quản lý có thể ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS. Ví dụ, chủ sở hữu-người quản lý có thể có nhận thức khác nhau về chi phí và lợi ích của việc áp dụng IFRS so với các nhà quản lý chuyên nghiệp trong các tập đoàn lớn hơn.

Lý thuyết tín hiệu cung cấp một góc nhìn có liên quan khác, đặc biệt đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ đang cân nhắc mở rộng ra quốc tế hoặc tìm kiếm đầu tư bên ngoài. Lý thuyết này cho rằng các công ty có thể áp dụng một số thông lệ nhất định (như IFRS) như một cách để báo hiệu chất lượng hoặc uy tín của họ đối với các bên liên quan bên ngoài (Spence, 1973). Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở các nền kinh tế mới nổi, việc áp dụng IFRS có thể được coi là tín hiệu về tính minh bạch tài chính và cam kết với các thông lệ quốc tế tốt nhất, có khả năng tăng cường sức hấp dẫn của họ đối với các đối tác hoặc nhà đầu tư quốc tế.

Cuối cùng, Lý thuyết khuếch tán đổi mới cung cấp những hiểu biết sâu sắc về cách IFRS, như một sự đổi mới trong hoạt động kế toán, lan truyền qua một nhóm các tổ chức. Lý thuyết này xác định các loại người áp dụng khác nhau (người đổi mới, người áp dụng sớm, phần lớn áp dụng sớm, phần lớn áp dụng muộn và người chậm trễ) và giải thích cách các đặc điểm khác nhau của chính sự đổi mới ảnh hưởng đến tốc độ áp dụng của nó (Rogers, 2003). Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở các nền kinh tế mới nổi, lý thuyết này có thể giúp giải thích các mô hình về mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trên các loại tổ chức khác nhau và theo thời gian.

Tóm lại, khuôn khổ lý thuyết để hiểu về mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở các nền kinh tế mới nổi là đa diện, dựa trên các lý thuyết từ nhiều ngành khác nhau. Nền tảng lý thuyết toàn diện này phản ánh bản chất phức tạp của việc áp dụng IFRS, bao gồm các khía cạnh kỹ thuật, tổ chức, văn hóa và kinh tế. Bằng cách tích hợp các quan điểm lý thuyết này, các nhà nghiên cứu và người thực hành có thể hiểu sâu sắc hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS và phát triển các chiến lược hiệu quả hơn để hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong quá trình chuyển đổi sang các chuẩn mực kế toán quốc tế.

2.5. Khung khái niệm

Khung khái niệm về sự sẵn sàng áp dụng IFRS trong các SME tích hợp nhiều yếu tố được xác định trong tài liệu và quan điểm lý thuyết để cung cấp một mô hình toàn diện để hiểu quá trình phức tạp này. Khung này nhằm mục đích nắm bắt sự tương tác giữa các tác động bên ngoài, đặc điểm tổ chức và các yếu tố bên trong cùng nhau xác định mức độ sẵn sàng áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế của SME.

Cốt lõi của khuôn khổ khái niệm này là khái niệm "Sẵn sàng áp dụng IFRS", có thể được định nghĩa là mức độ mà một SME được chuẩn bị, cả về năng lực và thiện chí, để triển khai và tuân thủ IFRS. Sự sẵn sàng này không phải là trạng thái nhị phân mà là một chuỗi liên tục, với các SME rơi vào các điểm khác nhau dựa trên các yếu tố ảnh hưởng khác nhau.

Khung đề xuất ba loại yếu tố chính ảnh hưởng đến sự sẵn sàng áp dụng IFRS: Yếu tố bên ngoài, Đặc điểm tổ chức và Yếu tố bên trong.

Các yếu tố bên ngoài: Bao gồm các yếu tố của môi trường rộng lớn hơn mà SME hoạt động. Các thành phần chính bao gồm:

Môi trường pháp lý: Bao gồm khuôn khổ pháp lý và quy định chi phối báo cáo tài chính trong nước. Nó xem xét các khía cạnh như nhiệm vụ áp dụng IFRS, mốc thời gian do các cơ quan quản lý đặt ra và sự phù hợp giữa IFRS và các quy định thuế địa phương.

Bối cảnh kinh tế: Yếu tố này tính đến các điều kiện kinh tế chung của quốc gia, bao gồm mức độ phát triển kinh tế, mức độ hội nhập kinh tế quốc tế và tình trạng của thị trường vốn.

Cơ sở hạ tầng chuyên nghiệp: Điều này đề cập đến sự sẵn có của chuyên môn IFRS trong cộng đồng chuyên nghiệp rộng lớn hơn, bao gồm sự hiện diện của các kế toán viên, kiểm toán viên và có vấn có trình độ chuyên môn với kiến thức về IFRS.

Áp lực quốc tế: Yếu tố này xem xét những áp lực bên ngoài đối với việc áp dụng IFRS, chẳng hạn như yêu cầu từ các đối tác kinh doanh quốc tế, nhà đầu tư nước ngoài hoặc chuỗi cung ứng toàn cầu.

Đặc điểm tổ chức:

Thể loại này tập trung vào các thuộc tính cụ thể của SME có thể ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS của doanh nghiệp. Các thành phần chính bao gồm:

Quy mô công ty: Yếu tố này xem xét quy mô của doanh nghiệp vừa và nhỏ về mặt doanh thu, số lượng nhân viên và mức độ phức tạp của hoạt động.

Ngành: Ngành cụ thể mà doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động có thể ảnh hưởng đáng kể đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS, vì một số ngành có thể có yêu cầu báo cáo tài chính phức tạp hơn những ngành khác.

Cấu trúc sở hữu: Yếu tố này xem xét liệu doanh nghiệp vừa và nhỏ có phải là doanh nghiệp gia đình, có nhiều cổ đông hay có sở hữu nước ngoài hay không vì những yếu tố này có thể ảnh hưởng đến quyết định áp dụng IFRS.

Tiếp xúc quốc tế: Mức độ mà doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia vào các hoạt động kinh doanh quốc tế, chẳng hạn như xuất khẩu hoặc có công ty con ở nước ngoài, có thể ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS.

Các yếu tố nội bộ: Danh mục này tập trung vào các nguồn lực và năng lực nội bộ của SME có tác động trực tiếp đến khả năng áp dụng IFRS của doanh nghiệp. Các thành phần chính bao gồm:

Nguồn lực tài chính: Yếu tố này xem xét khả năng của doanh nghiệp vừa và nhỏ trong việc đầu tư vào các nguồn lực cần thiết để áp dụng IFRS, bao gồm nâng cấp phần mềm, đào tạo và các dịch vụ tư vấn tiềm năng.

Nguồn nhân lực và chuyên môn: Bao gồm sự sẵn có của đội ngũ nhân viên có kiến thức về IFRS và chuyên môn kế toán tổng thể trong tổ chức.

Cơ sở hạ tầng CNTT: Yếu tố này xem xét mức độ phức tạp của hệ thống kế toán và báo cáo tài chính hiện tại của doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng như khả năng tương thích của chúng với các yêu cầu của IFRS.

Hỗ trợ và nhận thức của ban quản lý: Bao gồm mức độ hiểu biết và cam kết từ ban quản lý cấp cao về việc áp dụng IFRS.

Lợi ích và chi phí nhận thức: Yếu tố này xem xét nhận thức của ban quản lý về những lợi thế và bất lợi tiềm ẩn của việc áp dụng IFRS cho tổ chức cụ thể của họ.

Khung khái niệm đề xuất rằng ba loại yếu tố này tương tác và cùng nhau ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS của một SME. Ví dụ, áp lực quản lý mạnh mẽ (một yếu tố bên ngoài) có thể làm tăng lợi ích được nhận thức của ban quản lý khi áp dụng (một yếu tố bên trong), do đó tăng cường mức độ sẵn sàng chung. Tương tự như vậy, việc thiếu nguồn lực tài chính (một yếu tố bên trong) có thể khiến một SME nhạy cảm hơn với sự phức tạp của môi trường quản lý (một yếu tố bên ngoài), có khả năng làm giảm mức độ sẵn sàng.

Hơn nữa, khuôn khổ này cho thấy mối quan hệ giữa các yếu tố này và mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS không nhất thiết phải tuyến tính hoặc đồng nhất trên tất cả các SME. Tác động của từng yếu tố có thể khác nhau tùy thuộc vào bối cảnh cụ thể của SME. Ví dụ, ảnh hưởng của quy mô công ty đến mức độ sẵn sàng có thể được điều chỉnh theo ngành mà SME hoạt động.

Khung này cũng kết hợp một chiều thời gian, thừa nhận rằng sự sẵn sàng áp dụng IFRS không phải là trạng thái tĩnh mà là một quá trình động. Sự sẵn sàng của một SME có thể thay đổi theo thời gian khi các điều kiện bên ngoài thay đổi, các đặc điểm của tổ chức thay đổi và năng lực nội bộ phát triển.

Ngoài ra, khuôn khổ này thừa nhận các vòng phản hồi tiềm ẩn. Ví dụ, khi một SME bắt đầu quá trình áp dụng IFRS, chuyên môn nội bộ của họ có thể tăng lên, từ đó tăng cường sự sẵn sàng cho việc triển khai đầy đủ. Tương tự như vậy, những người áp dụng sớm thành công trong một ngành có thể ảnh hưởng đến những lợi ích được nhận thấy đối với các SME khác trong cùng lĩnh vực, có khả năng tăng cường sự sẵn sàng của họ.

Khung khái niệm này đóng vai trò là mô hình toàn diện để hiểu được sự tương tác phức tạp của các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Khung khái niệm này cung cấp một cấu trúc để các nhà nghiên cứu điều tra tầm quan trọng tương đối của các yếu tố khác nhau và sự tương tác của chúng. Đối với các học viên và nhà hoạch định chính sách, khung khái niệm này cung cấp góc nhìn toàn diện về các yếu tố cần được xem xét khi đánh giá và thúc đẩy mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Bằng cách tích hợp các yếu tố bên ngoài, đặc điểm tổ chức và các yếu tố bên trong, khuôn khổ này nắm bắt được bản chất đa diện của sự sẵn sàng áp dụng IFRS. Nó thừa nhận rằng sự sẵn sàng không chỉ được xác định bởi năng lực nội bộ hoặc áp lực bên ngoài, mà còn bởi sự tương tác phức tạp của nhiều yếu tố khác nhau. Cách tiếp cận toàn diện này cho phép hiểu một cách tinh tế lý do tại sao một số SME có thể sẵn sàng hơn những SME khác để áp dụng IFRS và những can thiệp nào có thể hiệu quả nhất trong việc tăng cường sự sẵn sàng trong các bối cảnh khác nhau.

2.6. Phát triển giả thuyết

Việc xây dựng các giả thuyết cho nghiên cứu này về mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam dựa trên khuôn khổ lý thuyết và mô hình khái niệm đã nêu trước đó. Các giả thuyết này nhằm mục đích kiểm tra mối quan hệ giữa các yếu tố khác nhau và mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS, cũng như sự tương tác

giữa các yếu tố này. Các giả thuyết được xây dựng để giải quyết các câu hỏi nghiên cứu chính và mục tiêu của nghiên cứu.

Giả thuyết 1: Môi trường pháp lý và sự sẵn sàng áp dụng IFRS

Giả thuyết đầu tiên tập trung vào tác động của môi trường pháp lý đối với sự sẵn sàng áp dụng IFRS. Dựa trên Lý thuyết thể chế, cho rằng các tổ chức chịu ảnh hưởng của môi trường thể chế của họ, bao gồm áp lực pháp lý, tác giả đề xuất:

H1: Có mối quan hệ tích cực giữa môi trường pháp lý hỗ trợ việc áp dụng IFRS và mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Giả thuyết này cho rằng các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động trong môi trường có quy định rõ ràng hơn, cơ chế thực thi mạnh mẽ hơn và chính sách hỗ trợ hơn cho việc áp dụng IFRS sẽ thể hiện mức độ sẵn sàng cao hơn. Sức mạnh của môi trường quản lý có thể được đo lường thông qua các yếu tố như tính rõ ràng của mốc thời gian áp dụng IFRS, sự phù hợp giữa IFRS và các quy định thuế địa phương và tính khả dụng của hướng dẫn quản lý để triển khai IFRS.

Giả thuyết 2: Quy mô công ty và mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS

Dựa trên Quan điểm dựa trên nguồn lực của công ty, cho rằng các tổ chức lớn hơn thường có nhiều nguồn lực hơn để dành cho các sáng kiến mới, tác giả đề xuất:

H2: Có mối quan hệ tích cực giữa quy mô công ty và mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Giả thuyết này cho rằng các doanh nghiệp vừa và nhỏ lớn hơn, có thể có nhiều nguồn lực tài chính hơn, hệ thống kế toán tinh vi hơn và có nhiều nhân viên có kinh nghiệm hơn, sẽ chứng minh được mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS cao hơn. Quy mô công ty có thể được vận hành thông qua các biện pháp như doanh thu hàng năm, số lượng nhân viên hoặc tổng tài sản.

Giả thuyết 3: Hỗ trợ quản lý và sự sẵn sàng áp dụng IFRS

Dựa trên Lý thuyết hành vi có kế hoạch, nhấn mạnh vai trò của thái độ và khả năng kiểm soát hành vi được nhận thức trong việc hình thành ý định và hành vi, tác giả đề xuất:

H3: Có mối quan hệ tích cực giữa mức độ hỗ trợ của ban quản lý đối với việc áp dụng IFRS và sự sẵn sàng áp dụng IFRS trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Giả thuyết này cho rằng các doanh nghiệp vừa và nhỏ có ban quản lý cấp cao thể hiện sự ủng hộ mạnh mẽ hơn đối với việc áp dụng IFRS thông qua các hành động như

phân bổ nguồn lực cho đào tạo IFRS hoặc bày tỏ cam kết triển khai IFRS sẽ thể hiện mức độ sẵn sàng cao hơn.

Giả thuyết 4: Lợi ích nhận thức và mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS

Dựa trên Mô hình chấp nhận công nghệ, trong đó nhấn mạnh tầm quan trọng của tính hữu ích được nhận thức trong việc áp dụng công nghệ, tác giả đề xuất:

H4: Có mối quan hệ tích cực giữa mức độ nhận thức về lợi ích của việc áp dụng IFRS và mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Giả thuyết này đặt ra rằng các doanh nghiệp vừa và nhỏ nơi ban quản lý nhận thấy lợi ích lớn hơn từ việc áp dụng IFRS, chẳng hạn như minh bạch tài chính được cải thiện hoặc tiếp cận tốt hơn với thị trường quốc tế, sẽ thể hiện mức độ sẵn sàng cao hơn.

Giả thuyết 5: Nguồn lực tài chính và sự sẵn sàng áp dụng IFRS

Dựa trên Quan điểm dựa trên nguồn lực, tác giả đề xuất:

H5: Có mối quan hệ tích cực giữa khả năng tiếp cận nguồn lực tài chính và mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Giả thuyết này cho rằng các doanh nghiệp vừa và nhỏ có năng lực tài chính lớn hơn để đầu tư vào việc triển khai IFRS, bao gồm chi phí nâng cấp phần mềm, đào tạo nhân viên và các dịch vụ tư vấn tiềm năng, sẽ có mức độ sẵn sàng cao hơn.

Giả thuyết 6: Nguồn nhân lực và chuyên môn và sự sẵn sàng áp dụng IFRS

Dựa trên khái niệm về năng lực hấp thụ từ lý thuyết học tập của tổ chức, tác giả đề xuất:

H6: Có mối quan hệ tích cực giữa trình độ nhân viên kế toán, tài chính với mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Giả thuyết này đưa ra rằng các doanh nghiệp vừa và nhỏ có đội ngũ kế toán và tài chính lành nghề hơn, đặc biệt là những doanh nghiệp có kiến thức hoặc tiếp xúc trước với IFRS, sẽ thể hiện mức độ sẵn sàng cao hơn.

Giả thuyết 7: Cơ sở hạ tầng CNTT và sự sẵn sàng áp dụng IFRS

Dựa trên khuôn khổ Công nghệ-Tổ chức-Môi trường, nhấn mạnh vai trò của bối cảnh công nghệ trong việc áp dụng đổi mới, tác giả đề xuất:

H7: Có mối quan hệ tích cực giữa mức độ phát triển của cơ sở hạ tầng CNTT và mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Giả thuyết này cho rằng các doanh nghiệp vừa và nhỏ có hệ thống kế toán và báo cáo tài chính tiên tiến hơn, có thể dễ dàng đáp ứng các yêu cầu của IFRS hơn, sẽ có mức độ sẵn sàng cao hơn.

Các giả thuyết này cung cấp một khuôn khổ toàn diện để điều tra các yếu tố ảnh hưởng đến sự sẵn sàng áp dụng IFRS trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn thành phố Hà Nội. Chúng bao gồm một loạt các yếu tố bên ngoài, tổ chức và nội bộ, cũng như các tương tác tiềm ẩn giữa các yếu tố này. Việc kiểm tra các giả thuyết này sẽ cung cấp những hiểu biết có giá trị về động lực của sự sẵn sàng áp dụng IFRS trong bối cảnh các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn thành phố Hà Nội và có khả năng trong các bối cảnh nền kinh tế mới nổi tương tự.

CHƯƠNG 3

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Quy trình nghiên cứu

3.1.1. Thiết kế nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu của đề tài được chia làm hai giai đoạn:

Giai đoạn 1: Đưa ra giả thuyết và xây dựng mô hình nghiên cứu cho đề tài

Như đã trình bày ở phần mở đầu, mục đích của nghiên cứu này là nhằm xác định và đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội, để thực hiện được mục đích này tác giả đã tìm hiểu và xác định các nhân tố tác động đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa qua việc hệ thống hóa các công trình nghiên cứu trước đây như đã trình bày ở chương 1: “Tổng quan về đề tài nghiên cứu”. Từ đó, tác giả đánh giá phân loại, đưa ra các giả thuyết và xây dựng mô hình nghiên cứu cho đề tài.

Giai đoạn 2: Nghiên cứu định lượng

Trong giai đoạn này, tác giả đã thu thập và tổng hợp dữ liệu khảo sát qua bảng khảo sát trên Google form. Sau đó sử dụng hệ số Cronbach's alpha và kỹ thuật phân tích nhân tố khám phá để kiểm định mức độ tin cậy của các thang đo, loại bỏ các nhân tố không phù hợp ra khỏi nghiên cứu, đồng thời đo lường mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội thông qua phân tích hồi quy bội.

3.1.2. Quy trình nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu của đề tài gồm 4 bước:

Bước 1: Nêu ra tính cấp thiết của vấn đề, xác định khoảng trống nghiên cứu thông qua việc hệ thống hóa các nghiên cứu tiền nhiệm có liên quan.

Bước 2: Tổng kết lại tổng quan nghiên cứu và phát triển cơ sở lý thuyết để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội, đưa ra các giả thuyết nghiên cứu từ đó đề xuất mô hình nghiên cứu cho đề tài.

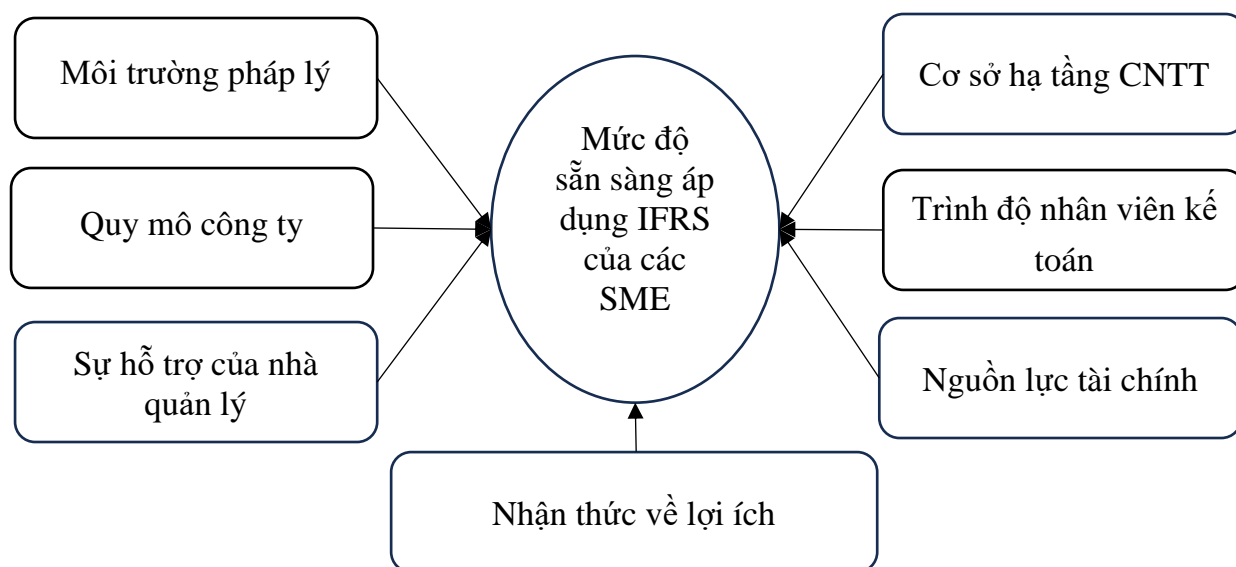
Bước 3: Thu thập dữ liệu và thực hiện nghiên cứu định lượng.

Bước 4: Bàn luận kết quả nghiên cứu từ đó đưa ra các kiến nghị trên cơ sở kết quả nghiên cứu.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Từ các giả thuyết ở trên tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu chính thức như sau:

Hình 3.1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tác giả đề xuất

Với mô hình hồi quy bội như sau:

$$SSAD = \beta_0 + \beta_1 * MTPL + \beta_2 * QMCT + \beta_3 * HTQL + \beta_4 * NTLI + \beta_5 * NLTC + \beta_6 * TDNV + \beta_7 * CNTT + \varepsilon$$

Trong đó:

$\beta_1, \beta_2 \dots$ là hệ số hồi quy, β_0 là hệ số chặn, ε là phần dư

Biến phụ thuộc:

Mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS tại các SME (SSAD)

Biến độc lập:

Môi trường pháp lý: MTPL

Quy mô công ty: QMCT

Sự hỗ trợ của nhà quản lý: HTQL

Nhận thức về lợi ích: NTLI

Nguồn lực tài chính: NLTC

Trình độ nhân viên kế toán: TDNV

Cơ sở hạ tầng CNTT: CNTT

3.3. Quy trình nghiên cứu định lượng

3.3.1. Thiết kế câu hỏi khảo sát

Cơ sở thiết kế Bảng câu hỏi khảo sát

Bảng câu hỏi được kế thừa từ các nghiên cứu tiền nhiệm, tác giả đã đưa ra 7 nhân tố có ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong các SME trên địa bàn thành phố Hà Nội với 28 biến đặc trưng và một biến phụ thuộc với 5 tiêu chí đo lường.

Thiết kế Bảng câu hỏi khảo sát

Nội dung phiếu khảo sát:

Phần 1: Thông tin người trả lời

Bao gồm các câu hỏi liên quan đến việc thống kê và phân loại đối tượng khảo sát, như:

- Họ tên, giới tính:
- Độ tuổi (Từ 18 đến 25 tuổi; Từ 26 đến 35 tuổi; Từ 36 đến 45 tuổi; Từ 46 đến 55 tuổi; và Trên 55 tuổi)
- Trình độ chuyên môn (Cử nhân, thạc sỹ, tiến sỹ)
- Kinh nghiệm làm việc liên quan đến lĩnh vực tài chính, kế toán tài chính (Trên 1 đến 5 năm; Từ 6 đến 10 năm; Từ 11 đến 15 năm; và Trên 16 năm).
- Vị trí việc làm: Giám đốc doanh nghiệp/chủ doanh nghiệp; Quản lý kế toán; Kế toán viên.

Phần 2: Câu hỏi khảo sát

- Đánh giá thang đo mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong các SME với 05 tiêu chí đo lường, dựa trên thang đo Likert 5 cấp độ Đồng ý: (1) Rất không đồng ý; (2) Không đồng ý lắm; (3) Đồng ý một phần; (4) Đồng ý; (5) Hoàn toàn đồng ý.
- Đánh giá sự tác động của 7 nhân tố đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong các SME trên địa bàn thành phố Hà Nội, với 28 tiêu chí đo lường dựa trên thang đo Likert 5 cấp độ Ảnh hưởng: (1) Không ảnh hưởng; (2) Ít ảnh hưởng; (3) Ảnh hưởng; (4) Rất ảnh hưởng; (5) Đặc biệt ảnh hưởng.
- Chi tiết Bảng câu hỏi khảo sát ở phụ lục 1.

3.3.2. Đối tượng khảo sát

Để đảm bảo tính phù hợp và tính đại diện của nghiên cứu, bảng câu hỏi khảo sát được phân phát cho các đối tượng cụ thể sau: Giám đốc doanh nghiệp/chủ doanh nghiệp; quản lý kế toán; kế toán viên.

Lý do lựa chọn đối tượng khảo sát

Đối với nghiên cứu về mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ, việc phát bảng hỏi đến các đối tượng khảo sát ở trên vì những đối tượng này trực tiếp tham gia vào các hoạt động kế toán hàng ngày và sẽ chịu trách nhiệm triển khai IFRS. Họ có thể cung cấp thông tin chi tiết về các hoạt động kế toán hiện tại, những thách thức kỹ thuật của việc áp dụng IFRS và sự sẵn sàng của đội ngũ kế toán, nhà quản lý doanh nghiệp. Quan điểm của họ rất có giá trị để đánh giá các khía cạnh thực tế của việc triển khai IFRS.

3.3.3. Chọn mẫu khảo sát

Để đáp ứng các yêu cầu của cả EFA và hồi quy bội, đề tài hướng đến kích thước mẫu thỏa mãn theo các kiến nghị trong các nghiên cứu sau:

Đối với một nghiên cứu liên quan đến phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy bội với 7 biến độc lập (28 thang đo) và 1 biến phụ thuộc (5 thang đo), việc xác định quy mô mẫu phù hợp là rất quan trọng. Đối với EFA, các hướng dẫn chung đề xuất tỷ lệ thang đo/biến là 10:1, trong trường hợp này sẽ cần 330 người tham gia (tổng cộng 33 thang đo x 10). Điều này phù hợp với đề xuất của Comrey và Lee (1992) rằng quy mô mẫu là 300 được coi là "tốt" cho phân tích nhân tố. Ngoài ra, tỷ lệ 5:1 cũng được coi là phù hợp sẽ đề xuất tối thiểu 165 người tham gia.

Đối với hồi quy bội, quy tắc chung của Green (1991) ($N > 50 + 8m$, trong đó m là số lượng biến độc lập) gợi ý tối thiểu 106 người tham gia. Sử dụng phần mềm G*Power để tính toán cỡ mẫu, giả sử kích thước hiệu ứng trung bình ($f^2 = 0,15$), $\alpha = 0,05$, công suất = 0,80 và 7 biến dự báo, cho thấy kích thước mẫu cần thiết là 103 người tham gia. Các yêu cầu này ít nghiêm ngặt hơn so với EFA.

Xem xét cả hai phân tích, đề tài hướng đến yêu cầu về quy mô mẫu lớn hơn, tức là 330 người tham gia. Quy mô mẫu này sẽ đáp ứng các yêu cầu EFA khắt khe hơn trong khi vẫn vượt quá nhu cầu hồi quy bội. Cách tiếp cận này đảm bảo độ tin cậy cho cả phân tích EFA và hồi quy bội trong nghiên cứu. Tuy nhiên, do thời gian và nguồn lực có hạn, đề tài thu thập 180 phiếu trả lời hợp lệ của các đối tượng khảo sát theo nguyên tắc kiến nghị của một số nhà nghiên cứu cho rằng tỷ lệ 5 phiếu trả lời cho 1 biến độc lập là chấp nhận được (Gorsuch, 1983).

3.3.4. Phương pháp khảo sát và thu thập dữ liệu

Tác giả sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện và 180 phiếu hợp lệ thu được thông qua việc phát bảng hỏi trực tiếp, gửi và nhận bảng hỏi qua công cụ Google biểu mẫu đến các đối tượng khảo sát kể trên. Thời gian thực hiện từ tháng 03/2024 đến tháng 07/2024. Dựa vào dữ liệu thu thập được, tác giả sử dụng các kỹ thuật định lượng như kiểm tra độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khám phá ... với việc sử dụng phần mềm SPSS22.0 để tóm tắt và trình bày kết quả cơ bản của nghiên cứu.

3.4. Xây dựng thang đo

Trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu tiền nhiệm, đề tài đã lựa chọn các thang đo, điều chỉnh và bổ sung để phù hợp với tình hình thực tế tại các SME trên địa bàn thành phố Hà Nội. Số lượng các thang đo đo lường các biến được mã hóa trong Bảng 3.1 sau đây:

Bảng 3.1: Mã hóa thuộc tính ảnh hưởng của các nhân tố đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong các SME

TT	Mã hóa	Danh mục câu hỏi khảo sát	Nguồn
I	Môi trường pháp lý (MTPL)		

TT	Mã hóa	Danh mục câu hỏi khảo sát	Nguồn
1	MTPL1	Chính phủ Việt Nam đưa ra hướng dẫn rõ ràng về việc áp dụng IFRS.	World Bank Governance Indicators (2021)
2	MTPL2	Các cơ quan quản lý tại Việt Nam tích cực hỗ trợ quá trình chuyển đổi sang IFRS.	Hope et al. (2006)
3	MTPL3	Có cơ chế thực thi mạnh mẽ đối với các chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam.	Guerreiro et al. (2012)
4	MTPL4	Hệ thống pháp luật tại Việt Nam thuận lợi cho việc triển khai các chuẩn mực kế toán quốc tế.	La Porta et al. (1998)
II	Quy mô công ty (QMCT)		
5	QMCT1	Số lượng lao động toàn thời gian	Damanpour (1992)
6	QMCT2	Doanh thu hàng năm	Choi & Meek (2011)
7	QMCT3	Tổng tài sản	Vietnamese SME Law (2017)
8	QMCT4	Thị phần trong ngành chính	Kimberly (1976)
III	Sự hỗ trợ của nhà quản lý (HTQL)		
9	HTQL1	Ban quản lý cấp cao cam kết phân bổ các nguồn lực cần thiết cho việc áp dụng IFRS.	(Ifinedo, 2008)
10	HTQL2	Ban quản lý cấp cao coi việc áp dụng IFRS là chiến lược quan trọng đối với công ty chúng tôi.	(Uyar & Güngörmüş, 2013)
11	HTQL3	Ban quản lý cấp cao tích cực thúc đẩy việc áp dụng IFRS trong tổ chức của chúng tôi.	(Ahuja & Thatcher, 2005)
12	HTQL4	Ban quản lý cấp cao sẵn sàng vượt qua các trở ngại trong quá trình áp dụng IFRS.	(Scott & Bruce, 1994)
IV	Nguồn lực tài chính (NLTC)		
13	NLTC1	Công ty chúng tôi có đủ nguồn lực tài chính để đầu tư vào việc áp dụng IFRS.	(Wiklund & Shepherd, 2005)
14	NLTC2	Công ty chúng tôi có đủ khả năng chi trả cho các nâng cấp phần mềm cần thiết để triển khai IFRS.	(Uyar & Güngörmüş, 2013)
15	NLTC3	Công ty chúng tôi có đủ khả năng tài chính để đào tạo IFRS cho nhân viên của mình.	(Nohria & Gulati, 1996)
16	NLTC4	Công ty chúng tôi có thể chi trả chi phí thuê tư vấn bên ngoài để áp dụng IFRS nếu cần.	(Altman, 1968)
V	Nhận thức về lợi ích (NTLI)		
17	NTLI1	Việc áp dụng IFRS sẽ cải thiện chất lượng báo cáo tài chính của chúng tôi.	(Joshi et al., 2016)
18	NTLI2	Việc áp dụng IFRS sẽ tăng cường khả năng tiếp cận thị trường quốc tế của công ty chúng tôi.	(Davis, 1989)

TT	Mã hóa	Danh mục câu hỏi khảo sát	Nguồn
19	NLI3	Việc áp dụng IFRS sẽ tăng khả năng so sánh các báo cáo tài chính của chúng tôi với các công ty cùng ngành quốc tế.	(Nurunnabi, 2015)
20	NLI4	Việc áp dụng IFRS sẽ cải thiện uy tín của công ty chúng tôi với các nhà đầu tư và bên cho vay.	(Kiliç et al., 2014)
VI	Trình độ nhân viên kế toán (TDNV)		
21	TDNV1	Đội ngũ kế toán của chúng tôi hiểu rõ về các nguyên tắc IFRS.	(Bonner & Lewis, 1990)
22	TDNV2	Đội ngũ kế toán của chúng tôi thường xuyên tham gia các khóa đào tạo hoặc hội thảo về IFRS.	(Joshi et al., 2016)
23	TDNV3	Công ty chúng tôi tuyển dụng đội ngũ kế toán có trình độ chuyên môn về kế toán.	(Albu et al., 2011)
24	TDNV4	Đội ngũ kế toán của chúng tôi có kinh nghiệm áp dụng các chuẩn mực kế toán quốc tế.	(Ismail & Abidin, 2009)
VII	Cơ sở hạ tầng (CNTT)		
25	CNTT1	Phần mềm kế toán hiện tại của chúng tôi có thể dễ dàng thích ứng với các yêu cầu của IFRS.	(Bharadwaj, 2000)
26	CNTT2	Hệ thống CNTT của chúng tôi có thể xử lý các yêu cầu về dữ liệu để báo cáo IFRS.	(Raymond & Paré, 1992)
27	CNTT3	Công ty chúng tôi có các công cụ báo cáo tài chính tiên tiến hỗ trợ các phương pháp kế toán phức tạp.	(Prasad & Green, 2015)
28	CNTT4	Cơ sở hạ tầng CNTT của chúng tôi cho phép hợp nhất thông tin tài chính hiệu quả giữa các phòng ban hoặc công ty con khác nhau.	(Garaca, 2011)
VIII	Mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong các SME (SSAD)		
29	SSAD1	Công ty chúng tôi có kế hoạch rõ ràng để chuyển sang IFRS	Uyar & Güngörmüş (2013)
30	SSAD2	Đội ngũ kế toán của chúng tôi được chuẩn bị tốt để triển khai IFRS.	Joshi et al., (2008)
31	SSAD3	Hệ thống CNTT của công ty chúng tôi đã sẵn sàng hỗ trợ các yêu cầu báo cáo IFRS.	Kiliç et al., (2014)
32	SSAD4	Ban quản lý của chúng tôi cam kết phân bổ các nguồn lực cần thiết cho việc áp dụng IFRS.	Weiner (2009)
33	SSAD5	Công ty chúng tôi đã đánh giá tác động của việc áp dụng IFRS đối với báo cáo tài chính của chúng tôi.	Farag & Elias, (2011)

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

3.5. Phương pháp đo lường và xử lý dữ liệu

Các kỹ thuật phân tích thống kê được sử dụng để xác định mối quan hệ và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong các SME bao gồm thống kê tần số, tính toán hệ số Cronbach's alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan, phân tích hồi quy tuyến tính bội, cụ thể như sau:

+ Thu thập bảng khảo sát, tổng hợp và mã hóa vào chương trình thống kê SPSS 22.0.

+ Sử dụng công cụ thống kê tần số để tính toán các giá trị trung bình (mean), độ lệch chuẩn (Standard deviation). Qua đó đánh giá mức độ đồng ý của người được khảo sát đối với từng biến quan sát.

+ Đánh giá độ tin cậy của thang đo qua hệ số Cronbach's alpha: Hệ số này giúp đo lường tính nhất quán của các biến quan sát trong cùng một thang đo để đo lường cùng một khái niệm (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Hệ số này được tính toán trước khi phân tích nhân tố khám phá EFA để loại các biến không phù hợp. Nhiều nhà nghiên cứu đồng ý rằng khi Cronbach's alpha từ 0,8 trở lên đến gần 1 thì thang đo lường là tốt, từ 0,7 đến gần 0,8 là sử dụng được. Cũng có nhà nghiên cứu đề nghị rằng Cronbach's alpha từ 0,6 trở lên là có thể sử dụng được trong trường hợp khái niệm thang đo lường là mới hoặc mới đối với người trả lời trong bối cảnh nghiên cứu. Ngoài ra để biến quan sát đạt yêu cầu, hệ số tương quan biến tổng phải lớn hơn hoặc bằng 0,3. Những biến có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 sẽ được coi là biến rác và cần được loại ra khỏi mô hình.

+ Phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis): nhằm đánh giá hai loại giá trị của thang đo là giá trị hội tụ và giá trị phân biệt, ngoài ra còn nhằm rút gọn nhiều biến quan sát lại thành từng nhóm nhân tố để chúng có ý nghĩa hơn nhưng vẫn chứa đựng hầu hết các nội dung thông tin của biến ban đầu. Cơ sở của việc rút gọn này dựa vào mối quan hệ tuyến tính của các nhân tố với các biến quan sát (Hair và cộng sự, 1998). Điều kiện để thực hiện được phân tích nhân tố khám phá EFA được nhiều nhà nghiên cứu đồng ý là:

- Chỉ số KMO (Kaiser Meyer Olkin) là chỉ số xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố phải nằm trong khoảng $0,5 < KMO < 1$. Với chỉ số KMO nằm trong khoảng này thì chúng tỏ phân tích nhân tố là thích hợp (Hair và cộng sự, 1998).

- Kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê ($Sig < 0,05$). Đây là một đại lượng thống kê dùng để xem xét giả thuyết các biến không có tương quan trong tổng thể. Nếu kiểm định này có ý nghĩa thống kê ($Sig < 0,05$) thì các biến quan sát có mối tương quan với nhau trong tổng thể (Trọng và Ngọc, 2008).

- Hệ số tải nhân tố hay trọng số nhân tố (Factor loading) $> 0,5$. Theo Hair và cộng sự (1998), hệ số tải nhân tố là chỉ tiêu để đảm bảo ý nghĩa thiết thực của EFA.

- Factor loading $> 0,3$ được xem là đạt mức tối thiểu (được khuyến dùng nếu cỡ mẫu ít nhất là 350).

- Factor loading $> 0,4$ được xem là quan trọng.

- Factor loading $> 0,5$ được xem là có ý nghĩa thực tiễn (được khuyến dùng nếu cỡ mẫu ít nhất là 100).

- Tổng phương sai trích > 50%: thể hiện phần trăm biến thiên của biến quan sát nghĩa là xem biến thiên là 100% thì giá trị này cho biết phân tích nhân tố giải thích được bao nhiêu % và bị thất thoát bao nhiêu % (Trọng và Ngọc, 2008).

- Eigenvalue ≥ 1 : đại diện cho phần biến thiên được giải thích bởi mỗi nhân tố.

- Đề tài sử dụng phép quay Varimax trong phân tích nhân tố khám phá EFA nhằm tối thiểu hóa lượng biến có hệ số lớn tại cùng một nhân tố, giúp tăng cường khả năng giải thích các nhân tố. Thực hiện phân tích EFA riêng cho 2 nhóm biến độc lập và biến phụ thuộc.

+ Phân tích tương quan: được sử dụng để kiểm định mối tương quan tuyến tính giữa các biến trong mô hình (giữa biến phụ thuộc với từng biến độc lập, giữa các biến độc lập với nhau). Trong bài, hệ số tương quan Pearson (kí hiệu là r) được tính toán để lượng hóa mức độ chặt chẽ trong mối liên hệ tuyến tính giữa hai biến định lượng, giá trị tuyệt đối của hệ số này càng gần 1,0 thì hai biến này có tương quan tuyến tính càng chặt chẽ (Trọng và Ngọc, 2008). Đồng thời, hiện tượng đa cộng tuyến cũng sẽ được xem xét.

+ Phân tích hồi quy tuyến tính bội: sau khi kết luận các biến có mối liên hệ tuyến tính thì có thể mô hình hóa mối quan hệ nhân quả của các biến này bằng mô hình hồi quy tuyến tính. Nghiên cứu thực hiện hồi quy đa biến theo phương pháp Enter tức đưa tất cả biến vào một lượt.

CHƯƠNG 4

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Thống kê mô tả mẫu

Kết quả thu thập mẫu

Sau khi tiến hành khảo sát, tác giả đã thu thập được 187 phiếu và đã loại 07 phiếu không hợp lệ. Lý do là do kết quả trả lời thiếu thông tin, kết quả trả lời một đáp án hoặc kết quả trả lời một đáp án theo từng nhân tố. Các phiếu trả lời không hợp lý này sẽ làm mất độ tin cậy của kết quả nghiên cứu. Như vậy, số phiếu khảo sát hợp lệ là 180 phiếu được đưa vào để phân tích mô hình đã nêu ở trên.

Giới tính: Mẫu khảo sát chủ yếu là nam giới, với 75,56% người trả lời là nam và 24,44% là nữ. Điều này cho thấy sự mất cân bằng giới tính đáng kể trong dân số được khảo sát, có thể phản ánh sự phân bố giới tính trong các vị trí kế toán và quản lý tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam.

Độ tuổi: Nhóm tuổi lớn nhất là 26 đến 35 tuổi, chiếm 37,78% mẫu. Tiếp theo là nhóm tuổi 36 đến 45 tuổi (21,11%) và nhóm tuổi 18 đến 25 (18,89%). Mẫu có xu hướng trẻ hơn, với 77,78% người trả lời dưới 45 tuổi. Phân bố độ tuổi này cho thấy lực lượng lao động tương đối trẻ ở các vị trí được khảo sát.

Trình độ học vấn: Phần lớn người trả lời (79,44%) có bằng cử nhân. Người có bằng thạc sĩ chiếm 15,56%, trong khi người có bằng tiến sĩ chiếm 5% mẫu. Điều này cho thấy mẫu có trình độ học vấn cao, với tất cả người trả lời đều có ít nhất bằng cử nhân.

Vị trí công việc: Kế toán viên chiếm nhóm lớn nhất (40%), tiếp theo là Quản lý kế toán (24,44%), Giám đốc (20%) và Doanh nhân (15,56%). Sự phân bố này cho thấy sự đại diện tốt ở các cấp độ ra quyết định tài chính khác nhau trong các SME.

Kinh nghiệm: Gần một nửa số người trả lời (45,56%) có từ 1 đến 5 năm kinh nghiệm. 25,56% có từ 6 đến 10 năm kinh nghiệm, trong khi 18,89% có từ 11 đến 15 năm. Chỉ có 10% có hơn 16 năm kinh nghiệm. Điều này cho thấy lực lượng lao động có ít kinh nghiệm hơn, phù hợp với sự phân bố độ tuổi trẻ hơn đã quan sát trước đó.

Nhìn chung, mẫu đại diện cho một nhóm chuyên gia chủ yếu là nam giới, trẻ tuổi, có trình độ học vấn cao với nhiều cấp độ kinh nghiệm khác nhau trong các vị trí kế toán và quản lý trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tỷ lệ cao người trả lời có bằng cử nhân và tương đối ít kinh nghiệm cho thấy lực lượng lao động có thể thích nghi hơn với các chuẩn mực kế toán mới như IFRS, nhưng cũng có thể phải đối mặt với những thách thức do kinh nghiệm thực tế dài hạn hạn chế. Sự đại diện tốt ở các vị trí công việc khác nhau cung cấp góc nhìn toàn diện về mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS ở nhiều cấp độ tổ chức khác nhau.

Bảng 4.1. Đặc điểm của đối tượng được khảo sát

No.	Thông tin nhân khẩu học		Số người	Tỷ lệ
1	Giới tính	Nam	136	75,56%
		Nữ	44	24,44%
2	Tuổi	Từ 18 đến 25 tuổi	34	18,89%
		Từ 26 đến 35 tuổi	68	37,78%
		Từ 36 đến 45 tuổi	38	21,11%
		Từ 46 đến 55 tuổi	27	15,00%
		Trên 55 tuổi	13	7,22%
3	Trình độ học vấn	Tiến sĩ	9	5,00%
		Thạc sĩ	28	15,56%
		Cử nhân	143	79,44%
4	Vị trí việc làm	Giám đốc doanh nghiệp	36	20,00%
		Chủ doanh nghiệp	28	15,56%
		Quản lý kế toán	44	24,44%
		Kế toán viên	72	40,00%
5	Kinh nghiệm	Trên 1 đến 5 năm	82	45,56%
		Từ 6 đến 10 năm	46	25,56%
		Từ 11 đến 15 năm	34	18,89%
		Trên 16 năm	18	10,00%

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ quá trình điều tra)

Kết luận:

180 phiếu khảo sát hợp lệ được đưa vào mô hình phân tích, được thực hiện bởi đối tượng khảo sát có kinh nghiệm, trình độ chuyên môn tốt, am hiểu kiến thức về kế toán đảm bảo độ tin cậy, chất lượng của kết quả khảo sát.

Kết quả thống kê mô tả:

- Giá trị trung bình (mean) của mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong các SME = 3,26. Điều này thể hiện các đối tượng khảo sát đã đánh giá nhân tố mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong các SME với những biến đặc trưng đang ở mức độ đồng ý.

- Giá trị trung bình (mean) của các biến độc lập được đưa ra đều lớn hơn 3. Điều này thể hiện có sự ảnh hưởng của các biến độc lập đưa ra là hợp lý.

- Giá trị Std. Deviation (Độ lệch chuẩn) của các biến là tương đối ổn định (0,627 đến 0,831) thể hiện câu trả lời tương đối nhất quán.

4.2. Kết quả kiểm định chất lượng thang đo

Nhân tố mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong các SME

Kết quả kiểm định chất lượng thang đo mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong các SME với 5 biến quan sát bằng phần mềm SPSS22.0 thể hiện như sau:

Bảng 4.2: Hệ số Cronbach's Alpha của thang đo mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong các SME

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong các SME (SSAD): $\alpha = 0.7911$				
SSAD1	10.2719	3.1341	.4047	.7618
SSAD2	10.3548	2.5448	.6709	.6753
SSAD3	10.1659	2.8427	.6449	.7028
SSAD4	10.2134	2.5461	.6254	.7126

(Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS22.0)

Cả 3 biến này đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3 nên được chấp nhận. Ngoài ra, hệ số Cronbach alpha khá cao 0.7911 (lớn hơn 0.6) nên thang đo sự thỏa mãn của khách hàng đạt yêu cầu và là thang đo khá tốt. Các biến này được đưa vào phân tích nhân tố tiếp theo.

Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong các SME

Kết quả đánh giá chất lượng thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong các SME (7 thang đo với 28 biến quan sát) bằng phần mềm SPSS22.0 thể hiện ở Bảng 4.3 như sau:

Bảng 4.3: Bảng tổng hợp kết quả kiểm định chất lượng thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong các SME

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Môi trường pháp lý (MTPL): $\alpha = .7969$				
MTPL1	27.1982	14.1041	.4770	.7791
MTPL2	27.1521	13.8240	.5392	.7710
MTPL3	26.7419	12.2294	.4378	.7829
MTPL4	27.1014	13.1378	.5566	.7688
Quy mô công ty (QMCT): $\alpha = .8202$				
QMCT1	27.2304	14.1596	.5379	.7995
QMCT2	27.3180	14.1716	.6310	.7930
QMCT3	26.9539	11.9331	.4982	.7688
QMCT4	27.0000	12.1852	.4254	.7709

Sự hỗ trợ của nhà quản lý (HTQL): $\alpha = .8505$				
HTQL1	20.3088	13.1681	.5942	.8372
HTQL2	20.9539	11.6275	.7250	.8023
HTQL3	21.1014	13.1563	.6467	.8237
HTQL4	21.0138	13.1526	.6870	.8146
Năng lực tài chính (NLTC): $\alpha = .7668$				
NLTC1	10.8157	4.4010	.4721	.6162
NLTC2	10.9493	4.5298	.4625	.6771
NLTC3	10.9495	4.5298	.4625	.6771
NLTC4	10.9125	4.5317	.4126	.7013
Nhận thức lợi ích (NTLI): $\alpha = .8759$				
NTLI1	24.2857	16.6772	.6837	.8543
NTLI2	24.8986	17.8693	.6631	.8569
NTLI3	23.8894	17.2192	.6583	.8582
NTLI4	24.0415	17.3270	.7028	.8502
Trình độ nhân viên kế toán (TDNV): $\alpha = .8490$				
TDNV1	17.6774	12.6362	.5824	.8375
TDNV2	17.6267	12.4109	.6291	.8257
TDNV3	18.1382	11.6012	.7180	.8017
TDNV4	18.5023	11.9271	.6788	.8126
Cơ sở hạ tầng CNTT (CNTT): $\alpha = .7861$				
CNTT1	15.2451	9.1464	.5614	.7024
CNTT2	15.4254	9.1492	.5642	.7175
CNTT3	14.2366	9.4578	.6783	.7249
CNTT4	14.7814	9.1247	.5693	.7423

(Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS 22.0)

Kết luận: mô hình giữ nguyên 7 thang đo đại diện cho các nhân tố có ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong các SME và 01 thang đo đại diện cho mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong các SME với 33 biến đặc trưng.

4.3. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Quá trình phân tích nhân tố khám phá EFA được thực hiện riêng biệt cho 02 nhóm biến độc lập và biến phụ thuộc, kết quả như trình bày ở Bảng 4.4.

Bảng 4.4. Bảng kết quả kiểm định KMO và Bartlett cho biến độc lập

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy	0.972	
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	2312.479
	df	235
	Sig.	0.000

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS 22)

Kết quả phân tích EFA cho biến độc lập ở Bảng 4.4 cho thấy, trị số KMO bằng 0.972 và kiểm định Barlett có giá trị 2312.479 với mức ý nghĩa Sig. = 0.000 < 0.05 chứng tỏ dữ liệu được sử dụng trong phân tích là phù hợp. Có 7 nhân tố được trích tại Eigenvalues = 1.7183 > 1, nên có thể khẳng định số nhân tố được rút trích là phù hợp. Tổng phương sai giải thích của phân tích nhân tố là 61.278 % > 50%. Điều này có nghĩa là 61.278% thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát.

Kết quả phân tích EFA cho biến phụ thuộc cho thấy, hệ số KMO = 0.788, do đó việc phân tích nhân tố khám phá là thích hợp cho dữ liệu thực tế. Đại lượng Sig. = 0.000 thỏa mãn điều kiện Sig. ≤ 0.05 nên kiểm định này có ý nghĩa thống kê và các biến quan sát có mối tương quan với nhau trong tổng thể, chứng tỏ dữ liệu được sử dụng trong phân tích là phù hợp. Phân tích tổng phương sai trích cho biến phụ thuộc cho thấy giá trị phần trăm phương sai toàn bộ Percentage of variance = 62.117% > 50%, giá trị Eigenvalue = 1.407 > 1, như vậy mô hình đủ điều kiện để phân tích nhân tố khám phá và hệ số tải của các biến quan sát đều lớn hơn 0.5 nên các biến quan sát có ý nghĩa thực tiễn. Vậy biến phụ thuộc được giữ nguyên theo biến độc lập ban đầu và có 07 biến quan sát.

Kết quả ma trận xoay các nhân tố

Tiếp theo, bảng ma trận nhân tố sau khi xoay sẽ được xem xét, kết quả phân tích cho thấy các biến quan sát đã được tập hợp thành 07 nhóm biến với trật tự các biến quan sát đều được giữ nguyên so với các biến độc lập đã được xây dựng ban đầu, các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0.5 do đó 07 nhóm biến độc lập này có ý nghĩa thực tiễn.

Bảng 4.5: Ma trận xoay các nhân tố

	Components						
	1	2	3	4	5	6	7
MTPL1	.833						
MTPL3	.831						
MTPL2	.826						
MTPL4	.778						
QMCT2		.774					
QMCT1		.761					
QMCT3		.754					
QMCT4		.748					
HTQL1			.844				
HTQL3			.819				
HTQL2			.802				
HTQL4			.789				
NLTC1				.742			
NLTC3				.735			
NLTC4				.686			
NLTC2				.632			

NTLI3					.848		
NTLI2					.830		
NTLI4					.825		
NTLI1					.814		
TDNV1						.845	
TDNV4						.839	
TDNV3						.812	
TDNV2						.803	
CNTT4							.748
CNTT2							.691
CNTT1							.642
CNTT3							.635

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS 22)

Trên cơ sở kết quả của bảng ma trận xoay các nhân tố, mô hình nghiên cứu được giữ nguyên.

4.4. Kết quả phân tích tương quan Pearson

Kết quả phân tích tương quan Pearson được thể hiện trong Bảng 4.6 sau đây.

Bảng 4.6. Kết quả phân tích tương quan Pearson

		MTPL	QMCT	HTQL	NLTC	NTLI	TDNV	CNTT	SSAD
MTPL	Pearson Correlation	1							
	Sig. (2-tailed)								
QMCT	Pearson Correlation	.455	1						
	Sig. (2-tailed)	.000							
HTQL	Pearson Correlation	.368	.235	1					
	Sig. (2-tailed)	.000	.000						
NLTC	Pearson Correlation	.432	.421	.317	1				
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000					
NTLI	Pearson Correlation	.542	.501	.436	.398	1			
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000				
TDNV	Pearson Correlation	.408	.417	.298	.216	.469	1		
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000			
CNTT	Pearson Correlation	.358	.394	.247	.203	.356	.317	1	
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000	.000		

	tailed)								
SSAD	Pearson Correlation	.487	.378	.413	.214	.478	.503	.218	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	

** . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed)

* . Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed)

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS22)

Các giá trị Sig. đều nhỏ hơn 0,05; do đó các mối liên hệ tuyến tính này đều có ý nghĩa về mặt thống kê và tất cả chúng đều tương quan thuận chiều nhau.

4.5. Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình hồi quy tuyến tính sau khi đã hiệu chỉnh (sau phân tích EFA), như sau:

$$SSAD = \beta_0 + \beta_1 * MTPL + \beta_2 * QMCT + \beta_3 * HTQL + \beta_4 * NTLI + \beta_5 * NLTC + \beta_6 * TDNV + \beta_7 * CNTT + \varepsilon$$

Bảng 4.7. Kết quả hồi quy tuyến tính Coefficients^a

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1		1.525	.357		4.282	.000		
	MTPL	.163	.064	.175	2.580	.001	.628	1.592
	QMCT	.116	.048	.116	2.107	.000	.524	1.908
	HTQL	.132	.054	.142	2.216	.000	.676	1.479
	NLTC	.105	.047	.103	1.470	.006	.783	1.277
	NTLI	.364	.073	.392	5.068	.000	.478	2.093
	TDNV	.134	.058	.159	2.315	.002	.610	1.639
	CNTT	.102	.038	.084	0.237	0.09	.466	2.145

a. Dependent Variable: SSAD.

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS 22)

Bảng 4.8. Bảng tóm tắt mô hình^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Durbin-Watson
1	.664 ^a	.608	.584	1.947

a. Predictors: (Constant), MTPL, QMCT, HTQL, NLTC, NTLI, TDNV, CNTT.

b. Dependent Variable: SSAD.

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS 22)

Bảng 4.9. Bảng phân tích ANOVA^a mô hình

Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
-------	----------------	----	-------------	---	------

1	Regression	55.425	7	7.917	28.027	.000 ^b
	Residual	83.455	211	.396		
	Total	138.880	218			

a. Dependent Variable: SSAD

b. Predictors: (Constant), MTPL, QMCT, HTQL, NLTC, NTLI, TDNV, CNTT.

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS 22)

R^2 hiệu chỉnh = 0.584 > 0.5 chứng tỏ độ phù hợp của mô hình là chấp nhận được. Có nghĩa là các biến độc lập giải thích được 58.40% sự thay đổi của biến phụ thuộc “mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong các SME”, còn 41.60% là do sai số ngẫu nhiên hoặc các nhân tố khác ngoài mô hình.

Việc đánh giá mức độ phù hợp của mô hình được dựa theo bảng phân tích phương sai (Analysis of Variance - ANOVA). Kết quả kiểm định ANOVA với mức ý nghĩa Sig. = 0.000 cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính bội đã xây dựng phù hợp với tập dữ liệu.

Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến: Chỉ tiêu nhân tử phóng đại phương sai (VIF) của tất cả các biến độc lập đều nhỏ hơn 10 nên hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình được đánh giá là không nghiêm trọng.

Hệ số Durbin - Watson dùng để kiểm định tương quan của các phần dư cho thấy mô hình không vi phạm khi sử dụng phương pháp hồi quy bội, vì giá trị Durbin - Watson đạt được là 1.947. Hay nói cách khác, mô hình không có hiện tượng tương quan của các phần dư.

Các biến độc lập QMCT, MTPL, NLTC, NTLI, HTQL, TDVN và CNTT đều tác động có ý nghĩa thống kê (do Sig.< 0.05) đến biến phụ thuộc SSAD và hệ số $\beta > 0$ chứng tỏ có ảnh hưởng thuận chiều với biến phụ thuộc SSAD. Do đó, chấp nhận giả thuyết ban đầu, các biến độc lập có liên hệ tuyến tính với biến phụ thuộc và hoàn toàn phù hợp với mô hình. Từ đó, phương trình hồi quy với hệ số beta chuẩn hóa như sau:

$$\text{SSAD} = 0.175 \cdot \text{MTPL} + 0.116 \cdot \text{QMCT} + 0.142 \cdot \text{HTQL} + 0.103 \cdot \text{NLTC} + 0.392 \cdot \text{NTLI} + 0.159 \cdot \text{TDNV} + 0.084 \cdot \text{CNTT}$$

Kết quả hồi quy với hệ số beta chuẩn hóa cho thấy rằng cả 7 yếu tố QMCT, MTPL, NLTC, NTLI, HTQL, TDVN và CNTT đều có ảnh hưởng đáng kể đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong các SME trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Nhận thức về lợi ích (NTLI):

Yếu tố này có ảnh hưởng mạnh nhất đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS với hệ số beta chuẩn hóa là 0,392. Điều này cho thấy các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Hà Nội nhận thấy lợi ích lớn hơn từ việc áp dụng IFRS có nhiều khả năng sẵn sàng triển khai hơn. Điều này phù hợp với Mô hình chấp nhận công nghệ, nhấn mạnh tầm quan trọng của tính hữu ích được nhận thức khi áp dụng các hệ thống hoặc thông lệ mới.

Môi trường pháp lý (MTPL):

Với hệ số 0,175, đây là yếu tố có ảnh hưởng lớn thứ hai. Điều này cho thấy môi trường pháp lý hỗ trợ đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao tính sẵn sàng áp dụng IFRS. Điều này có thể bao gồm các quy định, hướng dẫn và cơ chế thực thi rõ ràng liên quan đến việc áp dụng IFRS.

Trình độ của nhân viên kế toán (TDNV):

Hệ số 0,159 cho thấy trình độ của nhân viên kế toán có tác động đáng kể đến sự sẵn sàng áp dụng IFRS. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc có đội ngũ nhân viên được đào tạo bài bản và có kiến thức để áp dụng IFRS thành công.

Hỗ trợ quản lý (HTQL):

Với hệ số 0,142, hỗ trợ quản lý cũng là một yếu tố quan trọng. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của cam kết và hỗ trợ của ban quản lý cấp cao trong việc thúc đẩy sự sẵn sàng áp dụng IFRS.

Quy mô công ty (QMCT):

Hệ số 0,116 cho thấy các SME lớn hơn có xu hướng sẵn sàng hơn cho việc áp dụng IFRS. Điều này có thể là do các nguồn lực lớn hơn và nhu cầu báo cáo tài chính phức tạp hơn ở các công ty lớn hơn.

Nguồn lực tài chính (NLTC):

Với hệ số 0,103, nguồn lực tài chính đóng vai trò quan trọng trong việc sẵn sàng áp dụng IFRS. Điều này cho thấy các doanh nghiệp vừa và nhỏ có nhiều khả năng tài chính hơn để đầu tư vào việc triển khai IFRS có nhiều khả năng sẵn sàng hơn.

Cơ sở hạ tầng CNTT (IT):

Mặc dù quan trọng, cơ sở hạ tầng CNTT có tác động thấp nhất với hệ số 0,084. Điều này cho thấy rằng mặc dù quan trọng, nhưng mức độ sẵn sàng của CNTT có thể không quan trọng bằng các yếu tố khác trong việc xác định mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS nói chung cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Hà Nội.

CHƯƠNG 5

THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU, CÁC KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

5.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Những phát hiện của nghiên cứu này cung cấp những hiểu biết có giá trị cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý SME và các kế toán viên về các lĩnh vực chính cần tập trung khi chuẩn bị áp dụng IFRS. Chúng nhấn mạnh nhu cầu về một cách tiếp cận cân bằng, xem xét các lợi ích được nhận thấy, môi trường pháp lý, các yếu tố con người, đặc điểm tổ chức và mức độ sẵn sàng về công nghệ. Các kết quả cũng cung cấp một nền tảng vững chắc cho các nghiên cứu sâu hơn về mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong các bối cảnh tương tự, đặc biệt là ở các nền kinh tế mới nổi khác hoặc các khu vực có một khu vực SME đáng kể.

Lợi ích nhận thức (NTLI): Ảnh hưởng mạnh mẽ của lợi ích nhận thức đến sự sẵn sàng áp dụng IFRS ($\beta = 0,392$) là một phát hiện quan trọng. Điều này cho thấy các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Hà Nội có nhiều khả năng sẵn sàng áp dụng IFRS hơn khi họ hiểu rõ và đánh giá cao những lợi thế của IFRS. Điều này phù hợp với Mô hình chấp nhận công nghệ, trong đó nhấn mạnh tính hữu ích nhận thức là động lực chính thúc đẩy việc áp dụng.

Các chương trình giáo dục và nâng cao nhận thức nên được ưu tiên để thông báo cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ về những lợi ích tiềm năng của việc áp dụng IFRS. Những lợi ích này có thể bao gồm cải thiện tính minh bạch tài chính, tăng khả năng so sánh với các đối tác quốc tế, tiếp cận tốt hơn với thị trường vốn toàn cầu và tăng uy tín với các nhà đầu tư và bên cho vay.

Các nhà hoạch định chính sách và cơ quan kế toán chuyên nghiệp nên xây dựng các chiến lược truyền thông có mục tiêu để nêu bật những câu chuyện thành công và lợi ích hữu hình mà những người áp dụng IFRS sớm trải nghiệm.

Các nghiên cứu tình huống và phân tích chi phí-lợi ích cụ thể cho bối cảnh Việt Nam có thể đặc biệt hiệu quả trong việc chứng minh giá trị của việc áp dụng IFRS đối với các nhà quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Môi trường pháp lý (MTPL): Tác động đáng kể của môi trường pháp lý ($\beta = 0,175$) nhấn mạnh vai trò quan trọng của khuôn khổ pháp lý trong việc thúc đẩy việc áp dụng IFRS.

Các cơ quan chức năng của Việt Nam cần thiết lập và truyền đạt khuôn khổ pháp lý toàn diện cho việc áp dụng IFRS.

Khung này phải bao gồm các mốc thời gian rõ ràng, hướng dẫn cụ thể cho các loại hình và quy mô khác nhau của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cũng như sự thống nhất giữa IFRS và các quy định thuế địa phương.

Các cơ quan quản lý nên cân nhắc áp dụng phương pháp tiếp cận theo từng giai đoạn đối với việc áp dụng IFRS, cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ đủ thời gian để chuẩn bị và thích ứng.

Việc tham vấn thường xuyên giữa các cơ quan quản lý, tổ chức chuyên môn kế toán và đại diện doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể giúp đảm bảo rằng khuôn khổ quản lý mang tính thực tế và đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Trình độ nhân viên kế toán (TDNV) và hỗ trợ quản lý (HTQL): Tác động đáng kể của các yếu tố con người này ($\beta = 0,159$ đối với TDNV và $\beta = 0,142$ đối với HTQL) làm nổi bật tầm quan trọng của nguồn nhân lực trong việc sẵn sàng áp dụng IFRS.

Có nhu cầu cấp thiết về các chương trình đào tạo IFRS toàn diện phù hợp với nhu cầu của nhân viên kế toán SME. Các chương trình này phải bao gồm cả các khía cạnh kỹ thuật của IFRS và các chiến lược triển khai thực tế.

Các trường đại học và cơ quan kế toán chuyên nghiệp nên cân nhắc cập nhật chương trình giảng dạy của mình để đưa vào chương trình giáo dục IFRS mở rộng hơn.

Để hỗ trợ quản lý, cần phát triển các chương trình nâng cao nhận thức hướng đến các chủ doanh nghiệp vừa và nhỏ và ban quản lý cấp cao. Các chương trình này nên tập trung vào các tác động chiến lược của việc áp dụng IFRS và tác động tiềm tàng của nó đối với hoạt động kinh doanh và khả năng cạnh tranh.

Các chiến lược quản lý thay đổi cần được đưa vào kế hoạch áp dụng IFRS để đảm bảo sự đồng thuận từ mọi cấp trong tổ chức.

Quy mô công ty (QMCT) và nguồn lực tài chính (NLTC): Mặc dù đáng kể, nhưng các yếu tố này có tác động tương đối thấp hơn ($\beta = 0,116$ đối với QMCT và $\beta = 0,103$ đối với NLTC), điều này cho thấy các doanh nghiệp vừa và nhỏ nhỏ hơn hoặc những doanh nghiệp có ít nguồn lực hơn vẫn có thể đạt được sự sẵn sàng áp dụng IFRS nếu các yếu tố khác thuận lợi.

Các nhà hoạch định chính sách nên cân nhắc xây dựng các chiến lược áp dụng IFRS khác biệt cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ có quy mô khác nhau, đảm bảo rằng các doanh nghiệp nhỏ không phải chịu gánh nặng không cân xứng.

Các cơ chế hỗ trợ tài chính, chẳng hạn như trợ cấp hoặc các khoản vay được trợ cấp để triển khai IFRS, có thể được xem xét để hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ có nguồn tài chính hạn chế.

Có thể khuyến khích các phương pháp tiếp cận hợp tác, chẳng hạn như các nhóm ngành hoặc cụm doanh nghiệp vừa và nhỏ cùng chung nguồn lực để áp dụng IFRS.

Cơ sở hạ tầng CNTT (IT): Tác động thấp hơn của cơ sở hạ tầng CNTT ($\beta = 0,084$) là một phát hiện thú vị, cho thấy sự sẵn sàng áp dụng IFRS cho các doanh nghiệp vừa và

nhỏ tại Hà Nội phụ thuộc nhiều hơn vào yếu tố con người và lợi ích nhận thức được hơn là sự sẵn sàng về công nghệ.

Mặc dù không nên bỏ qua sự sẵn sàng của CNTT, nhưng những phát hiện cho thấy rằng đầu tư vào nguồn nhân lực và các chương trình nâng cao nhận thức có thể mang lại lợi nhuận lớn hơn về mặt sẵn sàng cho IFRS.

Các doanh nghiệp vừa và nhỏ nên được khuyến khích tập trung vào việc tìm hiểu các nguyên tắc IFRS và ý nghĩa của chúng trước khi thực hiện các khoản đầu tư đáng kể vào cơ sở hạ tầng CNTT.

Các nhà cung cấp phần mềm và dịch vụ CNTT có thể phát triển các giải pháp tuân thủ IFRS có khả năng mở rộng và tiết kiệm chi phí, phù hợp với nhu cầu của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam.

Mô hình toàn diện: Phạm vi bao phủ của mô hình về các khía cạnh quy định, tổ chức, con người và công nghệ mang lại hiểu biết sâu sắc về mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Hà Nội.

Cần có một cách tiếp cận toàn diện đối với việc áp dụng IFRS, giải quyết tất cả các khía cạnh này cùng một lúc.

Các nhà hoạch định chính sách và quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ nên tránh tập trung chỉ vào một khía cạnh (ví dụ: công nghệ hoặc quy định) mà quên mất các khía cạnh khác.

Các nghiên cứu trong tương lai có thể khám phá sự tương tác giữa các yếu tố này và cách chúng cùng nhau đóng góp vào sự sẵn sàng áp dụng IFRS.

Tính phức tạp của việc sẵn sàng áp dụng IFRS: Tầm quan trọng của cả bảy yếu tố đều chứng minh tính phức tạp của việc sẵn sàng áp dụng IFRS và cho thấy cần có một cách tiếp cận đa diện.

Các doanh nghiệp vừa và nhỏ nên xây dựng các chiến lược áp dụng IFRS toàn diện nhằm giải quyết tất cả bảy yếu tố được xác định trong nghiên cứu.

Các nhà hoạch định chính sách nên thiết kế các chương trình hỗ trợ có tính đến sự phức tạp này, có khả năng cung cấp một loạt các biện pháp can thiệp giải quyết các khía cạnh khác nhau về mức độ sẵn sàng.

Các cơ quan kế toán chuyên nghiệp có thể phát triển các công cụ đánh giá mức độ sẵn sàng theo IFRS giúp các doanh nghiệp vừa và nhỏ đánh giá tình trạng của mình trên cả bảy khía cạnh.

Những phát hiện của nghiên cứu này có một số điểm tương đồng với các nghiên cứu trước đây, đồng thời cũng chỉ ra một số điểm khác biệt đáng chú ý.

Về mặt tương đồng

Lợi ích được nhận thức (NTLI): Ảnh hưởng mạnh mẽ của lợi ích được nhận thức đối với sự sẵn sàng áp dụng IFRS phù hợp với một số nghiên cứu trước đây. Ví dụ, Joshi và cộng sự (2016) phát hiện ra rằng lợi ích được nhận thức ảnh hưởng đáng kể đến việc áp dụng IFRS ở Bahrain. Tương tự, Uyar và Güngörmüş (2013) báo cáo rằng nhận thức của các chuyên gia kế toán Thổ Nhĩ Kỳ về lợi ích của IFRS có liên quan tích cực đến sự sẵn sàng áp dụng IFRS cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các phát hiện của nghiên cứu hiện tại củng cố mối quan hệ này trong bối cảnh các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam, cho thấy một mô hình nhất quán trên các nền kinh tế mới nổi khác nhau.

Môi trường pháp lý (MTPL): Tầm quan trọng của môi trường pháp lý trong việc sẵn sàng áp dụng IFRS phù hợp với những phát hiện từ một số nghiên cứu. Hope và cộng sự (2006) nhận thấy rằng các quốc gia có sự bảo vệ nhà đầu tư và pháp quyền mạnh mẽ hơn có nhiều khả năng áp dụng IFRS hơn. Trong bối cảnh SME, Kılıç và cộng sự (2014) đã nhấn mạnh tầm quan trọng của sự hỗ trợ về mặt pháp lý đối với việc áp dụng IFRS trong số các SME của Thổ Nhĩ Kỳ. Kết quả của nghiên cứu hiện tại xác nhận những phát hiện này, nhấn mạnh vai trò quan trọng của các khuôn khổ pháp lý trong việc tạo điều kiện cho việc áp dụng IFRS trong số các SME tại Việt Nam.

Yếu tố con người (TDNV và HTQL): Tầm quan trọng của trình độ nhân viên kế toán và hỗ trợ quản lý phù hợp với nghiên cứu trước đây. Albu và cộng sự (2013) nhấn mạnh tầm quan trọng của giáo dục và đào tạo chuyên môn trong việc áp dụng IFRS tại Romania. Tương tự, Nurunnabi (2015) nhấn mạnh vai trò của hỗ trợ quản lý trong việc triển khai IFRS tại Bangladesh. Những phát hiện của nghiên cứu hiện tại củng cố vai trò quan trọng của các yếu tố con người trong việc sẵn sàng áp dụng IFRS, đặc biệt là trong bối cảnh các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam.

Sự khác biệt

Tầm quan trọng tương đối của các yếu tố: Trong khi nghiên cứu hiện tại phát hiện ra rằng lợi ích được nhận thức là yếu tố có ảnh hưởng nhất, một số nghiên cứu trước đây đã báo cáo các yếu tố chính khác nhau. Ví dụ, Uyar và cộng sự (2016) phát hiện ra rằng chi phí áp dụng là rào cản quan trọng nhất đối với việc áp dụng IFRS trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Thổ Nhĩ Kỳ. Nghiên cứu hiện tại nhấn mạnh vào lợi ích được nhận thức cho thấy rằng các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam có thể bị thúc đẩy nhiều hơn bởi các lợi thế tiềm năng thay vì bị cản trở bởi chi phí.

Cơ sở hạ tầng CNTT: Tác động tương đối thấp của cơ sở hạ tầng CNTT trong nghiên cứu hiện tại trái ngược với một số nghiên cứu trước đây. Ví dụ, Garaca (2011) phát hiện ra rằng sự sẵn sàng của CNTT là một yếu tố quan trọng trong việc áp dụng hệ thống ERP, thường liên quan đến việc triển khai IFRS. Tầm quan trọng thấp hơn của CNTT trong nghiên cứu hiện tại có thể phản ánh sự khác biệt trong bối cảnh công nghệ

của các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam hoặc cho thấy rằng các yếu tố khác cấp bách hơn trong việc sẵn sàng áp dụng IFRS của họ.

Quy mô công ty (QMCT): Trong khi nghiên cứu hiện tại cho thấy quy mô công ty là một yếu tố quan trọng, tác động của nó tương đối khiêm tốn. Điều này khác với một số nghiên cứu trước đây, chẳng hạn như Uyar và cộng sự (2016), nghiên cứu này cho thấy quy mô công ty là một yếu tố có ảnh hưởng lớn hơn đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong số các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Thổ Nhĩ Kỳ. Kết quả nghiên cứu hiện tại cho thấy trong bối cảnh Việt Nam, các doanh nghiệp vừa và nhỏ nhỏ hơn có thể không gặp nhiều bất lợi về mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS như trước đây vẫn nghĩ trong các bối cảnh khác.

Nguồn lực tài chính (NLTC): Tác động tương đối thấp hơn của nguồn lực tài chính trong nghiên cứu hiện tại trái ngược với một số nghiên cứu trước đây. Ví dụ, Chand và cộng sự (2015) phát hiện ra rằng chi phí áp dụng và thiếu nguồn lực tài chính là những rào cản đáng kể đối với việc áp dụng IFRS ở Fiji. Những phát hiện của nghiên cứu hiện tại cho thấy đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam, nguồn lực tài chính, mặc dù quan trọng, có thể không phải là yếu tố quan trọng bằng lợi ích được nhận thức hoặc môi trường pháp lý.

Mô hình toàn diện: Mô hình toàn diện của nghiên cứu hiện tại, kết hợp bảy yếu tố riêng biệt, cung cấp hiểu biết sắc thái hơn về mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS so với một số nghiên cứu trước đây. Ví dụ, trong khi Uyar và Güngörmüş (2013) tập trung chủ yếu vào nhận thức và kiến thức, và Kılıç và cộng sự (2014) nhấn mạnh các yếu tố về quy định và giáo dục, thì nghiên cứu hiện tại cung cấp góc nhìn toàn diện hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS.

Tóm lại, trong khi nghiên cứu hiện tại có những điểm tương đồng với nghiên cứu trước đây về tầm quan trọng của các lợi ích được nhận thức, môi trường pháp lý và các yếu tố con người, nghiên cứu này cũng đưa ra một số điểm khác biệt đáng chú ý. Những điểm khác biệt này bao gồm tầm quan trọng tương đối của các yếu tố khác nhau, tác động thấp hơn của cơ sở hạ tầng CNTT và ảnh hưởng khiêm tốn hơn của quy mô công ty và nguồn lực tài chính. Những điểm khác biệt này có thể phản ánh bối cảnh độc đáo của các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam hoặc chỉ ra xu hướng đang phát triển về mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong số các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở các nền kinh tế mới nổi. Bản chất toàn diện của mô hình nghiên cứu hiện tại cũng cung cấp sự hiểu biết toàn diện hơn về mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS, điều này có thể cung cấp thông tin cho nghiên cứu trong tương lai và phát triển chính sách trong lĩnh vực này.

5.2. Các kiến nghị đề xuất

Từ kết quả nghiên cứu, có thể rút ra một số ý nghĩa với các bên liên quan, cụ thể như sau:

5.2.1. Kiến nghị đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ

Dựa trên những phát hiện của nghiên cứu này, các kiến nghị sau đây được đề xuất cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Hà Nội để tăng cường sự sẵn sàng áp dụng IFRS.

Nâng cao hiểu biết về lợi ích của IFRS: Do nhận thức về lợi ích nổi lên là yếu tố có ảnh hưởng nhất đến sự sẵn sàng áp dụng IFRS, các doanh nghiệp vừa và nhỏ nên ưu tiên các nỗ lực để hiểu đầy đủ các lợi thế tiềm năng của việc triển khai IFRS. Kiến nghị các nhà quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ và nhân viên kế toán chủ chốt tham dự các hội thảo, hội nghị chuyên đề và các buổi đào tạo tập trung vào các lợi ích của việc áp dụng IFRS. Những lợi ích này có thể bao gồm cải thiện tính minh bạch tài chính, tăng khả năng so sánh với các đồng nghiệp quốc tế, tiếp cận tốt hơn với thị trường vốn toàn cầu và tăng uy tín với các nhà đầu tư và bên cho vay. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng nên tiến hành đánh giá nội bộ để xác định những cách cụ thể mà việc áp dụng IFRS có thể mang lại lợi ích cho hoạt động kinh doanh và mục tiêu chiến lược của họ. Điều này có thể bao gồm việc phân tích các nghiên cứu điển hình của các doanh nghiệp tương tự đã áp dụng thành công IFRS và tham khảo ý kiến của các cố vấn tài chính hoặc chuyên gia kế toán có kinh nghiệm triển khai IFRS.

Xây dựng Chiến lược áp dụng IFRS toàn diện: Các doanh nghiệp vừa và nhỏ nên xây dựng một chiến lược rõ ràng, toàn diện để áp dụng IFRS. Chiến lược này nên nêu rõ các bước cần thiết để triển khai thành công, bao gồm mốc thời gian, phân bổ nguồn lực và các thách thức tiềm ẩn. Chiến lược cũng nên xác định nhân sự chủ chốt chịu trách nhiệm thúc đẩy quá trình áp dụng và xác định các mốc quan trọng rõ ràng để đo lường tiến độ. Nên có sự tham gia của đại diện từ nhiều phòng ban khác nhau trong quá trình lập kế hoạch này, vì việc áp dụng IFRS có thể có tác động rộng khắp trong toàn bộ tổ chức. Chiến lược phải đủ linh hoạt để thích ứng với những thay đổi trong môi trường quản lý và phải được xem xét và cập nhật thường xuyên khi quá trình áp dụng diễn ra.

Đầu tư vào đào tạo và phát triển nhân viên: Do tầm quan trọng của trình độ nhân viên kế toán trong việc sẵn sàng áp dụng IFRS, các doanh nghiệp vừa và nhỏ nên ưu tiên đầu tư vào các chương trình đào tạo và phát triển cho nhân viên kế toán của mình. Điều này có thể bao gồm tài trợ cho nhân viên tham gia các khóa học cấp chứng chỉ IFRS, tổ chức các buổi đào tạo nội bộ do các chuyên gia IFRS hướng dẫn hoặc cung cấp quyền truy cập vào các nguồn học tập trực tuyến tập trung vào IFRS. Điều quan trọng là các sáng kiến đào tạo này bao gồm cả các khía cạnh lý thuyết của IFRS và các chiến lược triển khai thực tế. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng nên cân nhắc phát triển một hệ

thông chia sẻ kiến thức trong tổ chức của mình để đảm bảo rằng chuyên môn về IFRS được truyền bá hiệu quả giữa tất cả các thành viên nhân viên có liên quan.

Cam kết hỗ trợ từ các nhà quản lý: Nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của sự hỗ trợ của ban quản lý trong việc sẵn sàng áp dụng IFRS. Do đó, điều quan trọng là chủ sở hữu SME và ban quản lý cấp cao phải thể hiện cam kết mạnh mẽ đối với quy trình áp dụng IFRS. Cam kết này phải được truyền đạt rõ ràng trong toàn bộ tổ chức và được hỗ trợ bằng các nguồn lực và sự hỗ trợ cần thiết. Ban quản lý phải đóng vai trò tích cực trong việc ủng hộ các lợi ích của việc áp dụng IFRS, giải quyết các mối quan ngại hoặc sự phản kháng trong tổ chức và thường xuyên theo dõi tiến độ của quy trình áp dụng. Có thể có lợi cho các nhân viên quản lý chủ chốt tự mình tham gia đào tạo IFRS để hiểu rõ hơn về các tác động và hướng dẫn quy trình áp dụng một cách hiệu quả.

Đánh giá và nâng cấp cơ sở hạ tầng CNTT: Mặc dù cơ sở hạ tầng CNTT có tác động tương đối thấp hơn đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong nghiên cứu này, nhưng đây vẫn là một cân nhắc quan trọng. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ nên tiến hành đánh giá kỹ lưỡng các hệ thống CNTT hiện tại của mình để xác định xem chúng có thể hỗ trợ các yêu cầu báo cáo IFRS hay không. Nếu cần nâng cấp, các doanh nghiệp vừa và nhỏ nên lập kế hoạch chiến lược, cân nhắc cả nhu cầu áp dụng IFRS ngay lập tức và tăng trưởng kinh doanh dài hạn. Có thể có lợi khi tham khảo ý kiến của các chuyên gia CNTT có kinh nghiệm về các hệ thống tuân thủ IFRS để đảm bảo rằng bất kỳ nâng cấp hoặc triển khai mới nào đều tiết kiệm chi phí và có thể mở rộng quy mô.

Hợp tác với các cơ quan quản lý và hiệp hội chuyên môn: Do tầm quan trọng của môi trường pháp lý trong việc sẵn sàng áp dụng IFRS, các doanh nghiệp vừa và nhỏ nên chủ động hợp tác với các cơ quan quản lý và hiệp hội kế toán chuyên môn. Sự hợp tác này có thể giúp các doanh nghiệp vừa và nhỏ luôn cập nhật thông tin về những thay đổi trong quy định, tiếp cận các nguồn lực và hướng dẫn có giá trị, và có khả năng ảnh hưởng đến việc phát triển các khuôn khổ áp dụng IFRS phù hợp với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Việc tham gia các diễn đàn, tham vấn và hội thảo trong ngành do các cơ quan này tổ chức có thể cung cấp cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ những hiểu biết sâu sắc và cơ hội kết nối có giá trị.

Có kế hoạch về tài chính cho việc áp dụng IFRS: Trong khi nguồn lực tài chính có tác động tương đối thấp hơn đến sự sẵn sàng áp dụng IFRS trong nghiên cứu này, các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn nên lập kế hoạch cẩn thận cho các tác động tài chính của việc áp dụng IFRS. Điều này bao gồm lập ngân sách cho đào tạo nhân viên, nâng cấp CNTT tiềm năng và các khoản phí tư vấn có thể có. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng nên cân nhắc các tác động tài chính tiềm ẩn của việc áp dụng IFRS đối với báo cáo tài chính và các chỉ số hiệu suất chính của họ. Có thể nên tiến hành phân tích chi phí-lợi ích

của việc áp dụng IFRS để giúp biện minh cho khoản đầu tư và đảm bảo các nguồn lực cần thiết.

Bằng cách thực hiện các kiến nghị này, các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Hà Nội có thể nâng cao sự sẵn sàng áp dụng IFRS, định vị bản thân để gặt hái những lợi ích từ việc cải thiện báo cáo tài chính và tăng khả năng cạnh tranh quốc tế. Điều quan trọng cần lưu ý là việc áp dụng IFRS là một hành trình chứ không phải là đích đến và các doanh nghiệp vừa và nhỏ nên tiếp cận nó với tư duy cải tiến và thích ứng liên tục.

5.2.1. Kiến nghị đối với các nhà hoạch định chính sách

Dựa trên những phát hiện của nghiên cứu này, các kiến nghị sau đây được đề xuất cho các nhà hoạch định chính sách nhằm hỗ trợ và tăng cường sự sẵn sàng áp dụng IFRS trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Hà Nội.

Xây dựng Khung áp dụng IFRS toàn diện: Do tác động đáng kể của môi trường pháp lý đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS, các nhà hoạch định chính sách nên ưu tiên xây dựng một khung áp dụng IFRS toàn diện, rõ ràng và có cấu trúc tốt được thiết kế riêng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Khung này nên phác thảo một cách tiếp cận theo từng giai đoạn đối với việc áp dụng IFRS, có tính đến những thách thức và hạn chế về nguồn lực riêng mà các doanh nghiệp vừa và nhỏ phải đối mặt. Khung này nên bao gồm các mốc thời gian, cột mốc và kỳ vọng rõ ràng cho các loại hình và quy mô khác nhau của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Khung này cũng nên giải quyết các xung đột tiềm ẩn giữa IFRS và các chuẩn mực kế toán hoặc quy định thuế hiện hành của địa phương, cung cấp hướng dẫn rõ ràng về cách giải quyết các xung đột này. Các nhà hoạch định chính sách nên đảm bảo rằng khung này đủ linh hoạt để phù hợp với bản chất đa dạng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong khi vẫn duy trì tính toàn vẹn và khả năng so sánh của báo cáo tài chính.

Tăng cường các chương trình giáo dục và nâng cao nhận thức: Xem xét ảnh hưởng mạnh mẽ của các lợi ích được nhận thấy đối với sự sẵn sàng áp dụng IFRS, các nhà hoạch định chính sách nên đầu tư vào các chương trình giáo dục và nâng cao nhận thức toàn diện. Các chương trình này nên hướng đến mục tiêu truyền đạt rõ ràng các lợi ích của việc áp dụng IFRS đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, bao gồm cải thiện tính minh bạch tài chính, tăng cường khả năng tiếp cận thị trường và vốn quốc tế, và tăng cường uy tín với các nhà đầu tư và bên cho vay. Các nhà hoạch định chính sách nên hợp tác với các tổ chức kế toán chuyên nghiệp, trường đại học và hiệp hội ngành để phát triển và triển khai các chương trình này. Các chương trình này có thể bao gồm các hội thảo trên toàn quốc, hội thảo trên web, chiến dịch thông tin và phát triển các hướng dẫn và tài nguyên dễ hiểu về việc áp dụng IFRS cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Cần đặc biệt chú

ý đến việc tiếp cận các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nhiều lĩnh vực và khu vực địa lý khác nhau để đảm bảo sự hiểu biết và sự ủng hộ rộng rãi.

Cung cấp các ưu đãi và hỗ trợ tài chính: Mặc dù nguồn lực tài chính có tác động tương đối thấp hơn đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong nghiên cứu này, các nhà hoạch định chính sách vẫn nên cân nhắc cung cấp các ưu đãi và hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ để áp dụng IFRS. Điều này có thể bao gồm các ưu đãi về thuế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ triển khai thành công IFRS, các khoản tài trợ hoặc trợ cấp cho đào tạo liên quan đến IFRS và nâng cấp hệ thống CNTT hoặc các khoản vay lãi suất thấp để trang trải chi phí áp dụng IFRS. Các hỗ trợ tài chính như vậy có thể giúp giảm bớt gánh nặng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ có nguồn lực hạn chế và khuyến khích áp dụng IFRS rộng rãi hơn. Các nhà hoạch định chính sách cũng nên cân nhắc thành lập một quỹ để hỗ trợ nghiên cứu và phát triển các giải pháp triển khai IFRS hiệu quả về chi phí phù hợp với các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Tăng cường xây dựng năng lực trong nghề kế toán: Do tầm quan trọng của trình độ nhân viên kế toán trong việc sẵn sàng áp dụng IFRS, các nhà hoạch định chính sách nên tập trung vào việc tăng cường xây dựng năng lực trong nghề kế toán. Điều này có thể bao gồm việc hợp tác với các trường đại học và các tổ chức kế toán chuyên nghiệp để cập nhật chương trình giảng dạy kế toán nhằm đưa vào chương trình giáo dục IFRS toàn diện. Các nhà hoạch định chính sách cũng nên cân nhắc việc thiết lập các chương trình chứng nhận IFRS quốc gia hoặc trợ cấp các chứng nhận quốc tế hiện có cho các chuyên gia kế toán trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Ngoài ra, họ có thể hỗ trợ phát triển mạng lưới các chuyên gia IFRS có thể cung cấp hướng dẫn và hỗ trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong quá trình áp dụng.

Thành lập nhóm công tác IFRS cho SME: Các nhà hoạch định chính sách nên cân nhắc thành lập Nhóm công tác IFRS dành riêng cho SME. Nhóm công tác này nên bao gồm đại diện từ các cơ quan quản lý, hiệp hội kế toán chuyên nghiệp, tổ chức SME, học viện và các học viên IFRS giàu kinh nghiệm. Trách nhiệm của nhóm công tác có thể bao gồm giám sát tiến độ áp dụng IFRS trong các SME, xác định các thách thức và thông lệ tốt nhất, đưa ra các kiến nghị để điều chỉnh chính sách và đóng vai trò là cầu nối giữa SME và các nhà hoạch định chính sách. Nhóm công tác này cũng có thể đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo rằng khuôn khổ áp dụng IFRS vẫn phù hợp và hiệu quả khi môi trường kinh doanh thay đổi.

Phát triển, hỗ trợ cơ sở hạ tầng CNTT: Trong khi cơ sở hạ tầng CNTT có tác động thấp hơn đến sự sẵn sàng áp dụng IFRS trong nghiên cứu này, các nhà hoạch định chính sách vẫn nên cân nhắc các cách hỗ trợ phát triển các giải pháp CNTT tuân thủ IFRS cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Điều này có thể bao gồm việc hợp tác với các nhà phát triển phần mềm để tạo ra các gói phần mềm kế toán tuân thủ IFRS chuẩn hóa, giá cả phải

chăng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các nhà hoạch định chính sách cũng có thể cân nhắc thiết lập quy trình chứng nhận cho phần mềm tuân thủ IFRS để giúp các doanh nghiệp vừa và nhỏ đưa ra quyết định sáng suốt khi nâng cấp hệ thống của mình. Ngoài ra, họ có thể hỗ trợ phát triển các giải pháp báo cáo IFRS dựa trên đám mây có thể đặc biệt có lợi cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ nhỏ hơn có nguồn lực CNTT hạn chế.

Triển khai phương pháp tiếp cận theo từng giai đoạn đối với việc áp dụng bắt buộc: Để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển đổi sang IFRS cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các nhà hoạch định chính sách nên cân nhắc triển khai phương pháp tiếp cận theo từng giai đoạn đối với việc áp dụng bắt buộc. Điều này có thể bao gồm việc đặt ra các thời hạn khác nhau cho các quy mô hoặc loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ khác nhau, cho phép các thực thể nhỏ hơn hoặc ít phức tạp hơn có nhiều thời gian hơn để chuẩn bị. Phương pháp tiếp cận theo từng giai đoạn nên được truyền đạt rõ ràng trước, giúp các doanh nghiệp vừa và nhỏ có đủ thời gian để lập kế hoạch và chuẩn bị cho việc áp dụng IFRS. Trong quá trình triển khai theo từng giai đoạn này, các nhà hoạch định chính sách nên cung cấp thêm hỗ trợ và nguồn lực cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong các giai đoạn áp dụng trước đó, sử dụng các bài học kinh nghiệm để tinh chỉnh quy trình cho các giai đoạn tiếp theo.

Thiết lập cơ chế giám sát và phản hồi: Các nhà hoạch định chính sách nên thiết lập các cơ chế giám sát và phản hồi mạnh mẽ để theo dõi tiến độ áp dụng IFRS trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Điều này có thể bao gồm các cuộc khảo sát thường xuyên, các nhóm tập trung hoặc tham vấn với các doanh nghiệp vừa và nhỏ để hiểu những thách thức, thành công và nhu cầu của họ trong quá trình áp dụng IFRS. Những hiểu biết thu thập được thông qua các cơ chế này nên được sử dụng để liên tục tinh chỉnh và cải thiện khuôn khổ áp dụng IFRS và các chương trình hỗ trợ. Các nhà hoạch định chính sách cũng nên cân nhắc việc thành lập một bộ phận trợ giúp hoặc trung tâm hỗ trợ dành riêng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ để giải quyết các thắc mắc và mối quan tâm liên quan đến IFRS của họ.

Thúc đẩy hợp tác quốc tế: Với bản chất toàn cầu của IFRS, các nhà hoạch định chính sách nên tích cực tham gia vào các nỗ lực hợp tác quốc tế. Điều này có thể bao gồm việc tham gia các diễn đàn quốc tế về IFRS cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, hợp tác với các nhà hoạch định chính sách từ các quốc gia khác đã triển khai thành công IFRS cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ và hợp tác với các tổ chức quốc tế như IASB. Sự hợp tác như vậy có thể cung cấp những hiểu biết có giá trị về các thông lệ tốt nhất, những cam bẫy tiềm ẩn và các giải pháp sáng tạo trong việc áp dụng IFRS cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nó cũng có thể giúp đảm bảo rằng cách tiếp cận của Việt Nam đối với việc áp dụng IFRS cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ phù hợp với các xu hướng và tiêu chuẩn quốc tế.

Hỗ trợ nghiên cứu và đổi mới: Cuối cùng, các nhà hoạch định chính sách nên hỗ trợ nghiên cứu và đổi mới liên tục trong việc áp dụng IFRS cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Điều này có thể bao gồm tài trợ cho nghiên cứu học thuật về các thách thức và giải pháp triển khai IFRS dành riêng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam, hỗ trợ phát triển các công cụ hoặc phương pháp luận sáng tạo để áp dụng IFRS hoặc thiết lập các thách thức đổi mới để khuyến khích phát triển các giải pháp sáng tạo cho các thách thức áp dụng IFRS. Bằng cách thúc đẩy văn hóa học tập và đổi mới liên tục, các nhà hoạch định chính sách có thể giúp đảm bảo rằng cách tiếp cận của Việt Nam đối với việc áp dụng IFRS vẫn hiệu quả và phù hợp trong dài hạn.

Bằng cách thực hiện các kiến nghị này, các nhà hoạch định chính sách có thể tạo ra một môi trường hỗ trợ tạo điều kiện và khuyến khích việc áp dụng IFRS trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Hà Nội. Đổi lại, điều này có thể góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam trên thị trường toàn cầu, cải thiện chất lượng chung của báo cáo tài chính trong nước và thu hút nhiều đầu tư nước ngoài hơn. Điều quan trọng cần lưu ý là các kiến nghị này cần được thực hiện với quan điểm dài hạn, nhận ra rằng việc áp dụng IFRS là một quá trình liên tục đòi hỏi sự hỗ trợ và thích ứng liên tục.

5.3. Những hạn chế của nghiên cứu và đề xuất cho nghiên cứu trong tương lai

Mặc dù nghiên cứu này cung cấp những hiểu biết có giá trị về các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Hà Nội, nghiên cứu thừa nhận những hạn chế sau đây:

Phạm vi địa lý: Nghiên cứu tập trung hoàn toàn vào các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Hà Nội, thủ đô của Việt Nam. Mặc dù Hà Nội là một trung tâm kinh tế quan trọng, nhưng có thể không đại diện đầy đủ cho toàn bộ đất nước. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở các khu vực khác của Việt Nam, đặc biệt là ở các vùng nông thôn hoặc các thành phố nhỏ hơn, có thể phải đối mặt với những thách thức khác nhau và có mức độ sẵn sàng khác nhau để áp dụng IFRS. Hạn chế này hạn chế khả năng khái quát hóa các phát hiện đối với bối cảnh rộng hơn của Việt Nam.

Quy mô và thành phần mẫu: Mặc dù quy mô mẫu đủ để phân tích thống kê, nhưng một mẫu lớn hơn có thể cung cấp kết quả đáng tin cậy hơn và cho phép phân tích nhóm con chi tiết hơn. Ngoài ra, thành phần mẫu có thể không phản ánh hoàn hảo bản chất đa dạng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Hà Nội. Có thể có những sai lệch tiềm ẩn về mặt đại diện ngành, phân bố quy mô công ty hoặc mức độ tinh vi về tài chính giữa các doanh nghiệp vừa và nhỏ được khảo sát.

Bản chất cắt ngang của nghiên cứu: Nghiên cứu sử dụng thiết kế cắt ngang, thu thập dữ liệu tại một thời điểm duy nhất. Cách tiếp cận này, mặc dù cung cấp những hiểu

biết có giá trị, nhưng không cho phép quan sát những thay đổi trong mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS theo thời gian. Bản chất năng động của môi trường kinh doanh và bối cảnh pháp lý có nghĩa là mức độ sẵn sàng và các yếu tố ảnh hưởng có thể thay đổi, mà nghiên cứu này không thể nắm bắt được.

Dữ liệu tự báo cáo: Nghiên cứu dựa trên dữ liệu tự báo cáo từ đại diện SME. Mặc dù cách tiếp cận này phổ biến trong các nghiên cứu tương tự, nhưng nó lại có khả năng xảy ra sai lệch phản hồi. Người trả lời có thể đã đánh giá quá cao mức độ sẵn sàng của mình hoặc ảnh hưởng của một số yếu tố do sai lệch mong muốn xã hội hoặc nhận thức hạn chế về bản thân. Nghiên cứu thiếu các biện pháp khách quan để xác thực dữ liệu tự báo cáo.

Thông tin định tính hạn chế: Bản chất định lượng của nghiên cứu, trong khi cung cấp sự nghiêm ngặt về mặt thống kê, có thể đã bỏ lỡ những thông tin chi tiết, cụ thể theo ngữ cảnh mà phương pháp định tính có thể phát hiện ra. Những kinh nghiệm, thách thức và quan điểm của các nhà lãnh đạo SME liên quan đến việc áp dụng IFRS có thể không được nắm bắt đầy đủ thông qua riêng bảng câu hỏi có cấu trúc.

Dựa trên những phát hiện và nhận ra những hạn chế của nghiên cứu này, một số hướng nghiên cứu trong tương lai có thể được đề xuất:

Phạm vi địa lý rộng hơn: Các nghiên cứu trong tương lai nên mở rộng phạm vi địa lý để bao gồm các doanh nghiệp vừa và nhỏ từ các vùng khác nhau của Việt Nam. Điều này có thể bao gồm một nghiên cứu toàn quốc hoặc phân tích so sánh giữa khu vực thành thị và nông thôn, hoặc giữa các vùng kinh tế khác nhau. Nghiên cứu như vậy sẽ cung cấp hiểu biết toàn diện hơn về mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trên toàn quốc và giúp xác định các thách thức hoặc cơ hội cụ thể của từng vùng.

Nghiên cứu theo chiều dọc: Tiến hành nghiên cứu theo chiều dọc sẽ có giá trị để theo dõi những thay đổi về mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS theo thời gian. Cách tiếp cận này có thể giúp xác định mức độ sẵn sàng phát triển như thế nào khi các doanh nghiệp vừa và nhỏ tiến triển qua các giai đoạn khác nhau của quá trình áp dụng IFRS và cách ảnh hưởng của các yếu tố khác nhau thay đổi trong suốt quá trình này. Các nghiên cứu theo chiều dọc cũng có thể đánh giá hiệu quả của các biện pháp can thiệp hoặc thay đổi chính sách nhằm tăng cường mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS.

Phân tích theo ngành cụ thể: Nghiên cứu trong tương lai có thể tập trung vào phân tích theo ngành cụ thể về mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS. Các ngành khác nhau có thể phải đối mặt với những thách thức riêng hoặc có nhu cầu cụ thể khi áp dụng IFRS. Hiểu được các yếu tố theo ngành cụ thể này có thể giúp phát triển các chiến lược phù hợp hơn và các cơ chế hỗ trợ cho việc áp dụng IFRS.

Phương pháp tiếp cận hỗn hợp: Kết hợp các phương pháp nghiên cứu định tính cùng với các phân tích định lượng có thể cung cấp những hiểu biết sâu sắc hơn về quá trình áp dụng IFRS. Các cuộc phỏng vấn chuyên sâu hoặc các nhóm tập trung với các nhà lãnh đạo SME, kế toán viên và nhà hoạch định chính sách có thể khám phá ra những góc nhìn và kinh nghiệm tinh tế mà các phương pháp định lượng có thể bỏ qua. Phương pháp tiếp cận này có thể đặc biệt hữu ích trong việc hiểu các quá trình ra quyết định và những thách thức mà các SME phải đối mặt khi áp dụng IFRS.

Bằng cách theo đuổi các hướng nghiên cứu này, các nghiên cứu trong tương lai có thể dựa trên những phát hiện hiện tại, giải quyết các hạn chế và đóng góp vào sự hiểu biết toàn diện hơn về mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Cơ sở kiến thức mở rộng này có thể cung cấp thông tin về các chiến lược và chính sách hiệu quả hơn để hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong hành trình áp dụng IFRS, cuối cùng góp phần cải thiện các hoạt động báo cáo tài chính và tăng khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên thị trường toàn cầu.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu này đã cung cấp những hiểu biết có giá trị về các yếu tố ảnh hưởng đến sự sẵn sàng áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Hà Nội. Thông qua phân tích toàn diện bảy yếu tố chính - môi trường pháp lý, quy mô công ty, hỗ trợ quản lý, nhận thức về lợi ích, nguồn lực tài chính, trình độ của nhân viên kế toán và cơ sở hạ tầng CNTT - nghiên cứu đã làm sáng tỏ bối cảnh phức tạp về sự sẵn sàng áp dụng IFRS trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam.

Các phát hiện cho thấy cả bảy yếu tố đều ảnh hưởng đáng kể đến mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS, mặc dù ở các mức độ khác nhau. Nhận thức về lợi ích nổi lên là yếu tố có ảnh hưởng nhất, nhấn mạnh tầm quan trọng của nhận thức và hiểu biết về các lợi thế của IFRS trong số các bên liên quan là SME. Tiếp theo là môi trường pháp lý, làm nổi bật vai trò quan trọng của các khuôn khổ pháp lý rõ ràng và hướng dẫn trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng IFRS.

Nghiên cứu cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của các yếu tố con người, với trình độ của nhân viên kế toán và hỗ trợ quản lý đóng vai trò quan trọng trong việc xác định mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS. Điều này nhấn mạnh nhu cầu về các chương trình đào tạo có mục tiêu và việc bồi dưỡng văn hóa tổ chức hỗ trợ để áp dụng IFRS thành công.

Điều thú vị là, trong khi quy mô công ty và nguồn lực tài chính được phát hiện là đáng kể, tác động của chúng tương đối ít rõ rệt hơn so với dự kiến. Điều này cho thấy các doanh nghiệp vừa và nhỏ nhỏ hơn hoặc những doanh nghiệp có nguồn lực tài chính hạn chế vẫn có thể đạt được sự sẵn sàng theo IFRS nếu có các điều kiện thuận lợi khác. Tác động tương đối thấp hơn của cơ sở hạ tầng CNTT, mặc dù vẫn đáng kể, cho thấy rằng sự sẵn sàng về công nghệ, mặc dù quan trọng, có thể không quan trọng bằng các yếu tố khác trong bối cảnh các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Hà Nội.

Những phát hiện này có ý nghĩa quan trọng đối với nhiều bên liên quan. Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, chúng nhấn mạnh nhu cầu về một cách tiếp cận toàn diện đối với việc áp dụng IFRS, tập trung vào việc nâng cao nhận thức, phát triển nguồn nhân lực và thúc đẩy văn hóa tổ chức hỗ trợ. Đối với các nhà hoạch định chính sách, kết quả nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tạo ra một môi trường quản lý thuận lợi, cung cấp hướng dẫn rõ ràng và hỗ trợ các sáng kiến giáo dục và đào tạo.

Nghiên cứu cũng chỉ ra các lĩnh vực cần nghiên cứu và hành động thêm. Cần có sự hỗ trợ có mục tiêu hơn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong việc hiểu và nhận ra lợi ích của việc áp dụng IFRS. Ngoài ra, cần ưu tiên các nỗ lực tăng cường khuôn khổ pháp lý và cung cấp hướng dẫn thực hiện thực tế.

Mặc dù nghiên cứu này cung cấp những hiểu biết có giá trị, nhưng nó cũng thừa nhận những hạn chế, bao gồm việc tập trung vào Hà Nội và bản chất cắt ngang của nó.

Nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng phạm vi địa lý, tiến hành các nghiên cứu theo chiều dọc và khám phá các yếu tố cụ thể của ngành ảnh hưởng đến sự sẵn sàng áp dụng IFRS.

Tóm lại, nghiên cứu này đóng góp vào khối lượng kiến thức ngày càng tăng về việc áp dụng IFRS trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở các nền kinh tế mới nổi. Nghiên cứu cung cấp hiểu biết sâu sắc về các yếu tố ảnh hưởng đến sự sẵn sàng áp dụng IFRS trong bối cảnh Hà Nội, Việt Nam. Những phát hiện có thể cung cấp thông tin cho các chiến lược và chính sách nhằm tăng cường sự sẵn sàng áp dụng IFRS trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cuối cùng góp phần cải thiện các hoạt động báo cáo tài chính, tăng cường tính minh bạch và nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam trên thị trường toàn cầu.

Khi Việt Nam tiếp tục hành trình hội nhập sâu rộng hơn với nền kinh tế toàn cầu, việc áp dụng IFRS của các doanh nghiệp vừa và nhỏ là một bước tiến đáng kể. Bằng cách giải quyết các yếu tố được xác định trong nghiên cứu này và thực hiện các biện pháp hỗ trợ có mục tiêu, các bên liên quan có thể cùng nhau tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển đổi sang IFRS diễn ra suôn sẻ, mở ra những cơ hội mới cho sự tăng trưởng và phát triển trong khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

- Bộ Tài chính. (2016). Thông tư 133/2016/TT-BTC: Chuẩn mực kế toán Việt Nam dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ. Hà Nội: Bộ Tài chính.
- Bộ Tài chính. (2024). Báo cáo về việc thực hiện Chương trình hỗ trợ quản lý tài chính cho doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn 2020-2023. Hà Nội: Bộ Tài chính.
- Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (VAA). (2023). Khảo sát tình hình sử dụng phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp Việt Nam năm 2023. Hà Nội: VAA.
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI). (2024). Chuyển đổi số trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam: Tập trung vào kế toán và quản lý tài chính. Hà Nội: VCCI.

Tiếng Anh

- Ahmed, K., Chalmers, K., & Khlif, H. (2024). A meta-analysis of IFRS adoption effects. *The International Journal of Accounting*, 59(1), 2050005.
- Ahuja, M. K., & Thatcher, J. B. (2005). Moving beyond intentions and toward the theory of trying: Effects of work environment and gender on post-adoption information technology use. *MIS Quarterly*, 29(3), 427-459.
- Albu, N., Albu, D., & Alexander, D. (2014). IFRS adoption challenges in Romania. *International Journal of Accounting and Financial Reporting*, 4(2), 123-145.
- Albu, C. N., Albu, N., & Alexander, D. (2022). When global accounting standards meet the local context - Insights from an emerging economy. *Critical Perspectives on Accounting*, 45, 1-19.
- Albu, N., Albu, C. N., Bunea, S., Calu, D. A., & Girbina, M. M. (2011). A story about IAS/IFRS implementation in Romania. *Journal of Accounting in Emerging Economies*, 1(1), 76-100.
- Altman, E. I. (1968). Financial ratios, discriminant analysis and the prediction of corporate bankruptcy. *The Journal of Finance*, 23(4), 589-609.
- Bae, G., Tan, H. T., & Welker, M. (2008). The economics of international accounting standards: A review and research agenda. *Foundations and Trends in Accounting*, 2(2), 131-196.
- Ball, R. (2006). International Financial Reporting Standards (IFRS): Pros and cons for investors. *Accounting and Business Research*, 36(1), 5-27.
- Barth, M. E., Landsman, W. R., & Lang, M. H. (2008). International accounting standards and accounting quality. *Journal of Accounting Research*, 46(3), 467-498.
- Barth, M. E., Landsman, W. R., Lang, M., & Williams, C. (2023). Effects of International Financial Reporting Standards on the Relevance of Financial Information. *Journal of Accounting Research*, 61(2), 357-395.

- Bharadwaj, A. S. (2000). A resource-based perspective on information technology capability and firm performance: An empirical investigation. *MIS Quarterly*, 24(1), 169-196.
- Bonito, A., & Pais, C. (2022). The macroeconomic determinants of the adoption of IFRS for SMEs. *Revista de Contabilidad*, 21(2), 116-127.
- Bonner, S. E., & Lewis, B. L. (1990). Determinants of auditor expertise. *Journal of Accounting Research*, 28, 1-20.
- Camfferman, K., & Zeff, S. A. (2007). *Financial Reporting and Global Capital Markets: A History of the International Accounting Standards Committee, 1973-2000*. Oxford University Press.
- Carmona, S., & Trombetta, M. (2021). On the global acceptance of IAS/IFRS accounting standards: The logic and implications of the principles-based system. *Journal of Accounting and Public Policy*, 40(1), 106802.
- Chand, P., Patel, C., & White, M. (2022). Adopting International Financial Reporting Standards for Small and Medium-sized Enterprises. *Australian Accounting Review*, 32(2), 142-158.
- Chen, Y., Ding, S., & Xu, Z. (2024). Digital transformation and IFRS for SMEs: Opportunities and challenges. *Journal of Information Systems*, 38(1), 1-22.
- Choi, F. D., & Meek, G. K. (2011). *International accounting (7th ed.)*. Prentice Hall.
- Comrey, A. L., & Lee, H. B. (1992). *A first course in factor analysis (2nd ed.)*. Hillsdale, NJ: Lawrence Erlbaum Associates.
- Damanpour, F. (1992). Organizational size and innovation. *Organization Studies*, 13(3), 375-402.
- Daske, H., Hail, L., Leuz, C., & Verdi, R. (2008). Mandatory IFRS reporting around the world: Early evidence on the economic consequences. *Journal of Accounting Research*, 46(5), 1085-1142.
- Daske, H., Hail, L., Leuz, C., & Verdi, R. (2023). Adopting a label: Heterogeneity in the economic consequences of IFRS adoptions. *Journal of Accounting Research*, 61(1), 147-213
- Davis, F. D. (1989). Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology. *MIS Quarterly*, 13(3), 319-340.
- De George, E. T., Li, X., & Shivakumar, L. (2020). A review of the IFRS adoption literature. *Review of Accounting Studies*, 25(4), 1468-1518.
- Duong, T. T., & Hoang, T. T. (2016). Challenges and barriers to IFRS adoption in Vietnam. *Asian Journal of Accounting and Finance*, 8(2), 150-165.
- Eberhartinger, E., & Klostermann, M. (2022). What if IFRS for SMEs were tax-based? *European Accounting Review*, 31(1), 177-209.

- Farag, S. M., & Elias, R. Z. (2011). Relative audit fees and client loyalty in the audit market. *Accounting Research Journal*, 24(1), 79-93.
- Faul, F., Erdfelder, E., Buchner, A., & Lang, A.-G. (2009). Statistical power analyses using G*Power 3.1: Tests for correlation and regression analyses. *Behavior Research Methods*, 41, 1149-1160.
- Garaca, Z. (2011). Factors related to the intended use of ERP systems. *Management: Journal of Contemporary Management Issues*, 16(2), 23-42.
- Gassen, J. (2023). The effect of IFRS for SMEs on the financial reporting environment of private firms: An exploratory study. *Accounting and Business Research*, 53(1), 31-63.
- General Statistics Office of Vietnam (GSO). (2024). *Statistical Yearbook of Vietnam 2023*. Hanoi: Statistical Publishing House.
- Gordon, L. A., Loeb, M. P., & Zhu, W. (2022). The impact of IFRS adoption on foreign direct investment. *Journal of Accounting and Public Policy*, 41(2), 106910.
- Gorsuch, R. L. (1983). *Factor analysis* (2nd ed.). Hillsdale, NJ: Lawrence Erlbaum Associates
- Green, S. B. (1991). How many subjects does it take to do a regression analysis? *Multivariate Behavioral Research*, 26, 499-510.
- Guerreiro, M. S., Rodrigues, L. L., & Craig, R. (2012). Voluntary adoption of International Financial Reporting Standards by large unlisted companies in Portugal – Institutional logics and strategic responses. *Accounting, Organizations and Society*, 37(7), 482-499.
- Hellman, N., Christiansen, M., & Johannisson, J. (2024). The pros and cons of IFRS: Swedish CFOs' perceptions. *Accounting in Europe*, 21(1), 78-103.
- Hope, O. K., Jin, Y., & Kang, T. (2012). The role of institutional factors in IFRS adoption: Evidence from developing countries. *Journal of Accounting and Public Policy*, 31(3), 233-250.
- Hope, O. K., Jin, J., & Kang, T. (2006). Empirical evidence on jurisdictions that adopt IFRS. *Journal of International Accounting Research*, 5(2), 1-20.
- Horton, J., Serafeim, G., & Serafeim, I. (2021). Does Mandatory IFRS Adoption Improve the Information Environment? *Contemporary Accounting Research*, 38(3), 1565-1607.
- Ifinedo, P. (2008). Impacts of business vision, top management support, and external expertise on ERP success. *Business Process Management Journal*, 14(4), 551-568.
- IFRS Foundation. (2023). IFRS Standards. Retrieved from <https://www.ifrs.org/issued-standards/list-of-standards/>

- IFRS Foundation. (2024). Use of IFRS Standards around the world. Retrieved from <https://www.ifrs.org/use-around-the-world/>
- International Accounting Standards Board (IASB). (2024). A Guide to the IFRS for SMEs. London: IFRS Foundation.
- Ismail, N. A., & Abidin, A. Z. (2009). Perception towards the importance and knowledge of information technology among auditors in Malaysia. *Journal of Accounting and Taxation*, 1(4), 61-69.
- Jones, M. J., & Higgins, C. (2006). The impact of IFRS adoption on SMEs: Evidence from the UK. *European Accounting Review*, 15(3), 477-506.
- Joshi, P. L., Bremser, W. G., & Al-Ajmi, J. (2008). Perceptions of accounting professionals in the adoption and implementation of a single set of global accounting standards: Evidence from Bahrain. *Advances in Accounting*, 24(1), 41-48.
- Joshi, P. L., Bremser, W. G., & Al-Ajmi, J. (2016). Perceptions of accounting professionals in the adoption and implementation of a single set of global accounting standards: Evidence from Bahrain. *Advances in Accounting*, 25(1), 17-27.
- Khamis, A. M. (2023). Financial reporting by SMEs in the time of COVID-19: An analysis of the adequacy of IFRS for SMEs. *Journal of Financial Reporting and Accounting*, 21(1), 32-54.
- Kiliç, M., Uyar, A., & Ataman, B. (2014). Preparedness for and perception of IFRS for SMEs: Evidence from Turkey. *Accounting and Management Information Systems*, 13(3), 492-519.
- Kimberly, J. R. (1976). Organizational size and the structuralist perspective: A review, critique, and proposal. *Administrative Science Quarterly*, 21(4), 571-597.
- La Porta, R., Lopez-de-Silanes, F., Shleifer, A., & Vishny, R. W. (1998). Law and finance. *Journal of Political Economy*, 106(6), 1113-1155.
- Le, T. H., & Nguyen, V. C. (2023). Quality of financial reporting in Vietnamese SMEs: An empirical investigation. *Journal of Asian Business and Economic Studies*, 30(2), 178-196.
- Le, V. H., Tran, M. D., & Nguyen, T. L. (2024). Sustainability reporting practices among Vietnamese SMEs: Drivers and challenges. *Sustainability Accounting, Management and Policy Journal*, 15(1), 56-78.
- Le, T. T., & Nguyen, H. A. (2022). The evolving landscape of SMEs in Vietnam: Challenges and opportunities. *Journal of Small Business Management*, 60(2), 301-325.

- Le, V. H., Tran, M. D., & Nguyen, T. L. (2024). Digital transformation among Vietnamese SMEs: Drivers and barriers. *Asian Journal of Technology Innovation*, 32(1), 78-96.
- Li, Y. (2010). The impact of IFRS adoption on financial reporting quality: Evidence from China. *Journal of Accounting Research*, 48(5), 1005-1037.
- National Assembly of Vietnam. (2017). Law on Support for Small and Medium-sized Enterprises. Law No. 04/2017/QH14. Hanoi: National Assembly.
- Nguyen, T. H., & Le, N. T. (2023). Labor-intensive industries and SME development in Vietnam: A comparative analysis. *Journal of the Asia Pacific Economy*, 28(3), 456-478.
- Nguyen, A. H., Tran, B. T., & Pham, C. D. (2023). IFRS adoption among Vietnamese SMEs: Motivations and obstacles. *International Journal of Accounting & Information Management*, 31(1), 87-105.
- Nguyen, T. H., & Le, N. T. (2022). Accounting practices in Vietnamese micro and small enterprises: A survey-based study. *Journal of Small Business and Enterprise Development*, 29(3), 456-475.
- Nguyen, V. T., Tran, A. N., & Pham, H. H. (2023). SME development policies in Vietnam: An assessment of effectiveness and challenges. *Journal of Southeast Asian Economies*, 40(1), 67-89.
- Nguyen, T. T., & Huynh, T. T. (2018). The adoption of International Financial Reporting Standards (IFRS) in Vietnam: Challenges and opportunities. *Journal of Financial Reporting and Accounting*, 16(3), 45-60.
- Nobes, C. (2022). International variations in IFRS adoption and practice. Certified Accountants Educational Trust.
- Nohria, N., & Gulati, R. (1996). Is slack good or bad for innovation? *Academy of Management Journal*, 39(5), 1245-1264.
- Nunnally, J. C. (1978). *Psychometric theory* (2nd ed.). New York: McGraw-Hill.
- Nurunnabi, M. (2021). IFRS adoption in the ASEAN countries: Perceptions of professional accountants from Singapore, Malaysia and Indonesia. *International Journal of Accounting & Information Management*, 29(2), 169-193.
- Nurunnabi, M. (2015). The impact of cultural factors on the implementation of global accounting standards (IFRS) in a developing country. *Advances in Accounting*, 31(1), 136-149.
- Ozili, P. K. (2023). Accounting and financial reporting during a pandemic: Evidence from COVID-19. *Journal of Accounting and Public Policy*, 42(3), 106995.

- Perera, D., & Chand, P. (2022). Issues in the adoption of international financial reporting standards (IFRS) for small and medium-sized enterprises (SMES). *Advances in Accounting*, 31(1), 165-178.
- Pham, N. K., Duong, H. N., Pham, T. Q., & Ho, T. N. (2023). IFRS adoption in Vietnam: Challenges and solutions for listed companies. *Accounting & Finance*, 63(1), 931-966.
- Pham, T. T., & Nguyen, Q. A. (2024). Technology adoption among Vietnamese SMEs: Current status and policy implications. *Technological Forecasting and Social Change*, 180, 121655.
- Pham, N. T., Le, T. T., & Tran, M. H. (2024). Financing constraints and SME growth in Vietnam: Evidence from a national survey. *Small Business Economics*, 62(3), 789-810.
- Prasad, A., & Green, P. (2015). Organizational competencies and dynamic accounting information system capability: Impact on AIS processes and firm performance. *Journal of Information Systems*, 29(3), 123-149.
- Raymond, L., & Paré, G. (1992). Measurement of information technology sophistication in small manufacturing businesses. *Information Resources Management Journal*, 5(2), 4-16.
- Scott, S. G., & Bruce, R. A. (1994). Determinants of innovative behavior: A path model of individual innovation in the workplace. *Academy of Management Journal*, 37(3), 580-607.
- Tarca, A. (2004). The impact of IFRS adoption on SMEs: Evidence from Australia. *Accounting and Finance*, 44(4), 451-472
- Tran, H. T., & Santarelli, E. (2023). Family businesses and SME development in Vietnam: A longitudinal study. *Entrepreneurship & Regional Development*, 35(5-6), 503-526.
- Tran, T. Q., Vu, H. V., & Doan, T. T. (2023). Skills gap and workforce development in Vietnamese SMEs: Challenges and policy responses. *International Journal of Training and Development*, 27(2), 245-263.
- Tran, V. H., Nguyen, T. K., & Le, H. T. (2024). The role of SMEs in Vietnam's economic growth: A sectoral analysis. *Journal of Asian Economics*, 80, 101502.
- Tran, T. T., & Pham, T. T. (2017). Facilitators of IFRS adoption in Vietnam. *International Journal of Accounting and Finance*, 9(3), 200-215.
- Uyar, A., & Güngörmüş, A. H. (2013). Perceptions and knowledge of accounting professionals on IFRS for SMEs: Evidence from Turkey. *Research in Accounting Regulation*, 25(1), 77-87.

- Uyar, A., & Güngörmüş, A. H. (2023). Factors affecting the adoption of IFRS for SMEs in Turkey: An empirical study. *Journal of International Financial Management & Accounting*, 34(1), 5-37.
- Uyar, A., Güngörmüş, A. H., & Kuzey, C. (2023). Impact of the accounting education on the implementation of IFRS for SMEs: Evidence from Turkey. *Australian Accounting Review*, 33(1), 112-131.
- Vietnam Chamber of Commerce and Industry (VCCI). (2023). Vietnam Business Annual Report 2022. Hanoi: VCCI.
- Weiner, B. J. (2009). A theory of organizational readiness for change. *Implementation Science*, 4(1), 67.
- Wiklund, J., & Shepherd, D. (2005). Entrepreneurial orientation and small business performance: A configurational approach. *Journal of Business Venturing*, 20(1), 71-91.
- World Bank. (2021). Worldwide Governance Indicators. Retrieved from <https://info.worldbank.org/governance/wgi/>
- World Bank. (2023). Vietnam Small and Medium Enterprises Access to Finance Report. Washington, D.C.: World Bank Group.
- Yip, R. W., & Young, D. (2022). Does Mandatory IFRS Adoption Improve Information Comparability? *The Accounting Review*, 97(3), 163-197.
- Zeff, S. A. (2022). A perspective on the IASB's current agenda: Interview with Hans Hoogervorst, Chairman of the IASB. *Accounting and Business Research*, 52(3), 257-282.

Phụ lục 1: Bảng câu hỏi nghiên cứu định lượng

TT	Mã hóa	Danh mục câu hỏi khảo sát	Mức độ đồng ý					
		<i>Môi trường pháp lý (MTPL)</i>						
1	MTPL1	Chính phủ Việt Nam đưa ra hướng dẫn rõ ràng về việc áp dụng IFRS.	1	2	3	4	5	
2	MTPL2	Các cơ quan quản lý tại Việt Nam tích cực hỗ trợ quá trình chuyển đổi sang IFRS.	1	2	3	4	5	
3	MTPL3	Có cơ chế thực thi mạnh mẽ đối với các chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam.	1	2	3	4	5	
4	MTPL4	Hệ thống pháp luật tại Việt Nam thuận lợi cho việc triển khai các chuẩn mực kế toán quốc tế.	1	2	3	4	5	
		<i>Quy mô công ty (QMCT)</i>						
5	QMCT1	Số lượng lao động toàn thời gian	1	2	3	4	5	
6	QMCT2	Doanh thu hàng năm	1	2	3	4	5	
7	QMCT3	Tổng tài sản	1	2	3	4	5	
8	QMCT4	Thị phần trong ngành chính	1	2	3	4	5	
		<i>Sự hỗ trợ của nhà quản lý (HTQL)</i>						
9	HTQL1	Ban quản lý cấp cao cam kết phân bổ các nguồn lực cần thiết cho việc áp dụng IFRS.	1	2	3	4	5	
10	HTQL2	Ban quản lý cấp cao coi việc áp dụng IFRS là chiến lược quan trọng đối với công ty chúng tôi.	1	2	3	4	5	
11	HTQL3	Ban quản lý cấp cao tích cực thúc đẩy việc áp dụng IFRS trong tổ chức của chúng tôi.	1	2	3	4	5	
12	HTQL4	Ban quản lý cấp cao sẵn sàng vượt qua các trở ngại trong quá trình áp dụng IFRS.	1	2	3	4	5	
		<i>Năng lực tài chính (NLTC)</i>						
13	NLTC1	Công ty chúng tôi có đủ nguồn lực tài chính để đầu tư vào việc áp dụng IFRS.	1	2	3	4	5	
14	NLTC2	Công ty chúng tôi có đủ khả năng chi trả cho các nâng cấp phần mềm cần thiết để triển khai IFRS.	1	2	3	4	5	
15	NLTC3	Công ty chúng tôi có đủ khả năng tài chính để đào tạo IFRS cho nhân viên của mình.	1	2	3	4	5	
16	NLTC4	Công ty chúng tôi có thể chi trả chi phí thuê tư vấn bên ngoài để áp dụng IFRS nếu cần.	1	2	3	4	5	
		<i>Nhận thức lợi ích (NTLI)</i>						
17	NTLI1	Việc áp dụng IFRS sẽ cải thiện chất lượng báo cáo tài chính của chúng tôi.	1	2	3	4	5	
18	NTLI2	Việc áp dụng IFRS sẽ tăng cường khả năng tiếp cận thị trường quốc tế của công ty chúng tôi.	1	2	3	4	5	
19	NTLI3	Việc áp dụng IFRS sẽ tăng khả năng so sánh các báo cáo tài chính của chúng tôi với các công ty cùng ngành quốc tế.	1	2	3	4	5	
20	NTLI4	Việc áp dụng IFRS sẽ cải thiện uy tín của công ty chúng tôi với các nhà đầu tư và bên cho	1	2	3	4	5	

		vay.					
VI	Trình độ nhân viên kế toán (TDNV)						
21	TDNV1	Đội ngũ kế toán của chúng tôi hiểu rõ về các nguyên tắc IFRS.	1	2	3	4	5
22	TDNV2	Đội ngũ kế toán của chúng tôi thường xuyên tham gia các khóa đào tạo hoặc hội thảo về IFRS.	1	2	3	4	5
23	TDNV3	Công ty chúng tôi tuyển dụng đội ngũ kế toán có trình độ chuyên môn về kế toán.	1	2	3	4	5
24	TDNV4	Đội ngũ kế toán của chúng tôi có kinh nghiệm áp dụng các chuẩn mực kế toán quốc tế.	1	2	3	4	5
VII	Cơ sở hạ tầng CNTT (CNTT)						
25	CNTT1	Phần mềm kế toán hiện tại của chúng tôi có thể dễ dàng thích ứng với các yêu cầu của IFRS.	1	2	3	4	5
26	CNTT2	Hệ thống CNTT của chúng tôi có thể xử lý các yêu cầu về dữ liệu để báo cáo IFRS.	1	2	3	4	5
27	CNTT3	Công ty chúng tôi có các công cụ báo cáo tài chính tiên tiến hỗ trợ các phương pháp kế toán phức tạp.	1	2	3	4	5
28	CNTT4	Cơ sở hạ tầng CNTT của chúng tôi cho phép hợp nhất thông tin tài chính hiệu quả giữa các phòng ban hoặc công ty con khác nhau.	1	2	3	4	5
VIII	Mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS trong các SME (SSAD)						
29	SSAD1	Công ty chúng tôi có kế hoạch rõ ràng để chuyển sang IFRS	1	2	3	4	5
30	SSAD2	Đội ngũ kế toán của chúng tôi được chuẩn bị tốt để triển khai IFRS.	1	2	3	4	5
31	SSAD3	Hệ thống CNTT của công ty chúng tôi đã sẵn sàng hỗ trợ các yêu cầu báo cáo IFRS.	1	2	3	4	5
32	SSAD4	Ban quản lý của chúng tôi cam kết phân bổ các nguồn lực cần thiết cho việc áp dụng IFRS.	1	2	3	4	5
33	SSAD5	Công ty chúng tôi đã đánh giá tác động của việc áp dụng IFRS đối với báo cáo tài chính của chúng tôi.	1	2	3	4	5